

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

PHẠM QUỐC LONG

**LỊCH SỬ VĂN HÓA XÃ PHONG CỐC
HUYỆN YÊN HƯNG TỈNH QUẢNG NINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ NHÂN VĂN

**Người hướng dẫn khoa học:
PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Chi**

Thái Nguyên, năm 2015

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

PHẠM QUỐC LONG

**LỊCH SỬ VĂN HÓA XÃ PHONG CỐC
HUYỆN YÊN HƯNG TỈNH QUẢNG NINH**

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã ngành : 60 22 03 13

LUẬN VĂN THẠC SĨ NHÂN VĂN

Người hướng dẫn khoa học:

PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Chi

Thái Nguyên, năm 2015

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS.TS Nguyễn Thị Phương Chi đã tận tình hướng dẫn tôi hoàn thiện công trình này.

Tôi xin chân thành cảm ơn trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên. Ban chủ nhiệm khoa Lịch sử, khoa Sau đại học trường Đại học sư phạm, Đại học Thái Nguyên đã tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong quá trình học tập.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Phòng văn hóa – thông tin – thể thao thị xã Quảng Yên, Ủy ban nhân dân phường Phong Cốc cùng nhân dân Hà Nam – Phong Cốc đã giúp đỡ tôi trong quá trình nghiên cứu.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã động viên và cổ vũ tôi trong thời gian qua!

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Tác giả luận văn

PHẠM QUỐC LONG

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan công trình nghiên cứu “Lịch sử, văn hóa xã Phong Cốc, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh” dưới sự hướng dẫn của PGS. TS Nguyễn Thị Phương Chi là kết quả nghiên cứu của cá nhân tôi, kết quả nghiên cứu trong luận văn là trung thực, chưa được công bố

Xác nhận của trưởng khoa chuyên môn

Người thực hiện

PHẠM QUỐC LONG

MỤC LỤC

	Trang
LỜI CẢM ƠN.....	i
LỜI CAM ĐOAN.....	ii
MỤC LỤC	i
MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề.....	2
3. Mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu	6
3.1. Mục đích.....	6
3.2. Đối tượng nghiên cứu.....	7
3.3. Phạm vi nghiên cứu	7
4. Nguồn tư liệu	7
5. Phương pháp nghiên cứu	8
6. Cấu trúc của đề tài	8
NỘI DUNG.....	9
Chương 1	9
KHÁI QUÁT VỀ VÙNG ĐẤT PHONG CỐC.....	9
1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên	9
1.1.1. Vị trí địa lý.....	9
1.1.2. Điều kiện tự nhiên	10
1.1.2.1. Địa hình	10
1.1.2.2. Khí hậu	12
1.1.2.3. Cảnh quan và không gian	14
1.2. Quá trình thay đổi địa giới hành chính.....	15
1.2.1. Tên làng và một số địa danh của Phong Cốc	15
1.2.2. Những thay đổi địa giới hành chính	19
1.3. Dân cư.....	22
Tiểu kết chương 1	24
Chương 2	25
LỊCH SỬ XÃ PHONG CỐC, HUYỆN YÊN HƯNG, TỈNH QUẢNG NINH	25
2.1. Phong Cốc trong các thế kỷ XV đến nửa đầu thế kỷ XIX	25
2.1.1. Sự hình thành thôn Phong Cốc thời Lê sơ	25
2.1.2. Phong Cốc từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX	35
2.1.3. Tổ chức chính quyền của Phong Cốc từ thế kỷ XVI đến nửa đầu XIX.....	37

2.2. Phong Cốc từ nửa sau thế kỷ XIX đến năm 1945	38
2.2.1. Phong Cốc dưới triều Nguyễn hồi nửa sau thế kỷ XIX	38
2.2.1.1. Phân chia ruộng đất ở Phong Cốc	40
2.2.1.2. Vấn đề bảo vệ đê điều và bảo vệ làng xóm.....	43
2.2.2. Phong Cốc dưới thời Pháp thuộc.....	45
2.2.3. Phong trào cách mạng ở Phong Cốc từ 1930 -1945.....	46
2.3. Phong Cốc từ 1945 – 1986	49
2.3.1. Phong Cốc từ 1945 – 1954.....	49
2.3.1.1. Phong Cốc từ sau cách mạng Tháng Tám tới trước 19/12/1946.....	49
2.3.2. Phong Cốc từ 1954 - 1975.....	52
2.3.2.1. Phong Cốc trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.....	52
2.3.2.2. Phong Cốc trong chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.....	55
2.3.3. Phong Cốc từ 1976 – 1986	56
Tiểu kết chương 2.....	58
Chương 3	60
VĂN HÓA XÃ PHONG CỐC	60
3.1. Văn hóa vật chất	60
3.1.1. Chùa.....	60
3.1.2. Đình Phong Cốc	62
3.1.3. Đền.....	64
3.1.4. Nhà thờ họ	66
3.1.5. Ăn, mặc, ở đi lại của người Phong Cốc	68
3.1.5.1. Ăn	68
3.1.5.2. Mặc	70
3.1.5.3. Ở	71
3.1.5.4. Đi lại	73
3.2. Văn hóa tinh thần.....	76
3.2.1. Tín ngưỡng, phong tục tập quán.....	76
3.2.1.1. Các tôn giáo ở Phong Cốc	76
3.2.1.2. Tín ngưỡng thờ thần hoàng làng	79
3.2.1.3. Phong tục thờ thủy thần.....	82
3.2.1.4. Tục thờ Mẫu	83
3.2.1.5. Tục thờ thần Nông và các tín ngưỡng liên quan tới nghề Nông	84
3.2.1.6. Phong tục thờ cúng Tiên công ở Phong Cốc.....	84

3.2.1.7. Tang lễ.....	86
3.2.1.8. Cưới xin.....	88
3.2.1.9. Tục thờ tổ tiên.....	91
3.2.2. Lễ hội.....	94
3.2.2.1. Các nghi lễ nông nghiệp thường niên	94
3.2.2.2. Các lễ hội nông nghiệp không thường niên	96
3.2.2.3. Lễ hội Tiên Công.....	99
3.2.2.4. Lễ đại kỳ phước.....	106
Tiểu kết chương 3.....	107
KẾT LUẬN	109
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Lịch sử dân tộc và lịch sử địa phương có mối quan hệ chặt chẽ, gắn bó khăng khít với nhau. Đó là mối quan hệ giữa “*cái chung*” và “*cái riêng*”, giữa “*cái chính thể*” và “*cái bộ phận*”. Nghiên cứu mỗi địa phương, mỗi làng xã là góp phần làm phong phú thêm, chân thực thêm lịch sử dân tộc.

Việt Nam là quốc gia nông nghiệp, 90% dân số là nông dân. Vì thế tìm hiểu nông nghiệp – nông thôn – nông dân luôn là vấn đề được đặt ra cấp thiết. Việc nghiên cứu làng xã, nghiên cứu văn hóa địa phương là chìa khóa để chúng ta có thể làm sáng tỏ nhiều vấn đề quan trọng của lịch sử dân tộc.

Ngày nay, xây dựng kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm của đất nước, của từng vùng và từng địa phương. Làm giàu trên quê hương mình, “*ly nông bất ly hương*” đang trở thành bài toán khó khiến nhiều vùng nông thôn còn phải trăn trở. Từ nhiều quốc gia trên thế giới, phát triển kinh tế bền vững, gắn phát triển với bảo tồn thiên nhiên, văn hóa đã trở thành bài học thiết thực trong xây dựng “nông thôn mới” ở nước ta.

Trong thời gian gần đây, công tác nghiên cứu lịch sử địa phương đang được đẩy mạnh. Nhiều tác phẩm lịch sử có giá trị ra đời đã góp phần bồi dưỡng tinh thần yêu quê hương đất nước, tự hào với truyền thống vẻ vang của địa phương. Qua đó, chúng ta cũng có thêm nhiều hiểu biết đúng đắn góp phần bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa của vùng, miền. Không chỉ vậy, các nhà văn hóa, các cơ quan chức năng đang tìm cách bảo tồn và khôi phục lại nhiều chùa chiền, lễ hội, các tín ngưỡng truyền thống, giúp các nhà hoạch định chính sách có cơ sở để đề ra những chính sách phù hợp vừa bảo tồn vừa phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa của địa phương.

Xã Phong Cốc trên đảo Hà Nam là một địa phương có lịch sử phát triển lâu dài, gắn kết với lịch sử toàn đảo Hà Nam cũng như toàn huyện Yên Hưng. Trải bao thăng trầm lịch sử, nhân dân nơi đây đã hình thành và bồi đắp lên một nền văn hóa với nhiều tín ngưỡng, phong tục, lễ hội đặc sắc. Những giá trị văn hóa đó là niềm tự hào, là cội nguồn của nhân dân cần được bảo tồn và phát huy.

Trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang được đẩy mạnh, cơ chế thị trường đã thâm nhập vào nhiều miền quê, nhiều địa phương. Bên cạnh những mặt tích cực, cơ chế thị trường cũng bộc lộ nhiều hạn chế. Nhiều giá trị văn hóa đang dần dần bị mai một, các ngành nghề truyền thống dần bị lãng quên,... Nhưng, tại xã Phong Cốc những tín ngưỡng, phong tục của ông cha vẫn được bảo tồn. Các tập tục ma chay, cưới xin, giỗ chạp,... từ bao đời vẫn được duy trì. Mỗi quan hệ dòng họ vẫn được duy trì mạnh mẽ... Vậy văn hóa Phong Cốc có những đặc trưng gì? Tại sao Phong Cốc lại có thể làm được điều đó? Điều gì đã khiến cư dân nơi đây vẫn duy trì, bảo tồn những giá trị văn hóa trong sự biến đổi nhanh chóng của đô thị Quảng Yên?... Những câu hỏi đó đã thôi thúc tôi tìm hiểu và cố gắng làm sáng rõ về lịch sử và văn hóa của địa phương này.

Mặt khác, khi nói tới Hà Nam - Phong Cốc ngày nay, nhiều người có cái nhìn không thiện cảm. Họ cho rằng, khi cả nước đang tiến lên thì Phong Cốc lại bảo thủ, trì trệ. Nhân dân Quảng Ninh nhiều nơi vẫn cho những phong tục, những tập quán của Phong Cốc là hủ tục “*lễ lạt phiên hà*”, “*cưới xin phức tạp*”, “*thách cưới*”,... Không ít gia đình đã ngăn cản, cấm đoán đôi lứa yêu nhau khi nghe tới từ “*Hà Nam – Phong Cốc*”. Sự phân biệt vùng miền này đã ảnh hưởng không nhỏ tới tinh thần đoàn kết của nhân dân trong xây dựng địa phương nói riêng và đất nước nói chung. Vì thế, tôi mong rằng với luận văn của mình có thể giới thiệu tới nhân dân về các thời kỳ lịch sử và nền văn hóa của xã Phong Cốc. Từ đó, có thể giúp nhân dân hiểu hơn về truyền thống địa phương.

Với những lý do trên, tôi quyết định chọn vấn đề “***Lịch sử, văn hóa xã Phong Cốc, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh***” làm đề tài luận văn thạc sĩ của mình.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Làng xã cổ truyền là vấn đề thu hút được nhiều sự quan tâm, nghiên cứu của nhiều nhà nghiên cứu.

Tác phẩm *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc bộ* của Trần Từ do Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản năm 1984 tại Hà Nội là một tư liệu quý giá. Trong tác phẩm, nhà nghiên cứu Trần Từ đã trình bày một cách khoa học, logic về cơ cấu tổ chức làng xã cổ truyền ở Bắc bộ và ảnh hưởng của cơ cấu đó trong sự hình thành, phát triển nền kinh tế tiểu nông nghiệp, sự ra đời của phường hội. Trần Từ cũng giải thích chế độ công điền, công thổ và sự phân hoá giai cấp ở nông thôn Bắc Bộ trong lịch sử. Mặc dù không đi vào nghiên cứu xã Phong Cốc nhưng tác phẩm là nguồn tư liệu quan trọng để nghiên cứu làng xã truyền thống.

Năm 2009, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội cho xuất bản tác phẩm *Một số vấn đề làng xã Việt Nam* của giáo sư Nguyễn Quang Ngọc. Tác phẩm gồm hai phần. Phần thứ nhất gồm 5 chương, trong đó chương IV và chương V giáo sư Nguyễn Quang Ngọc đã trình bày vấn đề *Kết cấu kinh tế - xã hội của làng Việt cổ truyền* và *Văn hóa làng xóm*. Phần thứ hai, giáo sư lại đi sâu vào khai thác cụ thể làng Đan Loan. Dù không đề cập gì tới Phong Cốc, nhưng tác phẩm *Một số vấn đề làng xã Việt Nam* có thể giúp định hướng phương pháp tiếp cận xã Phong Cốc.

Cuốn sách *Đô thị Quảng Yên : Truyền thống và định hướng phát triển*, do giáo sư Nguyễn Quang Ngọc chủ biên được Nxb Thế giới xuất bản tại Hà Nội. Đây là tập hợp các công trình nghiên cứu công phu của nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước. Những vấn đề về lịch sử, văn hóa, địa chất, kinh tế, ... của huyện Yên Hưng được tập hợp một cách khoa học. Nhiều tư bài nghiên cứu đã đề cập tới xã Phong Cốc về lịch sử hình thành, kinh tế và văn hóa. Đây cũng là tư liệu gần gũi cho việc nghiên cứu về Phong Cốc

Tác phẩm *Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ* của Vũ Duy Mền do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội xuất bản năm 2010. Trong tác phẩm, Vũ Duy Mền đã đi sâu vào giới thiệu cấu trúc và ý nghĩa của hương ước vùng đồng bằng sông Hồng. Mặc dù xã Phong Cốc không còn lưu giữ được hương ước cổ, nhưng qua tìm hiểu khái quát về hương ước tại đồng bằng sông Hồng

nói chung, ta có thể giúp làm sáng tỏ nhiều quy định của làng xã tại vùng Hà Nam – Phong Cốc.

Cuốn sách *Làng văn hóa cổ truyền Việt Nam* do giáo sư Vũ Ngọc Khánh chủ biên, Nhà xuất bản Văn học xuất bản năm 2013 đã khảo cứu hàng trăm ngôi làng từ Bắc tới Nam, từ miền xuôi tới miền ngược, từ bản làng miền núi tới làng chài miền biển. Qua đó, nhiều khía cạnh về nguồn gốc, phong tục tập quán, lễ hội,... ở nhiều làng xã được đề cập tới. Tác phẩm không trình bày về xã Phong Cốc nhưng đây cũng là nguồn tư liệu quan trọng để so sánh giữa Phong Cốc với các làng xã khác.

Nghiên cứu về sự biến đổi của làng xã hiện nay, phải kể tới công trình *Sự biến đổi của lối sống làng xã vùng châu thổ Bắc Bộ (Qua nghiên cứu trường hợp làng Cự Đà, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, Hà Nội)*. Đây là luận án tiến sĩ văn hóa học Văn hoá học của Lê Thị Tuyết năm 2014. Thông qua tìm hiểu cụ thể làng Cự Đà ở Hà Nội, nhiều vấn đề biến đổi trong lối sống làng xã đã được tác giả nghiên cứu làm nổi bật. Nội dung luận văn mặc dù không đề cập trực tiếp đến xã Phong Cốc, huyện Yên Hưng nhưng đã giúp cho tác giả có thêm nhận thức để khi nghiên cứu về làng xã ở Yên Hưng nói chung và Phong Cốc nói riêng.

Tóm lại, có nhiều công trình nghiên cứu làng xã Việt Nam. Qua những công trình ấy, vấn đề làng xã ngày càng được làm sáng rõ. Dù không đề cập trực tiếp tới xã Phong Cốc nhưng những công trình nêu trên đã giúp cho tác giả tiếp cận nội dung, phương pháp luận, để làm sáng tỏ các vấn đề về Phong Cốc.

Quảng Ninh là vùng đất có lịch sử lâu đời, gắn với chiến công hiển hách dân tộc. Các tác phẩm nghiên cứu về tỉnh Quảng Ninh và huyện Yên Hưng như:

Bộ tác phẩm *Địa chí Quảng Ninh* gồm 3 tập được Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội xuất bản trong 3 năm 2001, 2002, 2003. Trong tập 2, tác phẩm trình bày về tổ chức chính trị, kinh tế, giáo dục của Quảng Ninh. Trong tập 3, nhiều vấn đề văn hóa, giáo dục, phong tục tập quán, ... của nhân dân Quảng Ninh đã được trình bày cụ thể. Đây là cẩm nang để tìm hiểu về Quảng Ninh nói chung.

Qua tác phẩm, một số vấn đề của Phong Cốc được đề cập tới như nguồn gốc hình thành, đôi nét về đời sống kinh tế qua các thời kỳ, các phong tục tập quán, Tất nhiên, tác phẩm cũng chưa thể đi sâu vào tìm hiểu xã Phong Cốc, nhưng đây là tư liệu quan trọng giúp tác giả có thể kế thừa trong quá trình hoàn thiện luận văn của mình.

Tác phẩm *Văn hóa Yên Hưng – lịch sử hình thành và phát triển* của ông Lê Đồng Sơn do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội xuất bản năm 2008. Đây là công trình nghiên cứu công phu của ông Lê Đồng Sơn với tư cách trưởng phòng văn hóa huyện Yên Hưng. Tác phẩm ngoài phần mở đầu giới thiệu về huyện Yên Hưng đã tập trung vào hai vấn đề lớn là: sự hình thành các làng xã ở Yên Hưng và phong tục tập quán, tín ngưỡng, lễ hội của nhân dân Yên Hưng. Trong đó có một số vấn đề có liên quan đến xã Phong Cốc, đó là về nguồn gốc, phong tục, lễ hội, thiết chế làng xã của Phong Cốc đã được trình bày. Đây là nguồn tư liệu quý giá khi tìm hiểu về xã Phong Cốc.

Tác phẩm thứ hai của ông Lê Đồng Sơn là *Văn hóa Yên Hưng: di tích, văn bia, câu đối, đại tự* cũng do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội xuất bản năm 2008. Toàn bộ các văn bia, câu đối, hoành phi,.... Hán Nôm đã được ông Lê Đồng Sơn sưu tầm và dịch thuật. Mặt khác, tác phẩm cũng hệ thống hóa và giới thiệu về chùa, đình, đền, miếu, nhà thờ họ ở Yên Hưng. Tác phẩm này đã giúp cho tác giả luận văn kế thừa được một số tư liệu liên quan đến Phong Cốc. Những nghiên cứu chuyên sâu về khu vực Hà Nam đến nay còn tương đối ít, chủ yếu là các bài viết trên các tạp chí chuyên ngành về một số phong tục tập quán đặc sắc của nhân dân Hà Nam, lễ hội Tiên Công, hay một số công trình kiến trúc tiêu biểu như Đình Cốc,... Những nghiên cứu này phản ánh những khía cạnh khác nhau của Phong Cốc, chưa tổng hợp thành một bức tranh trọn vẹn về lịch sử và văn hóa của địa phương này.

Trong công trình của Trần Lâm Biền về *Sự thành lập và phát triển của một số làng tại đảo Hà Nam, huyện Yên Hưng* năm 1971, tác giả có trình bày sự ra đời của các làng xã ở đảo Hà Nam từ 1434 tới thế kỷ XIX. Một số vấn đề về văn hóa, phong tục của Phong Cốc cũng được tác giả đề cập tới như: quá

trình hình thành, tổ chức làng xã, một số quy định về ruộng đất, khoán ước, các đình, đền và lễ hội Tiên công. Nhưng do vấn đề nghiên cứu rộng, đề cập tới nhiều xã của đảo Hà Nam nên tác giả chưa có điều kiện đi sâu vào Phong Cốc. Tuy nhiên đây là một trong số ít công trình có nội dung liên quan đến đề tài luận văn của tác giả.

Trong cuốn *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam xã Phong Cốc*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản tại Hà Nội. Tác phẩm đã đề cập đến nhiều con người cụ thể, công việc cụ thể của xã Phong Cốc. Đặc biệt, trong phần đầu của chương 1 của tác phẩm này đã nêu khái quát về lịch sử và địa giới xã Phong Cốc, đồng thời minh họa bản đồ phân chia địa giới của Phong Cốc thời Nguyễn và bản đồ Phong Cốc ngày nay. Nhiều tranh ảnh về các cán bộ lão thành cách mạng, di tích xưa của Phong Cốc,... Lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm của Phong Cốc cũng được trình bày từ thời Pháp thuộc tới 1975. Tuy nhiên, do tập trung chủ yếu vào nghiên cứu lịch sử Đảng nên tác phẩm này trình bày lịch sử, văn hóa của xã Phong Cốc còn sơ lược, mang tính khái quát.

Bên cạnh những tác phẩm trên, vấn đề Hà Nam – Phong Cốc còn được trình bày nhiều trong các tạp chí. Có thể kể tới ở đây như *Bơi chải ở Hà Nam quê tôi*, *Tục rước dâu đêm ở Hà Nam*, *Nhà cổ ở Hà Nam*,..., những tác phẩm đó là nguồn tư liệu để khắc họa sinh động và về lịch sử và văn hóa của xã Phong Cốc, huyện Yên Hưng.

Nhìn chung, đến nay đã có một số công trình đề cập đến xã Phong Cốc một cách khái quát về quá trình hình thành và phát triển. Tuy nhiên, đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu đầy đủ và toàn diện về lịch sử, văn hóa xã Phong Cốc, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh. Cũng chưa có luận văn, luận án nào chọn Phong Cốc làm đối tượng nghiên cứu. Đó chính là nhiệm vụ đặt ra cho tác giả luận văn.

3. Mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Mục đích

Luận văn nghiên cứu về “*Lịch sử, văn hóa xã Phong Cốc, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh*” nhằm mục đích:

- Tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của xã Phong Cốc
- Tìm hiểu những nét văn hóa đặc sắc của xã Phong Cốc trong tổng thể khu vực Hà Nam của huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh.
- Góp phần giúp cho những ai quan tâm đến Phong Cốc có thêm nhận thức về lịch sử, văn hóa, những tập quán của cư dân Hà Nam nói chung và cư dân Phong Cốc nói riêng.

3.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là lịch sử của xã Phong Cốc, các yếu tố văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần như lễ hội, phong tục tập quán, nhà thờ họ...

3.3. Phạm vi nghiên cứu

- *Về không gian*: , Địa bàn xã Phong Cốc, huyện Yên Hưng, Quảng Ninh.
- *Về thời gian*: luận văn nghiên cứu từ khi nhân dân bắt đầu khai phá vùng đảo Hà Nam (thế kỷ XV) cho năm 1986 – khi đất nước bước vào công cuộc Đổi mới.

4. Nguồn tư liệu

Luận văn về “*Lịch sử, văn hóa xã Phong Cốc, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh*” sử dụng nhiều nguồn tư liệu khác nhau:

- Nguồn tài liệu thành văn:

Để thực hiện luận văn này, tôi sử dụng những nguồn tài như *Địa chí Quảng Ninh, Lịch sử Đảng bộ Đảng cộng sản Việt Nam xã Phong Cốc*, những sách chuyên khảo về làng xã, văn hóa như *Một số vấn đề làng xã Việt Nam* của Nguyễn Quang Ngọc, *Cơ cấu tổ chức làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc bộ* của Trần Từ,... Sách chuyên khảo về văn hóa Yên Hưng như *Văn hóa Yên Hưng: lịch sử hình thành và phát triển* và *Văn hóa Yên Hưng: câu đối, văn bia, đại tự* của ông Lê Đồng Sơn. Các nguồn gia phả, thần phả của các họ trên địa bàn xã Phong Cốc,... Văn bia, câu đối, hoành phi tại đền, miếu, chùa tại đảo Hà Nam.

- Nguồn tư liệu truyền miệng: ca dao, tục ngữ, kinh nghiệm trong sản xuất của cư dân ở đây.

- Nguồn tư liệu điền dã tại địa phương, các lễ hội, và phỏng vấn nhân dân địa phương.

5. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu về xã Phong Cốc là một nghiên cứu trường hợp. Do tính chất của việc nghiên cứu thuộc ngành khoa học xã hội, nên luận văn áp dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để đánh giá, phân tích và rút ra các kết luận.

Phương pháp chuyên ngành khoa học lịch sử là phương pháp lịch sử và phương pháp logic được vận dụng để tái hiện quá khứ thông qua tư liệu, đồng thời nhìn nhận vấn đề một cách toàn diện, khách quan.

Trong nghiên cứu về xã Phong Cốc, tôi còn sử dụng phương pháp hệ thống- cấu trúc. Với phương pháp này, đối tượng nghiên cứu được coi như một hệ thống riêng gồm những yếu tố hợp thành. Về lịch sử, nghiên cứu quá trình hình thành và những chuyển biến về địa giới, hành chính, các biến động lịch sử của địa phương. Về kinh tế, gồm có nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp; Về xã hội gồm các thiết chế quản lý, các hình thức tổ chức và tập hợp dân cư, các thành tố: gia đình, dòng họ, v.v...; Về văn hoá có các yếu tố như: nhà cửa, tôn giáo, tín ngưỡng, giáo dục, văn học dân gian, lễ hội v.v. Từ đó các nghiên cứu rút ra những mối liên hệ tương tác giữa các yếu tố trong hệ thống.

Trong quá trình thực hiện, hàng loạt phương pháp cụ thể khác được sử dụng nhằm thu thập và xử lý tối đa lượng thông tin như: phương pháp hồi cố, thống kê, phương pháp phỏng vấn xã hội học,...

6. Cấu trúc của đề tài

Luận văn ngoài phần Mở đầu, phần Kết luận, Phụ lục và Tài liệu tham khảo thì gồm 3 chương chính

CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT VỀ VÙNG ĐẤT PHONG CỐC

CHƯƠNG 2: LỊCH SỬ XÃ PHONG CỐC

CHƯƠNG 3: VĂN HÓA XÃ PHONG CỐC

NỘI DUNG

Chương 1

KHÁI QUÁT VỀ VÙNG ĐẤT PHONG CỐC

1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Phong Cốc là một trong 19 xã, thị trấn của huyện Yên Hưng. 19 đơn vị hành chính của huyện Yên Hưng gồm thị trấn Quảng Yên và 18 xã: Yên Giang, Cộng Hòa, Đông Mai, Minh Thành, Hà An, Tân An, Nam Hòa, Yên Hải, Phong Cốc, Phong Hải, Hiệp Hòa, Sông Khoai, Tiền An, Hoàng Tân, Cẩm La, Liên Hòa, Liên Vị, Tiền Phong. Huyện Yên Hưng (từ năm 2005 là thị xã Quảng Yên) là huyện ven biển nằm ở phía Đông Nam của Quảng Ninh. Ngày 25/11/2011, chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Nghị quyết số 100/NQ-CP của Chính phủ: Về việc tái lập thị xã Quảng Yên trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và nhân khẩu của huyện Yên Hưng, thuộc tỉnh Quảng Ninh. Theo nghị quyết này thì “*Thành lập thị xã Quảng Yên trên cơ sở toàn bộ 31 420,20 ha diện tích tự nhiên và 139 596 nhân khẩu của huyện Yên Hưng, có 19 đơn vị hành chính trực thuộc.*”

Địa giới hành chính thị xã Quảng Yên: Đông giáp thành phố Hạ Long và Vịnh Hạ Long; Tây giáp huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; Nam giáp huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng; Bắc giáp thành phố Uông Bí và huyện Hoành Bồ.”[61]

Huyện Yên Hưng được phân bố thành 2 phần:

- Khu vực phía Bắc sông Bạch Đằng, bao gồm các xã miền đồng bằng và đồi núi thấp thường được gọi là **Hà Bắc**: bao gồm trung tâm huyện Yên Hưng, các xã Cộng Hòa, Đông Mai, Yên Giang, Minh Thành, Hà An, Tân An, Yên Giang, Hoàng Tân, Hiệp Hòa và xã Sông Khoai.

- Phía Nam của huyện có khu **đảo Hà Nam** nằm ở cửa sông Bạch Đằng gồm 8 xã: Nam Hòa, Yên Hải, Phong Cốc, Phong Hải, Cẩm La, Liên Hòa, Liên Vị, Tiền Phong. Phong Cốc là một xã thuộc khu đảo Hà Nam.

Vị trí địa lý của Yên Hưng có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, văn hóa và quốc phòng. Từ xa xưa, nhà nước phong kiến Đại Việt đã quan tâm và xây dựng Yên Hưng thành vùng đệm bảo vệ kinh thành Thăng Long ở phía Nam. Thời phong kiến và sang cả thời Pháp thuộc, cảng Quảng Yên có vị trí quan trọng trong việc thông thương giữa nước ta với các nước trên thế giới.

Trước năm 2011, xã Phong Cốc là một trong 19 đơn vị hành chính cấp xã của huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh. Từ năm 2011, theo Nghị quyết số 100/NQ – CP, xã Phong Cốc được chuyển thành phường: *“thành lập phường Phong Cốc thuộc thị xã Quảng Yên trên cơ sở toàn bộ 1 332 ha diện tích tự nhiên và 6 043 nhân khẩu của xã Phong Cốc. Phường Phong Cốc có 1 332 ha diện tích tự nhiên và 6 043 nhân khẩu.”* [61]

Xã Phong Cốc nằm ở vùng đảo Hà Nam của huyện Yên Hưng. Về vị trí xã Phong Cốc nằm cách trung tâm huyện Yên Hưng khoảng 4km về phía Nam, đi qua cầu Sông Chanh tới đảo Hà Nam rồi xuôi theo trục đường chính qua xã Nam Hòa, Cẩm La rồi tới Phong Cốc.

Phong Cốc là xã có diện tích trung bình của huyện Yên Hưng (13,32 km²). Xã có lớn nhất là Liên Hòa (35,89 km²) có diện tích gấp 2,7 lần, còn xã nhỏ nhất là Cẩm La (4,2 km²) thì chỉ bằng 0,3 lần Phong Cốc.

Địa giới hành chính xã Phong Cốc: Đông giáp xã Liên Hòa; Tây giáp phường Yên Hải; Nam giáp xã Liên Vị; Bắc giáp xã Cẩm La và phường Phong Hải

Với vị trí như trên, xã Phong Cốc là trung tâm kinh tế, văn hóa của Hà Nam. Đây cũng là đầu mối buôn bán, thông thương quan trọng nhất của các xã ở trên đảo. Không chỉ vậy, Phong Cốc còn có điều kiện quan hệ, giao lưu với các khu vực ven biển Hà Bắc và khu vực Cát Bà, Cát Hải của Hải Phòng.

1.1.2. Điều kiện tự nhiên

1.1.2.1. Địa hình

Về địa hình, toàn huyện Yên Hưng gần như nằm trọn vẹn về một phía của nửa delta bồi tích của sông Bạch Đằng (nửa còn lại thuộc về Hải Phòng). Địa

hình của toàn huyện nhìn chung là đồng bằng và bãi bồi ven biển có xen lẫn đồi núi thấp của những dãy núi trong cánh cung Đông Triều chạy ra biển.

Đồi núi của Yên Hưng có diện tích là 6 100 ha chiếm 15% đất tự nhiên. Đồi núi phân bố ở phía Bắc của huyện. Về địa giới thì thuộc về Hà Bắc, ở các xã Minh Thành, Đông Mai, Tân An, Tiền An, Hoàng Tân. Đất chủ yếu là feralit vàng đỏ hình thành trên đá mắc ma axit và đất feralit nâu vàng hình thành trên đá trầm tích. Tầng đất dày từ 60 – 80 cm với độ PH là 4 – 4,5%. Đây là đất rừng hoặc đất trồng các loại cây ăn quả, cây công nghiệp.

Đồng bằng của toàn huyện là 14 800ha chiếm 44,6% diện tích tự nhiên. Đồng bằng có đất phù sa cổ và phù sa cũ trong đê phân bố ở nhiều xã. Bãi bồi ở cửa sông và ven biển là 12 300ha chiếm 37,1% diện tích tự nhiên. Chủ yếu là các loại đất mặn và đất cát.

Ở xã Phong Cốc, phần lớn 1 336 ha diện tích tự nhiên là đồng bằng nằm trong đê. Đất đai ở Phong Cốc toàn bộ là phù sa cũ trong đê. Trên đảo Hà Nam nhiều xã giáp biển có bãi bồi hay những vùng trũng ngập nước nhưng xã Phong Cốc ngày nay thì không ở trong trường hợp như vậy.

Sông ngòi của toàn huyện Yên Hưng tương đối dày đặc, lớn nhất là hệ thống sông Bạch Đằng dài khoảng 18 km do sông Đá Bạc và sông Giá hợp thành. Các bãi bồi cửa sông trước đây hình thành các gò, các đượng nổi khi nước triều dâng cao. Nhưng ngày nay đã thành đảo Hà Nam rộng lớn. Đảo Hà Nam đã chia sông Bạch Đằng thành nhiều cửa đổ ra biển. Lớn nhất là cửa Nam Triệu ở giáp giữa Yên Hưng và Hải Phòng. Ngoài ra còn có sông Rút là một chi lưu của sông Bạch Đằng chảy qua đảo Hà Nam. Đây là con đường thủy thuận tiện cho nhân dân Phong Cốc xuôi theo các con lạch ra cửa biển.

Toàn bộ vùng đảo Hà Nam vốn là bãi bồi cửa sông, sau này được nhân dân đắp đê lấn biển mà hình thành. Toàn bộ xã Phong Cốc cũng như các xã khác tại Hà Nam đều nằm dưới mực triều cường 3,5m. Bao quanh đảo Hà Nam là một vòng đê lớn có nhiệm vụ ngăn nước triều dâng, bảo vệ làng xóm. Nhân dân Phong Cốc và các xã muốn dong thuyền ra biển để đánh cá, buôn bán đều phải tới các cống kéo thuyền qua đê như cống Vông, cống

Quỳnh, cống Trộm, cống Mương ... để từ kênh lạch trong đảo ra ngoài sông Bạch Đằng hay biển Đông.

Với địa hình như trên, Phong Cốc có thuận lợi trong việc sản xuất nông nghiệp đặc biệt là các loại cây lương thực: lúa, ngô, khoai,... với sản lượng và năng suất cao. Đồng thời, địa hình cộng với vị trí trung tâm rất thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế, văn hóa với các khu vực khác của đảo.

Tuy nhiên, đất phù sa trong đê nếu không được canh tác hợp lý dễ bạc màu, ảnh hưởng tới sản xuất. Mặt khác, Phong Cốc là một xã nằm cửa sông, cửa biển nhưng không giáp biển, không có cống kéo thuyền qua đê, Phong Cốc cũng gặp một số khó khăn trong việc phát triển nền kinh tế biển, nuôi trồng thủy sản và buôn bán bằng đường biển với các khu vực ngoài đảo Hà Nam.

1.1.2.2. Khí hậu

Phong Cốc có đặc trưng của khí hậu vùng ven biển miền Bắc Việt Nam: khí hậu nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.

Nhiệt độ trung bình ở Phong Cốc là từ 23 – 24°C, biên độ trung bình theo mùa là 6 – 7°C, biên nhiệt ngày khá lớn trung bình là 9 – 11°C.

Số giờ nắng nhiều, trung bình 1 700 – 1 800h/năm, số ngày nắng tập trung nhiều vào tháng 5 và tháng 12. Tháng 2 và tháng 3 có số giờ nắng nhiều nhất.

Lượng mưa hàng năm là 1 500 – 1 600mm, cao nhất là 2 600mm. Trung bình hàng năm có 160 – 170 ngày mưa. Tuy lượng mưa cả năm lớn nhưng phân bố lại không đều. Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 tới tháng 10 (chiếm 88% lượng mưa cả năm). Những tháng khác lượng mưa giảm gây thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.

Độ ẩm trung bình hàng năm khá cao 81%. Độ ẩm cao nhất trong 2 tháng 3 và 4 có thể lên tới 86% và xuống thấp nhất là 70% vào tháng 10 và tháng 11.

Thời tiết chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều và mùa mưa lạnh khô, ít mưa. Mùa hè từ tháng 5 tới tháng 10, thời tiết nắng nóng trung bình từ 28 – 29°C, cao nhất là 38°C.

Mùa hè gió Nam và gió Đông Nam thổi mạnh mang hơi ẩm từ biển Đông vào gây mưa và không khí mát mẻ. Ngược lại mùa đông từ tháng 11 tới tháng 4

năm sau, gió mùa Đông Bắc thổi mạnh làm nhiệt độ xuống thấp, trời lạnh. Vào tháng 12, nhiệt độ có thể xuống tới 3°C.

Với khí hậu như trên, Phong Cốc có khí hậu nhìn chung mát mẻ. Lượng mưa dồi dào là nguồn cung cấp nước tự nhiên cho sản xuất và sinh hoạt. Gió mùa ổn định tạo điều kiện cho các hoạt động kinh tế nông nghiệp, ngư nghiệp và giao thương trên biển của nhân dân.

Nhưng mặt khác, thời tiết vùng cửa sông, cửa biển cũng thất thường hay xảy ra thiên tai như bão, triều cường, hạn hán. Khí hậu nóng ẩm cũng là điều kiện cho các loại sâu bệnh phát triển phá hoại mùa màng, sản xuất. Đặc biệt, lượng mưa phân bố theo mùa và cũng không đều giữa các năm làm cho Phong Cốc cũng như đảo Hà Nam thường xuyên thiếu nước ngọt trong sản xuất và sinh hoạt.

Tuy nhiên, khó khăn lớn về điều kiện thời tiết là chịu ảnh hưởng mạnh của bão. Với vị trí của mình, hàng năm Phong Cốc phải chịu từ 5 – 6 cơn bão. Bão xuất hiện từ tháng 5-10, nhiều nhất từ tháng 7-8, vận tốc gió trung bình từ 20-40m/s, gây ra mưa lớn tác động xấu đến sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt của nhân dân, nhất là đối với ngư dân. Năm 1955 và 2005 là hai năm Phong Cốc phải gánh chịu hậu quả nặng nề nhất từ bão.

Tại Phong Cốc không có khoáng sản hay mỏ phi kim. Tài nguyên nước ngầm có ở độ sâu 5 – 6m nhưng phần lớn là nhiễm mặn và phèn khó sử dụng trong sản xuất và đời sống.

Biển là lợi thế của huyện Yên Hưng và xã Phong Cốc. Toàn huyện Yên Hưng có 34 km bờ biển, riêng đảo Hà Nam lại có 4 mặt giáp sông, giáp biển nằm án ngữ ở cửa sông Bạch Đằng. Vùng cửa sông, cửa biển này có nhiều bãi bồi, đầm phá, rừng ngập mặn là thế mạnh để đánh bắt và nuôi trồng thủy sản: tôm, hào, cá.... Biển nước ta giàu hải sản, từ vùng cửa biển Bạch Đằng, ngư dân Phong Cốc có thể vươn khơi ra các ngư trường lớn ở vịnh Bắc Bộ cũng như miền Trung Bộ.

1.1.2.3. Cảnh quan và không gian

Xã Phong Cốc nay là phường Phong Cốc huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh. Trước đây Phong Cốc là xã lớn nhất trong đảo Hà Nam. Trung tâm xã là ở đình Phong Cốc, hình thể trong như con chim Cốc đang giương cánh. Một cánh là xóm (thôn) Đồng Cốc, xóm Đò Chanh, xóm Tây Tự; cánh còn lại là xóm Công Mương. Sau khi chia tách Phong Cốc thành hai xã Phong Hải và Phong Cốc thì địa bàn Phong Cốc thu hẹp rất nhiều, chỉ còn vùng trung tâm gần với đình Phong Cốc.

Từ thị trấn Quảng Yên ngày nay đi qua cầu sông Chanh theo đường Dừa tới thẳng trung tâm đảo Hà Nam là tới Đình Cốc. Xung quanh đình Cốc là các xóm của Phong Cốc và xung quanh Phong Cốc là các xã của đảo Hà Nam.

Đình Phong Cốc là trung tâm của làng. Trước đây, chợ Cốc họp tại sân trước cửa đình. Theo phỏng vấn nhân dân địa phương, đây là chợ lớn nhất của toàn tổng Hà Nam. Các chợ trong vùng họp theo phiên, nhưng chợ Cốc thì trừ ngày lễ lớn ở đình còn ngày nào cũng họp. Nhân dân các miền mang hàng hóa tới trao đổi buôn bán. Trước cửa đình Cốc có một con sông nhỏ. Sông này có nguồn gốc tự nhiên hay nhân tạo thì người già ở Phong Cốc cũng không rõ. Tên gọi chính thức cũng không có. Các cụ quen gọi là sông Cửa Đình. Sông này xuôi xuống miền hạ tổng (Vị Dương, Vị Khê, Trung Bản,...). Nhân dân các nơi cũng theo dòng sông này chở hàng tới chợ Cốc. Nhân dân miền thượng tổng (Hưng Học, Hải Yên, Yên Đông, Cẩm La) cũng qua các con ngòi, con kênh thủy lợi mà cho thuyền xuôi về sông Cửa Đình. Trước cửa đình Cốc, cảnh người mua kẻ bán tấp nập, trên bến dưới thuyền nhộn nhịp. Hình ảnh đó đã được ghi trong tâm thức của nhiều thế hệ nhân dân Hà Nam.

Ngày nay, với việc địa giới hành chính thu hẹp, đời sống nhân dân ngày càng phát triển. Vai trò trung tâm của chợ Cốc không còn. Nhiều chợ huyện, chợ xã mọc lên trên toàn đảo Hà Nam. Ủy ban nhân dân Phong Cốc cũng tìm cách di dời chợ Cốc ra khu bên ngoài. Cảnh nhộn nhịp bến thuyền xưa kia đã lùi vào dĩ vãng.

Vẫn lấy đình Cốc làm trung tâm, các thôn các, xóm trung tâm của xã bao quanh đình Cốc, xung quanh đó lại là ruộng của xã. Thời phong kiến, ruộng làng Cốc nhiều nhất làng, ở các xứ đồng xa như Đồng Cốc, Đò Chanh giáp với đê Hà Nam ở phía Bắc.

Trước đây, Phong Cốc giáp biển, giáp sông ở khu Đò Chanh, Đồng Cốc và Công Mương. Vì thế, để tiện đi lại bằng thuyền, làng Cốc có 1 bến đò là đò Chanh, có 1 công kéo thuyền lớn là công Mương và có 1 công kéo thuyền nhỏ ở thôn Đồng Cốc. Ngày nay, những địa danh này đã không còn thuộc về Phong Cốc.

Có thể nói, Phong Cốc là địa bàn vừa lớn, vừa là trung tâm của Hà Nam. Do đó, nhân dân Hà Bắc và các địa phương của Quảng Ninh khi nhắc tới đảo Hà Nam là họ liên tưởng ngay tới Phong Cốc.

1.2. Quá trình thay đổi địa giới hành chính

1.2.1. Tên làng và một số địa danh của Phong Cốc

Khu vực Hà Nam cũng như xã Phong Cốc xưa kia là một bãi triều lớn ở cửa sông Bạch Đằng. Khi nước triều lên, cả bãi bồi ngập trong biển nước mênh mông, chỉ còn nổi lên một số đượng đất cao sau này là các xã Cẩm La, Phong Cốc, Trung Bản, Hưng Học, Yên Đông, Hải Yến. Thiếu đất, thiếu nước ngọt nên khu vực này gần như không có con người sinh sống. Vào thời Lý, Trần, chỉ có ngư dân dùng các đượng, các gò đất cao để phơi chài lưới, nghỉ ngơi chứ hoàn toàn không sinh sống lâu dài.

Theo tương truyền của nhân dân địa phương về “nhất xã tứ thôn” ở Hà Nam thì vào năm 1434, một bộ phận nhân dân từ phường Kim Hoa ở phía Nam kinh thành Thăng Long đã xuôi thuyền theo sông Hồng tới vùng cửa sông Bạch Đằng. Mặc dù thấy vùng này còn nhiều khó khăn, nhưng với tầm nhìn xa trông rộng, họ đã bắt tay vào quá trình khai khẩn, cải tạo đất cát, đất mặn thành đất trồng khoai trồng lúa. Dần dần, dân cư nơi khác đổ về ngày càng nhiều. Họ đã lập nên ba thôn đầu tiên của Hà Nam là: Cẩm La, Phong Cốc, Yên Đông. Về sau, ba thôn này hợp với thôn Trung Bản thành xã Bồng Lưu (sau này đổi tên

thành xã Phong Lưu). 17 người có công khai hoang lập làng, lập xóm được nhân dân đời sau dựng miếu thờ và tôn làm các Tiên công.

Tại Yên Hưng, cương vực của các xã thường tương đương với cương vực của làng, hoặc của thôn. Vì thế nói tới xã Phong Cốc tức là nói tới làng Phong Cốc và thôn Phong Cốc. Ba cách gọi này hoàn toàn chỉ một địa danh của Hà Nam trong thời phong kiến.

“Phong Cốc” là một tên cổ ra đời và tồn tại suốt ở huyện Yên Hưng từ thế kỷ XV tới tận ngày nay. Nó phổ biến tới mức nói tới Hà Nam ở Yên Hưng (hay ở Quảng Ninh) là người ta nói là “Hà Nam – Phong Cốc” để phân biệt với tỉnh Hà Nam ngày nay. Trước đây, nhân dân địa phương vẫn gọi dân dã Phong Cốc là làng Cốc, thôn Cốc. Ngày nay gắn với cách gọi đó vẫn còn chùa Cốc, đình Cốc, hay vùng Tây Nam Lưu được dân Phong Cốc khai hoang được gọi là Đồng Cốc,...

Đối với người Việt Bắc bộ nói chung, làng (xã, thôn, trang, hương...) không chỉ là đơn vị cư trú, đơn vị sản xuất, mà còn là đơn vị bảo lưu phong tục, tập quán, lối sống, đơn vị tâm linh thờ Thành hoàng, đền thờ thần, Phật, ... Làng cũng là quê hương với tất cả ý nghĩa cao đẹp, thiêng liêng. Vì thế, người ta có khá nhiều lý do, nhiều cách đặt tên làng (xã) sao cho nó gắn bó hơn với tâm tư, tình cảm của mỗi con người, mỗi gia đình. Thông thường, các làng xã, thậm chí là các xóm thường được đặt tên theo những cách sau:

- Tên làng được đặt do lấy gợi ý từ đặc thù về cảnh quan, môi trường sinh thái nơi làng đó cư trú.

- Tên làng (xã) được đặt theo dòng họ có đông người cư trú nhất hoặc có công khai mở làng. Đặc tính tên các làng này là tên họ tộc phía trước, cộng với “xá” (nơi ở) đứng sau.

- Tên làng (xã) được đặt do lấy tên người có công mở làng lập ấp đầu tiên.

- Tên làng (xã) hình thành do có nhiều một loại lương thực hoặc hoa màu.

- Tên làng (xã) được đặt để kỷ niệm, ghi nhớ một sự kiện lịch sử - văn hoá có liên quan.

- Tên làng (xã) hình thành một cách vô đoán, ngẫu nhiên, không xuất phát từ lý do gì.

- Tên làng (xã) được đặt xuất phát từ lòng tự hào, tự tôn và lòng mơ ước của người dân về quê hương mình.

- Cũng có trường hợp tên làng được đặt để mong xua đi điều rủi ro, đón điều tốt đẹp. Ví dụ làng Thanh Nộn (xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng). Nguyên làng này có tên cũ là Thanh Non. Không rõ vì sao nam giới bị chết non nhiều, tuổi thọ thấp. Các bậc cao niên họp bàn, cải tên Thanh Non thành Thanh Nộn, hy vọng tổng được điều xấu đi. Ở Phong Cốc không có địa danh nào được đặt tên theo cách này.

- Tên làng xã được đặt xuất phát từ nghề của làng.

- Tên làng đôi khi được đặt do liên quan đến tín ngưỡng dân gian. Ví dụ Làng Vân Lâm ở Lý Nhân (tỉnh Hà Nam) nguyên có tên là làng Quế Lâm. Từ khi làng thờ Pháp Vân ở chùa thì đổi tên thành Vân Lâm (có nghĩa là làng Quế Lâm thờ Phật Pháp Vân - một trong Tứ pháp của người Việt).

- Tên làng được đặt do căn cứ vào vị trí của làng. Ở vùng Hà Nam, có thôn Trung Bản (ở giữa) hay làng Yên Đông (ở phía Đông). Hay bản thân tên gọi Hà Nam cũng chỉ vùng đất phía Nam sông Bạch Đằng để phân biệt với vùng Hà Bắc của Yên Hưng,...

Ngoài những cách trên, thì có thể tên làng (xã) được đặt xuất phát từ ý chí luận chủ quan của con người như Quyết Thành, Quyết Thắng, Quyết Tiến...

Với hàng loạt cách gọi tên ở trên, thật khó để lý giải xem tên làng Phong Cốc được đặt theo cách nào. Chắc chắn, nó không phải đặt tên theo dòng họ lớn, hay người mở làng. Cũng không phải đặt theo tín ngưỡng dân gian hay nghề của làng, cũng chẳng phải là đặt theo ý chí chủ quan của con người.

Theo nhân dân địa phương, có thể “Phong Cốc” xuất phát từ ước mong của nhân dân về mùa màng bội thu. Theo đó “phong” là phong phú, nhiều còn “cốc” là ngũ cốc. Cũng có người cho rằng, vùng cửa sông Bạch Đằng trước đây có loài chim Cốc, là loại chim lớn hay bắt cá. Các Tiên công đã lấy tên loài

chim này đặt cho thôn của mình với ước mong cuộc sống ngày càng sung túc, đầy đủ....

Bên cạnh địa danh Phong Cốc, thì tên xã “Phong Lưu” có ý nghĩa thể hiện ước vọng về một cuộc sống dư dả, nhàn hạ như nước chảy mây trôi.

Xã Phong Cốc có 7 xóm là Cầu Chỗ, xóm Cung Đường, xóm Thượng, xóm Trung Đình, xóm Cống, xóm Miếu, xóm Hồ Cày. Trước đây còn có một số xóm sống xen cánh với các xã khác như xóm Đồng Cốc, xóm Đò Chanh, xóm Giữa Đồng (nay thuộc xã Nam Hòa), xóm Cửa Lũy (ở Cẩm La ngày nay), xóm Ván Đông (nay thuộc xã Liên Hòa). Các địa danh này phần lớn có cách đặt tên như các làng xã của người Việt. Cụ thể:

- Xóm Cống, xóm Miếu, xóm Đò Chanh, xóm Cửa Lũy gắn với các công kéo thuyền, miếu, đò, cửa sông,... của làng.

- Xóm Thượng, xóm Trung Đình, xóm Giữa Đồng được đặt theo vị trí.

- Xóm Hồ Cày là ghi lại kỷ niệm của làng Cốc và làng Hải Yến. Theo truyền thuyết của làng Hải Yến ở vùng Hà Nam, huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh thì đất làng Hải Yến rất rộng, có cả một xóm xứ đồng xa gần với làng Trung Bản. Dân làng Hải Yến muốn tới đây làm ruộng thì phải dậy đi làm từ nửa đêm gà gáy. Qua làng Cốc lúc nửa đêm thì chó sủa inh ỏi, người làng Cốc mất giấc ngủ nên hay chặn đường làm khó. Giữa dân hai làng xảy ra sinh sự đánh nhau, dân làng Hải Yến tháo bắp cày để làm vũ khí tự vệ nên người Phong Cốc đặt xóm đó là “ xóm Hồ Cày”.

- Xóm Đồng Cốc vốn nằm xa làng Cốc. Xưa kia nó nằm ở phía Tây Nam của đảo. Đây là vùng được các xã giao cho dân Phong Cốc tự khai khẩn, khai hoang thành ruộng của mình. Các già làng Phong Cốc biết ruộng tốt ở xa dễ bị làng khác lấn chiếm mất nên đặt tên Đồng Cốc để giữ. (Sau này quả thật có xảy ra tranh chấp kiện tụng với làng Hưng Học). Điều đó thể hiện sự cẩn trọng, biết lo xa của người dân nơi đây.

Như vậy, các tên gọi của làng Phong Cốc phần lớn đều có cách lý giải hợp lý theo dân gian. Tuy nhiên, bản thân tên gọi “Phong Cốc” vẫn chưa có cách lý giải thỏa đáng. Nhưng nhân dân nơi đây tự hào về tên gọi của làng mình. Trải

qua hàng trăm năm biến động, tên gọi “Phong Cốc” vẫn được nhân dân ở đây giữ gìn. Cùng với vai trò to lớn về kinh tế - văn hóa, tên gọi Phong Cốc đã trở thành đặc trưng khi nói về vùng Hà Nam. Nhắc tới “*Hà Nam*” ở Yên Hưng người ta biết ngay là “*Hà Nam – Phong Cốc*”.

1.2.2. Những thay đổi địa giới hành chính

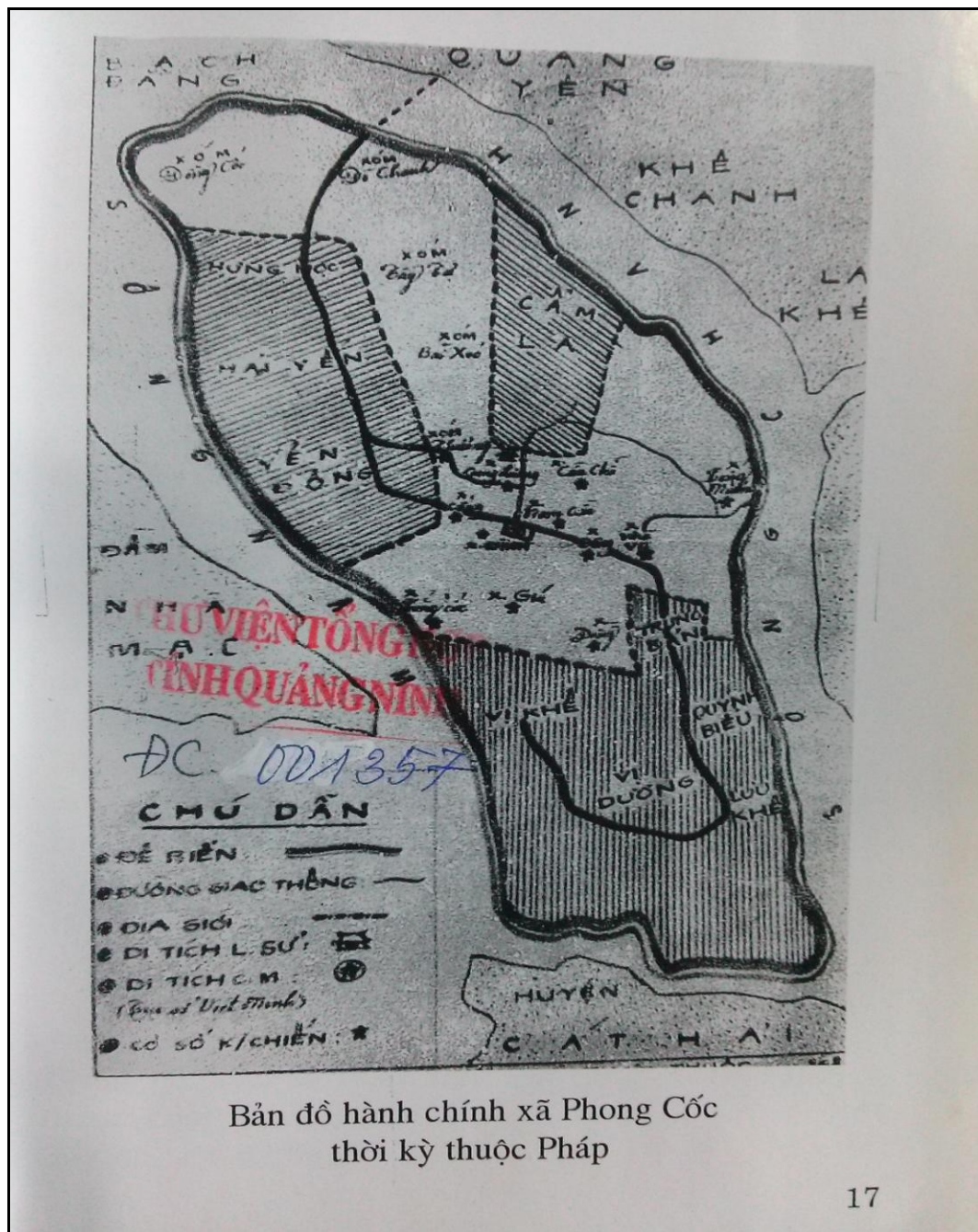
Thôn Phong Cốc ra đời từ thời Lê sơ. Trải qua bao biến động thăng trầm của lịch sử. Địa giới hành chính của Phong Cốc cũng có nhiều biến động.

Xã Phong Cốc trước khi thành phường Phong Cốc (năm 2011) gồm có 7 xóm là Cầu Chỗ, xóm Cung Đường, xóm Thượng, xóm Trung Đình, xóm Cống, xóm Miếu và xóm Hồ Cày. Diện tích không lớn, chỉ 13,36 km². Địa giới hành chính của xã phía Đông giáp xã Liên Hòa, phía Tây giáp phường Yên Hải, Nam giáp xã Liên Vị và Bắc giáp xã Cẩm La và phường Phong Hải. So với địa giới trước năm 1964, Phong Cốc ngày nay đã thu hẹp rất nhiều.

Từ thời vua Lê Thánh Tông, thôn Phong Cốc ra đời là một trong bốn thôn của xã Bồng Lư, sau đổi thành xã Phong Lư. Tới năm Thành Thái thứ hai tức năm 1890, theo chiếu chỉ của triều đình, bốn thôn Cẩm La, Phong Cốc, Yên Đông và Trung Bản của xã Phong Lư tách thành bốn xã tương ứng. Theo *Diễn ca khởi nghiệp* ở Hà Nam thì nhân dân xã Phong Lư khi ấy khoảng 2 000 suất đinh (tức đàn ông từ 18 tới 60 tuổi). Riêng xã Phong Cốc có số dân đông nhất, vì thế khi tách xã chia ruộng đất, thì Phong Cốc chiếm một nửa số ruộng đất của toàn xã Phong Lư cũ [40, tr.38].

Như vậy đến năm 1890 Phong Cốc từ thôn đã được nâng lên thành xã- xã Phong Cốc.

Theo văn bia *Kỷ niệm công đức* khắc năm 1941 tại Đình Cốc thì khi lập thành xã Phong Cốc, triều đình nhà Nguyễn đã giải quyết dứt điểm việc thôn Hưng Học tranh ruộng ở Đồng Cốc của Phong Cốc.

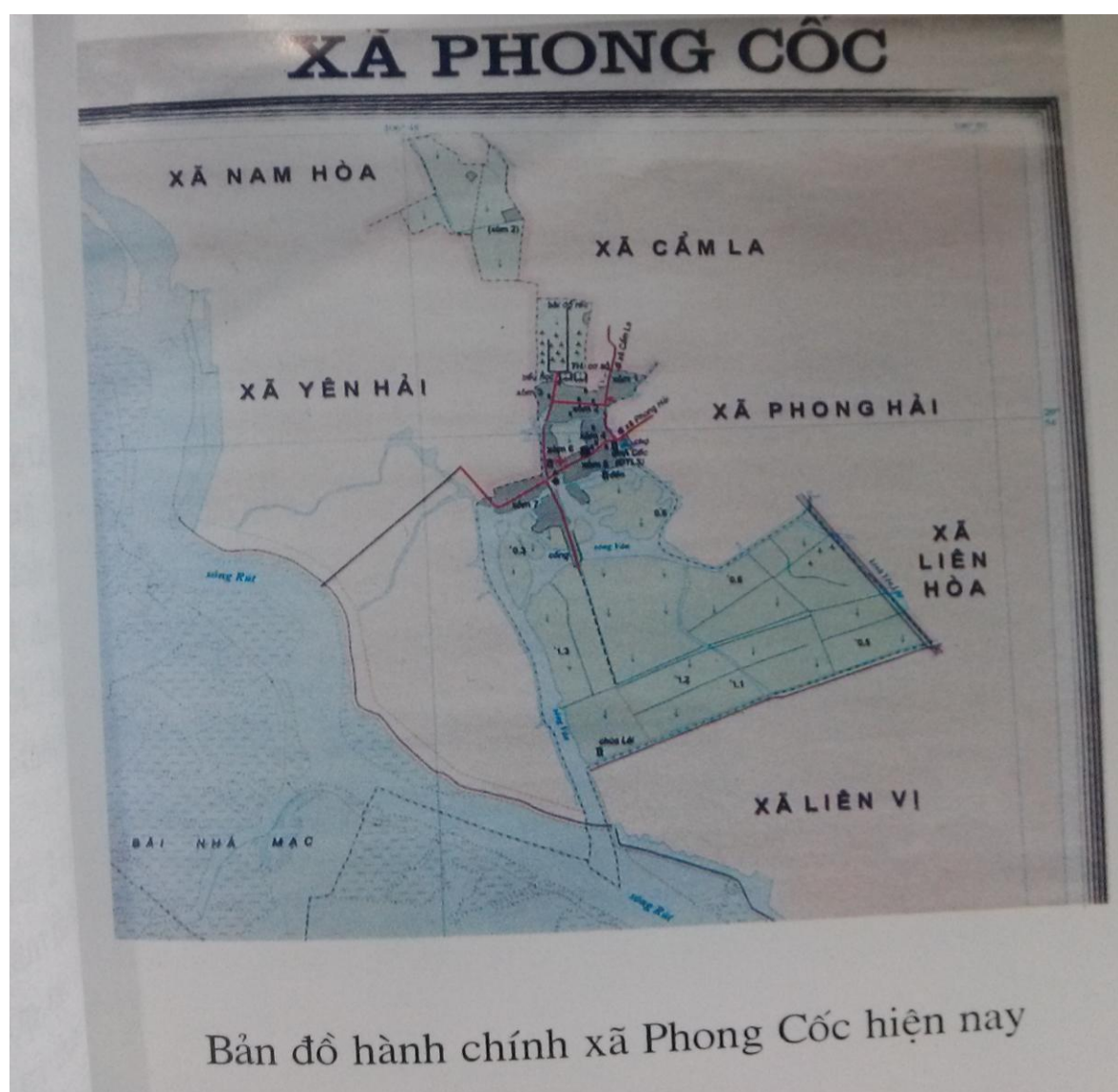


Nguồn: Lịch sử Đảng bộ Đảng cộng sản xã Phong Cốc

Từ thời Lê tới thời Nguyễn, nhân dân Phong Cốc không ngừng mở rộng làng xóm. Bên cạnh các xóm làng như Hồ Cày, Cống, Đình, Cầu Chỗ, Cung Đường, Thượng, Trung, Giữa Đồng, Nghệ La. Người dân Phong Cốc còn lập được nhiều xóm sống xen kẽ ở các xã khác như: Đồng Cốc, Đò Chanh, Giữa Đồng (xen canh với xã Hưng Học), Cửa Lũy (xen canh với dân Cẩm La), Ván Đông (xen canh với Trung Bản).

Sau kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954), các vùng nông thôn nước ta đẩy mạnh công cuộc cải cách ruộng đất. Nhiều thôn xã ở nước ta có sự

thay đổi địa giới cho phù hợp với hoàn cảnh. Năm 1956, chính quyền cách mạng đã chia Phong Cốc thành hai xã là xã Phong Cốc và xã Yên Hồng. Trên cơ sở đó, tới ngày 23/6/1964, Bộ Nội vụ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra quyết định số 170-NV về việc thành lập hai xã Phong Cốc và Phong Hải trên cơ sở xã Phong Cốc cũ. Tới thời điểm này, diện tích Phong Cốc đã giảm đi nhiều. Một nửa đã tách ra thành Phong Hải.



Nguồn: Lịch sử Đảng Cộng sản xã Phong Cốc

Các xóm Phong Cốc xen canh với các xã khác cũng bị tách khỏi đơn vị hành chính của xã: các xóm Đồng Cốc, Đò Chanh, Giữa Đồng trở thành một phần của xã Nam Hòa, xóm Nghệ La (sau đổi thành xóm Thượng Kiều) và xóm Cửa Lũy thì sáp nhập với Cẩm La, xóm Ván Đông sát nhập với Liên Hòa.

Như vậy, trải qua nhiều biến đổi, từ một thôn, Phong Cốc đã trở thành xã lớn của vùng Hà Nam và huyện Yên Hưng. Từ 1955 trở đi địa giới hành chính đã thu hẹp lại, nhưng những giá trị văn hóa của Phong Cốc được vẫn tiếp tục được lưu giữ và phát huy qua nhiều thế hệ.

1.3. Dân cư

Dân cư Phong Cốc có nguồn gốc chủ yếu là con cháu của các Tiên công có công khai hoang lập xã nên đảo, gọi là “*họ Tiên công*”. Ngoài ra những họ tới sau được gọi là những “*họ phụ khẩn Tiên công*”.

Dân cư ở Phong Cốc thuộc những dòng họ Tiên Công ở Hà Nam hiện nay bao gồm:

- Họ Vũ (thủy tổ Vũ Song) hay còn gọi là Vũ Đại, Vũ Nhón
- Họ Vũ Trọng (thủy tổ Vũ Hồng Tiệm)
- Họ Bùi (thủy tổ Bùi Huy Ngoạn)
- Họ Ngô (thủy tổ Ngô Bách Đoan)
- Họ Nguyễn (thủy tổ Nguyễn Phúc Cốc, Nguyễn Phúc Thắng, Nguyễn Phúc Vinh)
- Họ Lê (thủy tổ Lê Khép, Lê Mở)
- Họ Vũ (thủy tổ Vũ Tam Tĩnh)
- Họ Nguyễn (thủy tổ là Nguyễn Thực, Nguyễn Nghệ)
- Họ Nguyễn Thống (thủy tổ Nguyễn Trục, Nguyễn Nghệ)
- Họ Bùi (thủy tổ Bùi Bách Niên)
- Họ Phạm (thủy tổ Phạm Việt)
- Họ Dương (thủy tổ Dương Quang Tín)
- Họ Dương (thủy tổ Dương Quang Tấn)
- Họ Hoàng (thủy tổ Hoàng Nông, Hoàng Nênh)

- Họ Đồng (thủy tổ Đồng Văn Thiết)

Một số dòng họ phụ khải Tiên công bao là:

- Họ Đỗ (thủy tổ Đỗ Phúc Thiện)

- Họ Đồng (thủy tổ Đồng Văn Thiết)

- Họ Hoàng (thủy tổ Hoàng Khắc Hoan)

- Họ Hoàng Văn (thủy tổ Hoàng Phúc Tâm, nguyên quán Thủy Nguyên, Hải Phòng)

- Họ Hà (thủy tổ Hà Đình Tuyên, quê ở Phú Thọ)

- Họ Lê (thủy tổ Lê Đình Nghiêm, quê ở Hà Nam)

- Họ Lê (thủy tổ Lê Văn Đạo, Lê Văn Tín, quê ở Nam Định)

- Họ Lê Sỹ (thủy tổ Lê Bùi Phúc Nhã)

- Họ Ngô Đình (thủy tổ gốc ở Nam Định)

- Họ Tô

....

Các xã ở Hà Nam, họ lớn hay nhỏ phụ thuộc vào số đình (tức là con trai từ 18 tới 59 tuổi) nhiều hay ít Theo đó, họ Lê (thủy tổ Lê Khép và Lê Mỏ) là họ lớn nhất với 4 000 suất đình, họ lớn thứ hai là họ Vũ Song (hay Vũ Đại) với 3 800 suất đình. Những họ nhỏ là Họ Tô với 100 suất đình, họ Vũ Trọng 200 suất đình, họ Ngô (Ngô Bách Doan) 300 suất đình. Những họ này sống ở các xã của đảo Hà Nam. Nhưng thường tập trung ở quanh nhà thờ tổ của mình.

Ở Phong Cốc, họ Lê Tiên công và họ Vũ Đại là hai họ đông nhất, sống quây quần quanh nhà thờ tổ. Còn họ ít nhất là họ Tô và họ Vũ Trọng.

Theo Lịch sử đảng bộ Đảng Cộng sản xã Phong Cốc, tới thời Nguyễn, dân số làng Cốc vào khoảng 10 000 người với 4 000 suất đình cư trú trong 9 xóm.[6]

Theo báo cáo điều tra dân số năm 2011, dân số Phong Cốc là 6 043 người [61], trong đó nam giới là 2 633 người, nữ giới là 3 410 người.

Mật độ dân số là 452 người/km² , so với mật độ dân số cả nước năm 2011 là 265 người/km² thì mật độ dân số Phong Cốc cao hơn 1,7 lần mức trung bình cả nước.

Phong Cốc hiện nay có diện tích đất nông nghiệp 60,13 ha. Trong đó, diện tích cánh đồng mẫu lớn trồng lúa chất lượng cao là 48,31 ha. Số người làm nông nghiệp của Phong Cốc là 4 533 người, chiếm khoảng 75% số dân Phong Cốc. Số người chuyên đi biển, chở hàng là 605 người chiếm khoảng 10% dân số.

Về tôn giáo, số người theo Phật giáo và các tín ngưỡng truyền thống chiếm 100% dân số. Ở Phong Cốc không có gia đình theo đạo Thiên chúa giáo hay đạo Cao Đài.

Tiểu kết chương 1

Xã Phong Cốc, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh nằm trên đảo Hà Nam ở phía Đông Nam huyện Yên Hưng. Xã Phong Cốc nằm ở trong vòng đê Hà Nam, thấp hơn mực nước triều cường. Xã Phong Cốc nằm ở vị trí trung tâm của Hà Nam, nhân dân các xã trong đảo đều lấy đình Cốc làm trung tâm buôn bán, trung tâm giao lưu của đảo.

Với điều kiện của mình, xã Phong Cốc có lợi thế để phát triển một nền kinh tế tương đối toàn diện về nông nghiệp, thương nghiệp và kinh tế biển. Tuy nhiên, tác động của thiên tai: bão, lũ, triều dâng,... với Phong Cốc rất lớn. Để tồn tại và phát triển thì nhu cầu trị thủy, đắp đê được đặt ra một cách sống còn.

Khó khăn lớn trong đời sống sinh hoạt và sản xuất của nhân dân Phong Cốc là vấn đề nước ngọt. Bao quanh bởi sông, biển nước mặn, lượng mưa phân bố không đều nên thiếu nước ngọt là vấn đề cực kỳ cấp bách. Giải quyết dứt điểm vấn đề này có ý nghĩa trọng đại trong sự phát triển của Phong Cốc

Chương 2

LỊCH SỬ XÃ PHONG CỐC, HUYỆN YÊN HƯNG, TỈNH QUẢNG NINH

2.1. Phong Cốc trong các thế kỷ XV đến nửa đầu thế kỷ XIX

2.1.1. Sự hình thành thôn Phong Cốc thời Lê sơ

Theo tương truyền của nhân dân địa phương, gia phả của các dòng họ có công khai hoang miền đất Hà Nam và *Lập thạch trụ bi* lập năm 1702 tại đình làng Hải Yến đã khắc ghi quá trình khai hoang, lập làng ở nơi đây bắt đầu vào năm Thiệu Bình thứ nhất (tức 1434) đời vua Lê Thái Tông. Phương thức khai canh chủ yếu là khai canh tập thể và khai canh có thủ lĩnh. Trong bài *Diễn ca khởi nghiệp* được lưu truyền tại Quảng Yên không chỉ nêu lên việc lập đảo Hà Nam mà còn kể lại quá trình di cư của tiền nhân từ khi rời quê Kim Liên đến vùng đất mới, trong đó có Phong Cốc như sau:

Kể từ đời Lê Thái Tông

Muôn dân tụ hội bẽ rồng nguy nga

Nước non vận mở thái hòa

Bốn phương lạc nghiệp câu ca thanh bình

Chiếu hoa ban xuống dân lành

Di cư mở đất xây thành Thăng Long

Nhân dân nô nức khắp vùng

Rủ nhau chung sức chung lòng di cư

Tìm nơi sáng nghiệp khai cơ

Ra đi gìn giữ bờ cõi nước non

Tiền nhân quê ở Kim Liên

Gia phong khang thái thảo hiền văn chương

Nếp nhà canh cấy thư hương

Kẻ thông thao lược, người tường văn thơ

Bạn bè khoa cử bút nghiên

Cùng nhau rủ bạn sắm thuyền ra đi

Lần theo sông Nhị, sông Trì

Kinh Thầy, Đá Bạc xuống vùng An Bang
Sông Rừng nước giặc gió Nam
Nam biên Đằng hải, Bắc thành Tiên Sơn
Hội phường bàn việc đặt tên
Nhất hô bá ứng lập phường Bồng Lưu
Nhờ tay lái tay chèo
Vào ngòi ra bể sớm chiều thênh thang
Tháng ngày gieo lưới chài quăng
Sông Chanh, sông Tráp, sông Đằng, Bình Hương
Bãi rừng bát ngát mênh mông
Phù sa một dải phía đông Bạch Đằng
Gò cao, đượng, đồng, đất bằng
Ra vào thuận tiện xem chừng nước non
Đêm mưa tiếng ếch kêu ran
Chắc rằng tụ họp nước non nơi này
Bàn phương bàn việc định ngày
Tìm xem nước ngọt nơi đây thế nào
Sương mai kẻ cuốc người đào
Nước tuôn trong vắt ngọt ngào mừng vui
Hân hoan hể hả nói cười
Trai vui sức vật, gái vui hát hò
Cùng nhau xây dựng cơ đồ
Đắp đê lấn biển đào hồ phát cây
Tục truyền Hồ Mạch là đây
Trai hăng chài lưới, gái say ruộng vườn
Trải bao gian khổ nước non
Lập thành làng xóm, họ đường từ đây
Ruộng đồng thẳng cánh cò bay
Cầu Thông, cửa Lũy, Cổng Tây, Cung Đường
Ba Làng, Vườn Mía, Cầu Mương

*Chợ phiên tập nập, xóm phường đông vui
Rộn ràng kẻ ngược người xuôi
Nước non hò hẹn tình người nhớ nhung
Cẩm La, **Phong Cốc**, Yên Đông
Ba làng khác xóm nhưng chung một phường*

[40,tr.34-36]

Theo bia ký trong các nhà thờ họ cùng gia phả của các các dòng họ lập nên đảo Hà Nam (Họ Vũ, Nguyễn, Đỗ,...) và lời kể của các cụ cao niên ở Hà Nam thì các Tiên công là người phường Kim Hoa (sau đổi thành Kim Liên), huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức phía Nam kinh thành Thăng Long.

Qua quá trình thu thập tư liệu tại Hà Nam, trong miếu *Thập cửu Tiên công* ở xã Cẩm La có tám hoành phi và câu đối chữ Hán chỉ nguồn gốc các Tiên công: Hoành phi với nội dung “*Hoài Đức duy hình*” nghĩa là “*Hoài Đức danh thơm*”. Hai câu đối trong miếu Tiên công ở Cẩm La ghi:

“Hoài Đức lưu phương tổ tông triệu tông bồi cơ chi cựu

Phong Lưu tụ hội tử truyền tôn kế lễ nghi tân”

Dịch nghĩa là:

Hoài Đức tiếng thơm tổ tông truyền bồi nền móng cũ

Phong Lưu tụ hội con cháu kế tiếp lễ nghi mới

Thêm vào đó, trong gia phả các họ Vũ Đại, Vũ Song, Nguyễn Hữu, Ngô và họ Lê ở Hà Nam thì nguyên quán của những Tiên công này ở Đồng Lâm thuộc Thăng Long. Chúng tôi đã tra cứu các làng cổ ở Hà Nội thì Đồng Lâm chính là tên cũ của làng Kim Hoa sau là làng Kim Liên. Theo tra cứu cuốn *Phố và đường Hà Nội* của ông Nguyễn Vinh Phúc thì: “Kim Hoa vốn là tên cũ của làng Kim Liên. Làng Kim Hoa là một trong 36 phố phường hợp thành kinh đô Thăng Long thời Lê. Thời Nguyễn là một trong 23 thôn của Tả Nghiêm thuộc huyện Thọ Xương. Tới giữa XIX đầu thời Thiệu Trị, đổi tên thành Kim Liên. Tên Nôm của làng là Đồng Lâm với nghề nhuộm vải nâu. Nhân dân ở đây vẫn thường có câu ca:

“Đồng Lâm có vài nâu non
Cỏ hồ cá rộng có con sông dài”

Hồ rộng là Hồ Bảy Mẫu, còn sông dài ở đây chỉ con sông Kim Ngưu.”
[39, tr.311 -312]

Theo Gia Phả của các dòng họ có công đầu tiên trong việc lập làng ở Phong Lưu thì lúc đầu có 17 người thuộc các họ Vũ, Bùi, Ngô, Nguyễn, Lê, Phạm, Dương. Cụ thể như sau

Số thứ tự	Họ tên các Tiên công	Xuất thân
1	Vũ Song	Không rõ
2	Vũ Hồng Tiệm	Không rõ
3	Bùi Huy Ngoạn	Không rõ
4	Ngô Bách Đoan	Không rõ
5	Nguyễn Phúc Cốc	Không rõ
6	Nguyễn Phúc Thắng	Không rõ
7	Nguyễn Phúc Vinh	Không rõ
8	Lê Khép	Không rõ
9	Lê Mở	(Quốc Tử Giám sinh)
10	Vũ Tam Tĩnh	(Quốc Tử Giám sinh)
11	Vũ Giai	(Quốc Tử Giám sinh)
12	Nguyễn Nghệ	(Quốc Tử Giám sinh)
13	Nguyễn Thực	(Quốc Tử Giám sinh)
14	Phạm Việt	Không rõ
15	Bùi Bách Niên	(Quốc Tử Giám sinh)
16	Dương Quang Tín	Không rõ
17	Dương Quang Tấn	Không rõ

Nguồn [40]

Tuy nhiên, không phải tên tuổi của 17 vị Tiên công đã được biết đến ngay từ đầu. Ở miếu Tiên công và các văn bia không hề ghi chép tên họ của những người này. Trong các văn cúng, văn tế Tiên công của Hà Nam và Phong Cốc đều không có ghi tên các Tiên công mà chỉ khấn chung chung “Thập thất Tiên

công khai cơ lập ấp”. Cũng may, các thế hệ con cháu sau này đã ghi chép gia phả. Dựa vào gia phả các họ mới biết được tên của 17 người có công khai hoang đầu tiên như nêu trên.

Quá trình từ Thăng Long tìm đến miền đất mới của các Tiên công Hà Nam vẫn chưa có ý kiến thống nhất. Hiện nay tồn tại ba ý kiến khác nhau về nguyên nhân của quá trình này:

Thứ nhất, sau khi nhà Lê được thành lập, các vua Lê đã có ý định mở rộng kinh thành Thăng Long xuống phía Nam. Đồng thời, nhà Lê đã ban chiếu khuyến nông trong nhân dân, khuyến khích nhân dân đẩy mạnh công cuộc khai hoang để mở rộng nghề nông trong cả nước. Khi đó, một số người dân ở phường Kim Hoa, huyện Vũ Xương, phủ Phụng Thiên (sau này là phường Kim Liên, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức) ở phía Nam kinh thành Thăng Long đã hưởng ứng ra đi tìm miền đất mới. Đây là quan điểm được nhiều người ủng hộ và được truyền bá rộng rãi nhất ở Hà Nam và Thị xã Quảng Yên.

Thứ hai, nhà vua khi mở rộng kinh thành về phía Nam đã lấy đất tại làng các cụ nên triều đình đã khuyến khích họ đi tìm miền đất mới để khẩn hoang. Theo quan điểm này thì mốc thời gian 1434 lại không xác thực. Bởi lẽ, vào thời điểm đó, nhà Lê mới được thành lập, vương triều còn chưa thực sự ổn định: Vua Lê Thái Tổ mới đặt nền móng cho vương triều Lê sơ, các công thần trong triều còn có thế lực lớn vẫn đang lộng quyền. Sau đó vua Lê Thái Tông lên ngôi còn nhỏ, các đại thần như Lê Sát còn lũng đoạn triều chính... Phải tới đời vua Lê Thánh Tông (1460 – 1497), nhà Lê mới bước vào giai đoạn thịnh vượng. Vua Lê Thái Tông đã đẩy mạnh công cuộc khai hoang trong cả nước.

Năm 1469, vua Lê Thánh Tông cho lập Hồng Đức bản đồ, theo đó Thăng Long nằm trong phủ Phụng Thiên được ghi chép lại nhưng vòng thành ngoài không đi tới sông Kim Ngưu và không đi qua huyện Vĩnh Xương.

Theo cuốn *Lịch sử Thăng Long Hà Nội*, tập 1 của giáo sư Phan Huy Lê thì “Năm 1477, vua Lê Thánh Tông cho xây dựng lại thành Đại La trên cơ sở thành cũ” [28, tr.577]. Thành Đại La vốn là vòng thành ngoài của Thăng Long đã được xây dựng từ thời Bắc Thuộc. Nó nằm giữa tứ giác sông Hồng, sông

Đuống, sông Tô Lịch và ở phía Nam là sông Kim Ngưu. Theo bản đồ trong Atlas Hà Nội [27, tr. 971] thì vòng thành này chạy qua huyện Vĩnh Xương (tên cũ của Thọ Xương) và lấy đất của làng Kim Hoa. Như vậy, nếu các Tiên công rời Thăng Long theo lý do này thì họ không thể tới và bắt đầu khai hoang miền đất Hà Nam vào thời vua Lê Thái Tông.

Thứ ba, các Tiên công không phải là những người dân bình thường mà là các quan văn trong triều. Trước tình cảnh đất nước chưa thực sự ổn định: vụ án Lệ Chi Viên dẫn tới cái chết oan khuất của Nguyễn Trãi. Trong triều thì Lê Sát còn lấn quyền, vua Lê Thái Tông còn nhỏ... họ đã quyết định rời bỏ kinh thành ra đi.

Đó là 3 luồng quan điểm khác nhau về nguyên nhân dẫn tới những cư dân Thăng Long bỏ kinh thành tới miền cửa biển Bạch Đằng khai hoang lập làng lập ấp. Sau khi rời kinh thành, những người này cùng với gia đình theo sông Hồng đi xuống cửa sông Bạch Đằng. Con đường xưa của họ khó mà dựng lại được vì nhiều nguyên nhân: dòng sông Hồng đã đổi dòng nhiều lần, thời gian quá lâu mà không có dấu tích cụ thể, thiếu sử liệu,... nhưng căn cứ vào tư liệu sưu tầm ở địa phương cùng với nội dung trong bài *Diễn ca khởi nghiệp* và bản đồ Bắc Bộ ngày nay, tôi phỏng đoán họ đã đi thuyền từ sông Hồng rồi theo sông Đuống và sông Thái Bình tới Chí Linh, Hải Dương rồi theo sông Kinh Thầy tới ngã ba Trại Sơn vào sông Đá Bạc thông với sông Bạch Đằng. Đây là con đường thủy thuận lợi nhất để đi từ Quảng Yên tới Thăng Long. Đây là con đường ngắn và thuận lợi nhất để tới cửa biển Bạch Đằng. Còn nếu từ sông Kim Ngưu xuôi theo dòng sông Hồng ra tới cửa biển ở Thái Bình thì họ phải vòng ngược lên phía sông Bạch Đằng.

Tới cửa biển Bạch Đằng, bao quanh là rừng lim, sú, vẹt,... là biển, là bãi bồi với các đượng nổi khi nước triều dâng, họ vẫn sống trên thuyền, sinh cơ là nghề chài lưới chứ chưa thể làm nông nghiệp. Theo tư liệu văn bia thì nơi họ dừng chân bỗng nghe có tiếng ếch kêu. Theo kinh nghiệm dân gian, có ếch kêu tức là có nước ngọt, có nước ngọt là có sự sống. Họ lần tìm thì thấy một mạch nước ngọt trên một đượng đất cao. Đây là mạch nước ngọt quý giá vì bao

quanh là biển nước mặn mênh mông. Mạch nước này được gọi là Hồ Mạch. Những người dân khai hoang đã dựa vào nguồn nước này để định cư lâu dài, bắt đầu công cuộc khai phá vùng đất Hà Nam.

Ngày nay, di tích Hồ Mạch vẫn còn, nằm ở xã Cẩm La, cách miếu Tiên công 1km về phía Tây. Trong *Văn bia miếu Tiên Công* dựng năm Đinh Mão 1927 có ghi lại sự tích Hồ Mạch của nhân dân “*Từ xã Phong Lưu có một cái hồ trên thượng đồng, tương truyền xưa kia, khi các Tiên công bắt đầu mở mang làng xóm, đến vùng đó thấy có tiếng ếch kêu trong hồ, cho rằng có nước ngọt, bèn dừng lại đắp đê ngăn biển mở rộng. Cái hồ thiên nhiên là trời mang đến cho các Tiên công để đào giếng cày ruộng. Con cháu sau này gặp hạn khởi dưới hồ thấy có nhiều đá to, uống nước thấy ngọt như nước cam tuyền mới biết đây là nơi phát nguyên của các bậc Tiên công. Nay các kỳ lão, chức sắc họp bàn chuyển sửa sang lại hồ chứa nước. Vào mùa đông tháng 10 năm Bính Dần niên hiệu Bảo Đại thứ nhất đến tháng ba năm Đinh Mão thì xong việc bèn ghi vào bia đá*” [41, tr.38 -39]

Trước đây ở đảo Hà Nam cũng có một ngôi đền thờ thần Hồ Mạch, do dân gian rất quý mạch nước này, cho rằng có thần Hồ Mạch tới giúp nhân dân. Đền này theo thời gian đã không còn dấu tích. Nhưng tại Phong Cốc vẫn còn một ngôi đền nhỏ dựng trên nền của một ngôi đền xưa (không xác định được nền đất cũ của ngôi đền nào). Đó là đền Kênh Đá thờ Hồ Mạch. Nhưng do không còn sắc phong, không có dấu tích nào của đình cũ nên đây chỉ được coi là một đền trong dân gian tự lập mà không được trùng tu hay xây dựng quy mô.

Nhờ có nguồn nước ngọt từ Hồ Mạch, con người có thể sinh sống lâu dài. Những người di cư tới đây đã tiến hành đắp thêm đê giữ nước, ngăn nước mặn xâm thực vào. Tiếp đó, họ bắt tay vào công cuộc cải tạo vùng bãi bồi cửa sông này thành làng xóm định cư lâu dài. Công cuộc khai hoang Hà Nam được tiến hành bằng cả 2 cách là khai hoang tập thể và khai hoang do thủ lĩnh chiêu tập. Đây là một quá trình rất lâu dài để có diện mạo đảo Hà Nam trù phú như ngày nay. Việc lập làng Phong Cốc, Cẩm La, Yên Đông chủ yếu thông qua việc khai hoang tập thể do những cư dân đầu tiên tới từ Thăng Long.

Để biến miền bãi bồi cửa sông Bạch Đằng thành một vùng trồng lúa là một quá trình lâu dài đầy thử thách. Vùng Hà Nam và xã Phong Cốc thiếu nước ngọt trầm trọng. Để lấy nước sinh hoạt, trước đây nhân dân chỉ biết hứng nước mưa, tích trữ trong những bể lớn và giữ gìn rất cẩn thận. Vào mùa hạn, thiếu nước, nhân dân các xã thuộc đảo Hà Nam lại rủ nhau đi dò sang Hà Bắc tới giếng Rừng, giếng Chanh, giếng chùa Bằng... cách hàng chục km để gánh nước về dùng. Tới thế kỷ XIX, nhân dân Phong Cốc cho đào những giếng to như cái ao nhưng mùa khô vẫn cạn nước¹.

Thiếu nước nên việc khai hoang thau chua rửa mặn bằng cách dẫn nước sông đã không thể thực hiện. Vì thế, cư dân Hà Nam đã tiến hành theo cách khác, kỳ công hơn so với các địa phương ở vùng Hà Bắc hay đồng bằng sông Hồng. Ban đầu họ cùng gia đình đắp đê thành những vòng bao quanh đưng đất có Hồ Mạch để ngăn nước mặn tràn vào (quai đê – lấn biển), sau đó chờ nước mưa vào tháng 5 hàng năm để rửa mặn. Để tăng độ màu mỡ cho đất, họ đã lấy lá sù, vẹt (những loại cây mọc ở đất mặn ven biển),... băm nhỏ trộn vào đất. Cứ như thế năm này qua năm khác, cải tạo đất dần dần. Khi nào đất hết mặn, đủ màu mỡ thì nhân dân mới gieo trồng các loại cây lương thực. Theo kinh nghiệm dân gian, có thể trước khi trồng lúa, nhân dân ở đây đã phải trồng lạc để tăng lượng nitơ, góp phần làm đất thêm màu mỡ. Việc trồng thêm lạc cũng là kinh nghiệm phổ biến của nhân dân khi cải tạo đất cát và đất bạc màu. Với cách này, sau nhiều năm thì một khoảnh đất được quai đê mới có thể trồng lúa.

Sau khi việc khai hoang dần ổn định dân cư thêm đông đúc, họ lại cần lấn quai đê ở các vùng đất lân cận và làm tương tự như với đưng đất ở Hồ Mạch. Dần dần bãi bồi này được cải tạo thành những cánh đồng lúa màu mỡ. Nhưng do thiếu nước, hàng năm con người chỉ có thể cày cấy được một vụ.

¹ Vào năm 1955, đê Hà Nam vỡ, nước mặn tràn vào các làng xã. Tỉnh Quảng Yên phải huy động hàng trăm tàu chở nước ngọt từ vùng Đá Bạc tiếp tế cho nhân dân. Năm 1961, ông Dương Mạnh Chính ở xã Cẩm La mới đào và hạ giếng thống bằng xi măng sâu khoảng 5m. Đây là giếng sâu và đảm bảo nguồn nước nhất ở Hà Nam sau hàng trăm năm có người sinh sống. Năm 1980, tỉnh Quảng Ninh triển khai lắp hệ thống công trình thủy nông Yên Lập với 2 cống xi măng ngầm qua sông Canh. Hệ thống này đã dẫn nước ngọt từ hồ Yên Lập về Hà Nam. Đến thời điểm này, nước ngọt cho Hà Nam nói chung và xã Phong Cốc mới giải quyết được căn bản.

Những năm hạn hán, cư dân ở đây phải cố gắng chắt chiu từng giọt nước ở các con lạch, các ao để cứu lúa hoặc chấp nhận để ruộng đồng bỏ hoang cần cỗi.

Khai hoang tại một miền đất vô cùng khắc nghiệt, con người có điều kiện đoàn kết gắn bó với nhau. Các gia đình đầu tiên sống với nhau hòa thuận, coi nhau như anh em một nhà. Cùng với sự phát triển của dân cư và đất đai. Đặc biệt là qua việc khai hoang theo hình thức thủ lĩnh chiêu tập thì đảo Hà Nam ngày mở rộng. Đặc biệt là từ thời Hồng Đức (Lê Thánh Tông), việc khai hoang ngày càng đẩy mạnh. Tới sau 17 người đầu tiên là hai ông Hoàng Nông, Hoàng Nênh (có khi được gọi là Hoàng Lung, Hoàng Linh) từ miền Trà Lũ (thuộc Nam Định ngày nay) đã đến phía Đông xã Bồng Lưu để khai hoang. Theo dân gian truyền lại, khi tới Hà Nam, hai ông này sống nương nhờ ông lão làng chài. Ngày ngày chài lưới ven sông Bạch Đằng và cửa biển. Sau này khi ông lão làng chài qua đời, họ đã bỏ chài lưới, chiêu mộ thêm nhân dân vẫn theo cách quai đê lấn biển mà khai hoang ra làng Trung Bản. Cùng với việc mở rộng đất đai và dân cư. Vào thời Lê Thánh Tông, xã Phong Lưu gồm 3 thôn Yên Đông, Phong Cốc, Cẩm La sau đó đã sát nhập thêm thôn Trung Bản thành “nhất xã tứ thôn”- Yên Đông, Phong Cốc, Cẩm La, Trung Bản. Việc này cũng được kể lại trong bài diễn ca của nhân dân Hà Nam.

Theo văn bia (không có tên) dựng trong Tiên công cổ miếu lập vào ngày 15/3/1495 tức năm 1495 niên hiệu Hồng Đức thứ 26 đời vua Lê Thánh Tông ở Nam Hòa, Yên Hưng, Quảng Ninh có ghi: *“ngày 15 tháng 3 năm Hồng Đức thứ 26, Hoàng Lung, Hoàng Linh xã Phong Lưu viết và cho khắc hai bia, đặt ở xứ Bản Động, lưu truyền cho con cháu đời sau để mọi người đều biết và lấy đó làm căn cứ.*

Lập địa phận xã Phong Lưu phía Đông tính từ miếu Bà Lộng thẳng đến phía Tây chùa Tịnh Cổ, phía Tây Bắc tiếp giáp Tuần ti Bạch Đằng, phía Tây Nam kéo đến Cao Xa, Lận Mã, lấy đó làm mốc giới” [40, tr.366 - 367]. Tư liệu này không chỉ cho biết địa giới của Phong Lưu, trong đó có Phong Cốc mà còn cho biết sự phát triển của quá trình khai hoang lập làng của Phong Cốc nói riêng, khu vực đảo Hà Nam nói chung.

Nhờ sự mở rộng diện tích khẩn hoang, dân số Hà Nam ngày càng phát triển. Nhân dân từ các nơi khác thấy miền đất mới được khai hoang đã tới sinh sống, cùng tham gia khai hoang. Những người khai hoang đã lập thành phường Bồng Lưu sau này đổi tên thành xã Bồng Lưu với 3 thôn Cẩm La, Phong Cốc và Yên Đông. Bằng cách quai đê lấn biển, con người đã có thể sinh sống, định cư lâu dài trên bãi bồi cửa sông Bạch Đằng. 17 gia đình đầu tiên có công lớn trong việc khai phá Hà Nam, tạo dựng cơ sở cho quá trình khai hóa toàn bộ miền đất này. Vì thế, họ được nhân dân vô cùng kính trọng, tôn làm các vị Tiên công và lập miếu thờ ở làng Cẩm La. Tín ngưỡng thờ cúng Tiên công đã trở thành một truyền thống của dân đảo Hà Nam và xã Phong Cốc. Tóm lại, thôn Phong Cốc ra đời dưới thời Lê Thánh Tông.

Theo tư liệu gia phả dòng họ Đỗ Độ, Đào Bá Lệ và họ Lê Phúc ở thôn Lưu Khê (đảo Hà Nam) thì vào khoảng năm 1434 hai ông Đỗ Độ và Đào Bá Lệ ở Phủ Lý, Nam Định và ông Lê Phúc Huy ở Văn Cú, Hải Dương cũng tới phía Đông xã Bồng Lưu đắp đê lấn biển lập làng Lưu Khê. Theo gia phả Hoàng Kim Bảng và trưởng thờ ở Vị Dương thì vào khoảng năm Thiệu Bình tới năm Đại Bảo thời Lê sơ (1434 – 1442), ở ấp Trà Lý, tổng Đại Hoàng, phủ Chân Định, huyện Kiến Xương có các họ: Hoàng, Vũ, Trần, Nguyễn gốc từ Thăng Long, tránh nạn Hồ Quý Ly về sinh tụ tại Trà Lũ, lập các làng Văn Lang, Vũ Lăng, Trà Lý, Đại Hoàng, Tiểu Hoàng. Họ Hoàng là họ lớn trong vùng, song đất ấy chưa có đê sông, đê biển vững nên mỗi lần gặp mưa bão, triều dâng thường bị tổn thất lớn. Cũng vào khoảng năm Thiệu Bình (1434), Tiên công Hoàng Kim Bảng gốc họ Hoàng ở làng Đại Hoàng cùng người em kết nghĩa là Đồng Đức Hân chiêu tập người quai đê lấn biển khai lập thôn Vị Dương, sau thành xã Vị Dương” [40, tr.60].

Cũng dựa trên gia phả họ Phạm, hai ông Phạm Nhữ Lãm và Phạm Thành Lảnh người Quang Lang (trong gia phả ghi là ở Nam Hà) đã tới Hà Nam. Họ chiêu tập dân vạn chài tiếp tục khai hoang. Người anh Phạm Nhữ Lãm khai hoang ở phía bắc xã Phong Lưu lập ra thôn Hải Yên, người em Phạm Thành Lảnh khai hoang ở nam xã Vị Dương thành thôn Vị Khê.

Cuối thế kỷ XV, Hoàng Đô Thắng từ Phả Ý - Quan Kỳ (*không rõ huyện, tỉnh*) đã tới khai hoang đắp đê và xây dựng làng Hưng Học, sau này thành thôn Hưng Học. Đoạn đê qua Hưng Học đã hoàn chỉnh vòng đê Hà Nam. Công cuộc khai hoang Hà Nam tới đây tạm thời đã ổn định.

Như vậy tới giữa thế kỷ XV, toàn đảo Hà Nam đã có 25 vị Tiên công có công khai hoang lập làng. Ngoài 17 vị Tiên công kể trên, Hà Nam còn có: Hai tiên công Hoàng Nông, Hoàng Nênh lập xã Trung Bản. Hai Tiên công Hoàng Kim Bảng, Đồng Đức Hân chiêu tập nhân dân khai hoang ra thôn Vị Dương. Ông Phạm Nhữ Lãm khai hoang ra thôn Hải Yến. Hai Tiên công Đỗ Độ và Đào Bá Lệ khai hoang ra thôn làng Lưu Khuê. Tiên công Hoàng Đô Thắng khai hoang ra làng Hưng Học. [40]

2.1.2. Phong Cốc từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX

Trong các thôn của xã Phong Lưu, thôn Phong Cốc là thôn lớn, nằm vị trí trung tâm. Người Phong Công vừa làm ruộng, vừa đi biển lại rất thạo buôn bán. Cư dân ở đây rất nhanh nhậy trong việc làm ăn.

Trái với quan niệm “*một nghề thì sống, đồng nghề thì chết*”, người Phong Cốc lại có suy nghĩ “*biết càng nhiều càng tốt, làm càng nhiều càng hay*”. Không chỉ dừng lại ở việc sản xuất, khai hoang đất đai tại địa phận của mình, nhân dân Phong Cốc thấy vùng Hà Nam rộng lớn nhưng vẫn còn nhiều nơi chưa được bồi đắp, ruộng hoang còn nhiều nên đã tranh thủ vừa sản xuất, vừa tới những vùng đồng xa quai đê, lập đất, thành ruộng thành vườn. Nhiều thôn xóm mới của Phong Cốc xuất hiện xen lẫn vào các làng khác như xóm Đồng Cốc, xóm Đò Chanh, xóm Giữa Đồng ở phía Tây đảo Hà Nam (ruộng đất gần với ruộng của thôn Hưng Học), xóm Cửa Lũy (thôn Cẩm La) và xóm Ván Đông (thôn Trung Bản). Trong những thôn, xóm này thì Đồng Cốc là lớn nhất và cũng là nơi tranh chấp của dân Phong Cốc với làng Hưng Học.

Trong văn bia *Kỷ niệm công đức* khắc năm 1941 ở đình Phong Cốc ghi lại sự tích ra đời như sau: Khi đảo Hà Nam được khai phá xong thì vùng đất phía Tây Nam đảo còn hoang phế, nước ngập sâu chưa thể cày cấy. Vào năm Gia Long thứ 6 (1807), các thôn ở Phong Lưu họp bàn và quyết định để thôn Phong

Cốc đứng ra khai hoang ở đây, sau này thành ruộng đồng thì thuộc của Phong Cốc vĩnh viễn. Tri huyện Vũ Trọng Thức cùng Nguyễn Huy Định đã đốc thúc dân đình đi khai hoang, sau 3 năm thì thành ruộng vườn. Vùng Tây Nam đổi tên thành Đồng Cốc (cánh đồng của làng Phong Cốc). Tới năm 1809, đê bị gió bão làm vỡ, nước mặn tràn vào Đồng Cốc, dân Phong Cốc lại tiếp tục sửa đê, bồi đắp suốt 3 năm. Mặc dù đê được hàn lại, ruộng đồng được bảo vệ nhưng do nước mặn tràn vào nên ruộng đồng nhiều chỗ ngập sâu, mùa màng thất bát. Nhân dân Phong Cốc lại tiến hành cải tạo đất đai, và tự mình phân chia ruộng để cày cấy mà không có sổ trước bạ.

Việc khai hoang Đồng Cốc là công lao của dân xã Phong Cốc nhưng dân Hưng Học lại tìm cách tranh đất. Vào năm 1837 tức năm Minh Mạng thứ 18, dân xã Hưng Học đã làm sổ trước bạ ruộng đất (gồm cả đất của thôn Đồng Cốc) rồi gửi lên triều đình xin nộp thuế.

Trên văn bia *Kỷ niệm công đức* đình Cốc ghi rằng: lúc bấy giờ lý trưởng làng An Đông vẫn nhớ việc Phong Cốc mua tranh Đình Cốc mà âm mưu cùng lý trưởng của thôn Hưng Học là Ngô Đồng Danh khai gian ruộng Đồng Cốc là của thôn Hưng Học, được nhận canh tác một năm và xin nộp thuế. Từ đó, việc tranh chấp và kiện tụng diễn ra liên miên. Sau này có 4 ông hào là Vũ Trọng Dung, Vũ Đình Chánh, Nguyễn Huy Lân, Nguyễn Hưu Thư đã vẽ bản đồ đem tới Kinh thành gửi triều đình khiếu nại. Triều đình sai tổng đốc Nguyễn Công Trứ về tra xét và kết luận đây là đất của xã Phong Cốc. Từ đó, thôn Đồng Cốc thuộc về xã Phong Cốc như xưa. Sau đó, bốn ông cùng Vũ Văn Định (người Hải Dương) được làng thưởng cho 5 mẫu đất bên đường đê xứ Đồng Cốc. [41, tr.38 - 39]. Việc này được dân Phong Cốc tạc vào bia đá và lưu lại đình Cốc để lưu lại cho đời sau.

Do vị trí trung tâm, cùng với việc người Phong Cốc năng động làm nhiều ngành, nhiều nghề, lại thạo buôn bán nên cuộc sống khá giả và sung túc hơn các làng khác. Nhân dân Hà Nam ngày nay vẫn còn lưu truyền câu “*tiền Phong Cốc, gạo Vị Dương*” tức là chỉ sự sung túc phong lưu của người dân Phong Cốc, còn khu hạ tổng có xã Vị Dương với cánh đồng màu mỡ, nhiều thóc lúa.

2.1.3. Tổ chức chính quyền của Phong Cốc từ thế kỷ XVI đến nửa đầu XIX

Tại Hà Nam, tổ chức chính quyền ở các làng xã về cơ bản giống như các làng xã ở đồng bằng sông Hồng. Thời Lê và đầu thời Nguyễn, đứng đầu bộ máy cấp huyện là tri huyện và các quan. Dưới huyện là cấp xã.

Thời Lê sơ, các làng Phong Cốc, Cẩm La, Yên Đông và Trung Bản hợp thành xã Bồng Lưu sau đổi thành xã Phong Lưu (nhất xã tứ thôn). Ở Hà Nam, các làng, các thôn sau này là các xã có cương vực tương đương nhau. Ví dụ như làng Phong Cốc tương đương với thôn Phong Cốc sau này là xã Phong Cốc. Vì thế, nhân dân ở đây thường gọi xã là làng hoặc thôn. Trong làng thì chia nhiều xóm: xóm Hồ Cày, xóm Công, xóm Đình, xóm Cầu Chỗ, xóm Cung Đường, xóm Thượng, xóm Trung, xóm Giữa, xóm Đông, xóm Nghệ La. Bên cạnh đó, dân Phong Cốc rất năng động, chăm chỉ làm ăn nên còn mở thêm nhiều xóm ở xen với các xã khác như xóm Đồng Cốc (gần với làng Hưng Học), xóm Đò Chanh, xóm Giữa Đồng (nay ở xã Nam Hòa), xóm Cửa Lũy (ở xã Cẩm La) và xóm Ván Đông (ở xã Trung Bản).[6]

Tại làng Phong Cốc, cấp cao nhất là lý trưởng, dưới lý trưởng là phó lý. Phó lý có nhiệm vụ thay mặt lý trưởng giải quyết những công việc trong làng khi lý trưởng đi vắng. Ngoài ra phó lý còn phụ trách vấn đề đê điều của làng. Dưới lý trưởng là một hệ thống chức sắc giúp việc bao gồm: văn trưởng (chuyên viết văn tế trong các dịp lễ tế của làng), thủ bạ (giữ sổ sách, giấy tờ), thủ khán (chăm lo bảo quản các đồ tế), thủ đê (bảo vệ đê điều, làm việc trực tiếp dưới phó lý). Các công việc của làng được lý trưởng giải quyết tại đình làng.

Tại các xóm, Phong Cốc có thủ xóm (phụ trách chung các việc của xóm) và trương tuần (làm nhiệm vụ tuần tra giữ gìn an ninh trật tự). Giúp việc cho trương tuần là các dân đinh.

Vào năm 1830 – 1831, vua Minh Mạng tiến hành cuộc cải cách hành chính lớn, chia cả nước thành 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên. Cuộc cải cách hành chính của Minh Mạng đã đặt nền móng cho các tỉnh ngày nay. Đảo Hà Nam thuộc vào

tỉnh Quảng Yên. Từ thời Minh Mạng, các tổ chức hành chính có sự thay đổi. Dưới huyện là các tổng do chánh phó tổng đứng đầu, dưới tổng là các xã.

Đảo Hà Nam chính là tổng Hà Nam của tỉnh Quảng Yên. Trước đây, tổng Hà Nam chia thành hai tổng nhỏ là Thượng tổng gồm Hưng Học, Hải Yên, Phong Lưu và Hạ tổng gồm Vị Dương và Vị Khê. Các tổng nhỏ này vẫn có chánh tổng và phó chánh tổng. [57]

Theo quy định của nhà Nguyễn, chức sắc của các xã cứ 3 năm phải bầu lại một lần. Nhưng tại Phong Cốc, người ta chỉ bầu lý trưởng còn các chức sắc khác thì không bầu [40]. Mặt khác, dù lý trưởng là người đứng đầu nhưng các công việc lớn nhỏ của làng đều do hội đồng kỳ mục của làng quyết định. Những việc trọng đại như tế Thành hoàng, hội làng, phạt vạ,... đều có sự tham gia quyết định của các tiên thứ chỉ, các cụ thượng trong làng [40]. Khi làng có khách là người có chức sắc từ làng khác thì lý trưởng và phó lý cũng phải mời các tiên thứ chỉ và cụ thượng bồi tiếp [40]. Như vậy, liệu có phải dấu ấn của triều đình trung ương tới Phong Cốc thực ra chưa lớn, hay “phép vua” vẫn còn bị “lệ làng” lấn át? Vấn đề này hiện nay vẫn chưa có đủ tư liệu để đưa ra kết luận cuối cùng.

2.2. Phong Cốc từ nửa sau thế kỷ XIX đến năm 1945

2.2.1. Phong Cốc dưới triều Nguyễn hồi nửa sau thế kỷ XIX

Trải qua mấy thế kỷ sinh sống, nhân dân các làng ở Hà Nam nhất là làng Phong Cốc không ngừng mở rộng diện tích khai hoang, đắp đê bảo vệ mùa màng. Cuộc sống ngày càng ổn định, dân số ngày càng tăng nhanh. Tới thời Nguyễn, dân số làng Cốc vào khoảng 10 000 người với 4 000 suất đình cư trú trong 9 xóm. Trong đó, đất tư chiếm 60% số ruộng đất của làng. [6]

Dưới thời Nguyễn, đảo Hà Nam có chuyển biến lớn về mặt hành chính. Vào năm 1890 đời vua Thành Thái, triều đình cho thành lập 4 xã trên cơ sở 4 thôn cũ: Cẩm La, Phong Cốc, Yên Đông và Trung Bản. Theo Diễn ca khởi nghiệp, ruộng đất của thôn xã được phân chia theo suất đình của mỗi xã:

Chiếu từ Thành Thái ban ra

Lập thành tứ xã gốc là tứ thôn

Cầm La, Phong Cốc, Yên Đông
Hợp cùng Trung Bản quân phân ruộng vườn
Nghĩa tình chẳng quản thiệt hơn
Gần xa, xấu tốt, dưới trên thuận lòng
Rõ ràng minh bạch tư công
Đê điều, cầu cống từng vùng tách riêng
Nhân đình mười tám trở lên
Tính dân nội ngoại dưới trên hai ngàn
Điền canh thổ trạch công riêng
Tính ra mới được bốn ngàn mẫu dư
Tách riêng ruộng đất đền từ
Tách phân hương hỏa phụng thờ Tổ tiên
Quân phân điền sản dưới trên
Thành hai mươi bốn phần điền bằng nhau
Cầm La ba xuất phần đầu
Ba phần Trung Bản nhận sau tức thì
Yên Đông dân số thứ nhì
Nhận về tất cả chu vi sáu phần
Phong Cốc đông nhất số dân
Nhận về tất cả số phần mười hai
Phân chia ruộng đất xong xuôi
Phân chia đền miếu từng nơi phụng thờ
Phân chia Phật tự thần từ
Chỉ còn chung một miếu thờ Tiên công [40, tr.38]

Đến năm 1890, thời vua Thành Thái, Phong Cốc là xã lớn nhất tại đảo Hà Nam, nằm tại trung tâm đảo với diện tích gồm 2 xã Phong Cốc và Phong Lưu ngày nay, xứ Đồng Cốc nằm ở phía Tây Nam đảo Hà Nam cũng thuộc xã Phong Cốc. Xã Phong Cốc nằm ở Thượng tổng của đảo Hà Nam, có số dân đông nhất, nhiều ruộng nhất, kinh tế cũng phát triển nhất.

2.2.1.1. Phân chia ruộng đất ở Phong Cốc

Quy định phân chia ruộng đất

Tại Phong Cốc, việc chia ruộng đất công của làng xã có quy định 6 năm một lần gọi là Đại chương. Về sau vào khoảng cuối thế kỷ XIX – đầu XX, xã Phong Cốc cùng nhiều xã khác đổi thành 3 năm chia ruộng một lần, gọi là Tiểu chương. Nguyên nhân của sự thay đổi này là thời hạn 6 năm quá dài, nhiều dân đình tới tuổi được cấp ruộng nhưng chưa đến hạn cấp nên không có ruộng. Mặt khác vào khoảng cuối XIX đầu XX, ruộng đất công làng xã của các địa phương về cơ bản không còn nhiều. Các nghiên về ruộng đất của nhà Nguyễn đã khẳng định giai đoạn này, ruộng tư đã phát triển mạnh. Vì thế, nhiều dân đình tới tuổi cấp ruộng lại không có ruộng cày cấy.

Từ đầu thế kỷ XIX, việc chia ruộng đất có một hội đồng gồm lý trưởng, thôn trưởng, các tiên thứ chỉ, đại biểu các giáp, các xóm của Phong Cốc. Việc chia ruộng được tiến hành sau khi duyệt sổ dân đình, sổ ruộng của các thôn, các xóm, nghiêm cấm khai man. Thủ bạ làm biên bản chia bốc thăm ruộng cho các đình, lý trưởng làm sổ quân cấp. Sổ quân cấp sao làm hai bản, một bản gửi quan sở tại. Khi nào sổ quân cấp được quan duyệt thì mới có hiệu lực.[47]

Về đối tượng, ruộng đất công của Phong Cốc chỉ chia cho con trai, không chia cho con gái. Tất cả dân đình từ 18 tuổi trở lên đều được phân cấp bất kể giàu nghèo, thậm chí còn chia cho cả người mang tội hay người đi làm ăn xa. Dân đình từ 18 tới 60 đều nhận những phần ruộng đều nhau. Với những dân đình trên 18 tuổi thì có thể được cấp nửa khẩu phần. Những người đã nhận ruộng mà chẳng may qua đời giữa hai kỳ chia ruộng thì làng xã quy định một nửa sổ ruộng được chia sẽ do vợ con người quá cố cày cấy trong 3 năm. Hết 3 năm sổ ruộng đó trả lại cho xã quân cấp cho người khác. Trong trường hợp thiếu phụ có con trai nhỏ thì cho phép giữ lại 1 sào để làm ruộng điền nhi, cày cấy nuôi con tới 18 tuổi.

Thời điểm chia ruộng thường vào đầu năm. Để tránh ảnh hưởng tới sản xuất, làng xã cũng quy định người được chia ruộng phải đợi đến trước khi cày bừa vụ sau mới nhận khẩu phần ruộng đã chia. [40]

Về cách chia.

Ruộng ở Phong Cốc được chia theo nguyên tắc kính xỉ và theo địa vị. Theo nguyên tắc *kính xỉ*, ai nhiều tuổi hơn thì được ưu tiên bốc chọn ruộng trước. Theo nguyên tắc địa vị, những người cùng tuổi, ai có chức tước, phẩm hàm, tiên chỉ hay hàng trên trong họ thì được ưu tiên bốc trước.

Số ruộng làng chia còn thừa mà chưa đến hạn chia ruộng sẽ được làng xã giữ lại gọi là *ruộng lưu trữ*. Về cơ bản, đây là loại ruộng dự trữ của làng, khi nào có hoàng đình tới tuổi sẽ dùng để chia cho người đó cày cấy.

Việc phân chia ruộng đất ở Phong Cốc cũng có sự phân biệt giữa dân chính cư với ngụ cư. Những người mới tới ngụ cư không được chia đất. Những người cha ông ngụ cư từ đời trước mới được nhận ruộng đất. Nhưng khác với dân chính cư, người ngụ cư phải nộp tiền theo lệ mới được nhận đất: nếu ngụ cư một đời thì nộp 1,5 đồng ; ngụ cư hai đời thì nộp 1 đồng ; ngụ cư ba đời thì nộp 0,5 đồng. Theo quy định, dân ngụ cư dù nộp tiền nhưng vẫn nhận ít hơn các dân đình khác 1 sào. Nếu ngụ cư quá ba đời thì được bình đẳng với dân chính cư, không cần nộp tiền vẫn nhận được đầy đủ khẩu phần.[40]

Bên cạnh việc phân chia ruộng đất, nhân dân Phong Cốc cũng vô cùng nhanh nhạy trong việc khai hoang mở rộng diện tích canh tác của mình. Việc khai hoang Đồng Cốc ở phía Tây Nam của đảo Hà Nam là ví dụ điển hình nhất cho việc khai hoang hiệu quả các vùng đất hoang hóa. Thực tế, ở Phong Cốc cũng có nhiều xóm, nhiều ruộng nằm ngoài địa phận của xã và xen với các xã khác với số lượng nhiều nhất đảo Hà Nam.

Ruộng đất phần lớn được chia cho dân đình còn một bộ phận không chia gồm: ruộng bán lấy tiền phục vụ việc làng, ruộng tự điền để phục vụ cúng tế, ruộng học điền của văn từ, những người đỗ đạt, ruộng thưởng cho những người thượng thọ 80, 90, 100 tuổi, ruộng cho thầy giáo,...

Trong văn bia *Kỷ niệm công đức* khắc năm 1941 ở đình Phong Cốc có ghi chép việc bốn ông hào Vũ Trọng Dung, Vũ Đình Chánh, Nguyễn Huy Lân, Nguyễn Hữu Thư người Phong Cốc và ông Vũ Văn Định người Hải Dương vì đã lên kinh thành khiếu nại việc xã Hưng Học khai gian chiếm ruộng Đồng Cốc

nên đã được xã *thưởng cho 5 mẫu ruộng bên đường đê xứ Đồng Cốc*. Ruộng này được làng ban tặng chứ không phải nằm trong số ruộng để chia.

Trong văn bia *Kỷ niệm công đức* khắc năm 1941 ở đình Cốc cũng ghi chép về ruộng để cúng tế của làng, không chia.

“*Ruộng tế gồm:*

Tế ngày mùng 7 tháng Giêng, kỷ niệm Tiên Công, tại xứ Ngoài có 4 mẫu

Tế văn thánh có 3 mẫu tế Xuân, 4 mẫu tế Thu của xã

Tế Thường Tân có 1 mẫu tại xứ Cửa Đình”

...

Đất công của đình miếu, chợ quán có 6 mẫu 1 sào

Ruộng chùa có 25 mẫu 6 sào 13 thước ruộng và 32 mẫu 4 sào 4 thước đất, 3 mẫu 12 sào hồ ao” [41, tr. 40 -41]

Cũng trong văn bia *Kỷ niệm công đức* nhân dân Phong Cốc cũng có ghi chép lại việc phát mãi ruộng đất để phục vụ việc chung của làng xã. Cụ thể “*Năm Bảo Đại thứ 14 (1939), hương lý trong xã xuất tiền công quỹ, lĩnh ngân phiếu tu sửa một tòa tiền đình, bản xã lại **phát mãi ruộng Đồng Cốc 3 năm**, thu 1 500 đồng bạc, lập kho nghĩa thương, lập nhà học tam trường, đạo sông phụ đê, từ miếu Vị Khê đến Cống Quỳnh...*”.[41, tr.39]

Số ruộng công, tư của Phong Cốc qua các giai đoạn chính xác là bao nhiêu thì hiện nay vẫn còn đang nghiên cứu. Trong văn bia *Kỷ niệm công đức* ở đình Cốc cũng có ghi chép số ruộng đất của xã Phong Cốc:

“*Ruộng đất công tư chia như sau:*

Ruông tư có 940 mẫu

Ruộng công có 1 350 mẫu

Đất nhà công có 68 mẫu

Đất nhà tư có 1 670 mẫu” [41, tr.39- 40]

Tóm lại, vấn đề ruộng đất của xã Phong Cốc, huyện Yên Hưng qua các thời kỳ còn rất phức tạp, do thiếu tư liệu nên việc chỉ ra diện mạo chính xác về vấn đề ruộng đất ở đây gặp không ít khó khăn. Tuy nhiên, trên cơ sở tư liệu hiện có, có thấy được việc phân chia ruộng đất ở Phong Cốc như sau:

- Ruộng đất bao gồm cả ruộng công, ruộng tư và các loại ruộng khác (ruộng thờ, ruộng chùa, ruộng điền nhi, ruộng học,...). Trong đó, làng xã chỉ phân chia ruộng đất công.

- Thời hạn phân chia là 3 năm.

- Hội đồng làng xã có trách nhiệm đo đạc và phân chia ruộng đất, báo quan trên.

- Đối tượng phân chia là nam giới từ 18 – 60 tuổi. Cả dân chính cư và ngụ cư đều được chia. Nhưng dân ngụ cư phải đóng thêm tiền mới được chia.

- Khi chia ruộng có ưu tiên với quan viên và người lớn tuổi.

2.2.1.2. Vấn đề bảo vệ đê điều và bảo vệ làng xóm

Tại Hà Nam nói chung, ruộng vườn của nhân dân được hình thành nhờ quai đê lấn biển. Toàn đảo Hà Nam thấp hơn mức triều cường 3,5m vì thế trị thủy, bảo vệ đê điều là vấn đề sống còn của toàn đảo. Trong Tiên công cổ miếu ở Nam Hòa có tấm bia khắc năm Hồng Đức thứ 26 (1495) thời Lê Thánh Tông ghi lại việc triều đình tới Hà Nam đo ruộng đất, đê điều, nhân khẩu chia cho các xã. Theo đó: “*xã Phong Lưu có đường đê dài 997 trượng 5 thước 7 tấc. Dân số 647 người.*” [40, tr.311].

Giống như các xã khác trong toàn đảo Hà Nam, việc bảo vệ đê điều là vấn đề sống còn, vì thế xã Phong Cốc đã giao việc bảo vệ đường đê cho từng thôn, từng xóm. Các xóm lại chia tới từng dân đinh từ 18 tới 59 tuổi. Tất cả dân đinh đều phải chịu sự đôn đốc của các ông thủ đê. Thủ đê là những người đàn ông đến tuổi 59 gọi là “ông đầu râu”. Thủ đê do dân trong xóm bầu ra có nhiệm kỳ 1 năm. Nhiệm vụ của thủ đê là kiểm tra đê, đôn đốc nhân dân tu sửa. Theo quy định, tất cả dân đinh từ 18 tới 59 phải tham gia đắp đê, hộ đê. Riêng các chức sắc trong làng thì được miễn trừ. Thủ đê có quyền trách phạt bất cứ ai không làm nhiệm vụ. [40]

Nhìn chung, do toàn đảo Hà Nam đường đê liền một dải nên việc chăm lo, đắp đê dễ dàng hơn vùng Hà Bắc. Việc quản lý đê cũng thống nhất và tiện lợi cho các làng xã. Với việc chăm lo đê điều, các xóm, các thôn, các xã ở Hà Nam đã tạo nên một tình cảm gắn bó, bền chặt.

Bên cạnh việc bảo vệ đê điều, các làng xã còn có ý thức bảo vệ ruộng đồng của nhân dân. Thời nhà Nguyễn, Phong Cốc cũng có quy định nghiêm cấm thả gia cầm vào các ruộng đã gieo mạ hoặc các ruộng đã cấy lúa. Trường hợp gia cầm đã phá hoại hoa màu thì người chăn phải bồi thường số hoa màu đã thiệt hại. Đồng thời cấm việc đánh cá trong các mương máng thủy lợi để bảo vệ nguồn nước tưới cho đồng ruộng.[40]

Tại các làng xã, bên cạnh thiên tai thì nạn cướp biển là mối đe dọa tới cuộc sống yên bình của nhân dân. Tại Yên Hưng, vừa có rừng vừa có biển. Các tổng Hà Bắc có nhiều rừng, nhiều hang động, nhiều bãi lầy rậm rạp. Từ Yên Hưng dễ dàng đi tới các vùng Cát Bà, Vân Đồn... tàu bè đi lại nhộn nhịp, dân cư đông đúc. Địa thế đó là nơi lý tưởng cho hoạt động của các băng cướp, nhất là cướp biển. Thời nhà Nguyễn, ở vùng biển Quảng Yên có nhiều toán cướp biển người Trung Quốc và bọn thổ phỉ sang những nhiều thuyền buôn, cướp bóc, giết hại nhân dân ta.

Thực tế đó đã đặt ra cho các xã vùng biển trên đảo Hà Nam như Phong Cốc yêu cầu tự vệ, bảo vệ làng xóm. Xã Phong Cốc có hai đội phiên tuần do trương tuần và phó trương tuần phụ trách. Tất cả dân đinh, bất kể sang hèn đều phải tham gia đội phiên tuần. Đội phiên tuần do các xóm cử lên, mỗi đội có 36 người, được trang giáo mác. Nhiệm vụ của đội không chỉ bảo đảm an ninh của làng xóm mà còn bắt giữ người ngủ đêm tại các quán đầu xóm, trông nước ở sông ngòi, cừ cống, đê điều, cấm dân đem cá làm mất nước ở các máng nước, cấm trâu bò, gia cầm phá hoại hoa màu, ...[40]

Dưới thời Nguyễn, triều đình đã nhiều lần ban tặng cho tổng Hà Nam bằng sắc ghi nhận công lao chống giặc cướp bảo vệ an bình vùng biển. Tại miếu Thập cửu Tiên công có tấm hoành phi “Nghĩa dân khả phong” chính là sắc chỉ của triều đình khen ngợi nhân dân nơi đây. Nhiều gia đình Phong Cốc treo trong nhà mình hay trang hoàng nhà thờ họ bằng tấm đại tự là “Nghĩa dân khả phong” hay “Thiện tục khả phong”.

2.2.2. Phong Cốc dưới thời Pháp thuộc

Dưới thời Pháp thuộc, xã Phong Cốc không tránh khỏi những biến động lớn. Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta. Tới năm 1883 và 1884, chúng đã ép triều đình phong kiến nhà Nguyễn ký bản Hiệp ước Hắc-mãng và Hiệp ước Pa-tơ-nôt. Hai hiệp ước này đã đánh dấu sự đầu hàng của nhà Nguyễn, nước ta mất độc lập, trở thành thuộc địa của thực dân Pháp.

Từ 1885, thực dân Pháp đã đẩy mạnh công cuộc bình định trên toàn miền Bắc và miền Trung. Chúng chia nước ta thành 3 xứ là Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. Bắc Kỳ do một viên thống sứ người Pháp đứng đầu.

Tại Quảng Yên, thực dân Pháp chia Quảng Yên thành 5 tổng: Hà Bắc, Hà Nam, Dương Động, Trúc Động, Bí Giàng. Tại tỉnh lỵ Quảng Yên, bộ máy thực dân được thiết lập chặt chẽ nhưng ở các tổng xa trung tâm, trong đó có Hà Nam thì chúng chỉ lập các đồn bốt, chủ yếu dùng quân đội người bản xứ và đội ngũ tay sai để duy trì trật tự. [6]

Thực dân Pháp đã sớm nhìn ra vị trí trung tâm của Phong Cốc. Vì thế bộ máy chính quyền thực dân tập trung ở Phong Cốc, các Chánh tổng và Phó tổng phần lớn là người Phong Cốc. Dưới Chánh và Phó tổng là một hệ thống chức dịch gồm lý trưởng, chương bạ, trương tuần và dân biểu. Ở các xóm có chức Xóm trưởng.

Nhìn chung, thực dân Pháp vẫn giữ nguyên bộ máy cai trị đã từng tồn tại ở Phong Cốc cũng như ở đảo Hà Nam. Thực dân Pháp vẫn duy trì Hội đồng kỳ mục, lý trưởng, chánh tổng, hào lý,...

Từ sau 1897, khi thực dân Pháp tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, đời sống của nhân dân Phong Cốc ngày càng trở nên khổ cực. Các công trình công cộng như đường sá, cầu cống không được quan tâm tu sửa. Đường sá Phong Cốc lầy lội như lời truyền miệng ở Hà Nam “*trăm cái tội không bằng đường lội Hà Nam*”.

Dân cư chủ yếu vẫn là nông dân, nhưng 90% bần cố nông nghèo đói, không có ruộng đất hoặc có ít ruộng đất. Họ phải nhận ruộng đất từ địa chủ để

cày cấy và trả địa tô với mức cao, hoặc chịu vay lãi thóc hoặc tiền với lợi tức cao. Số người có được trên 10 mẫu ruộng thì rất ít.[6]

Năm 1923, thực dân Pháp cho mở ở Phong Cốc đại lý thuốc phiện và đại lý rượu cồn của hãng Phong-ten, đây là đại lý lớn nhất trên toàn đảo Hà Nam. Âm mưu của chúng là dùng rượu cồn và thuốc phiện làm suy nhược nhân dân và vơ vét nguồn lợi độc quyền. Hà Nam có 10 000 dân, nhưng không hề có bất kỳ một trạm y tế hay bệnh viện. Khi đau ốm, nhân dân phải tự kiếm các loại thuốc dân gian hay mời thầy cúng tế rất phiền hà, tốn kém. Mê tín dị đoan đã trở thành tệ nạn phổ biến thời Pháp thuộc [6].

Ở Phong Cốc, thực dân Pháp thực hiện chính sách ngu dân. Ban đầu, chúng duy trì hệ thống giáo dục Nho học với hệ thống thầy đồ, trường làng chuyên dạy chữ Hán, chữ Nôm. Sau đó, Pháp cho mở trường Công sơ học yếu lược để dạy chữ Quốc ngữ ở xóm Thượng (xã Phong Cốc). Trường chỉ có 30 – 50 học sinh. Về sau, chúng tiếp tục mở tại Phong Cốc trường Tiểu học Kim Bi hay còn gọi là trường Tiểu học Hà Nam (ngày nay địa bàn trường Kim Bi thuộc địa phận xã Phong Hải). Trường Tiểu học Kim Bi có 100 học sinh, nhiều người lớn tuổi cũng tham gia lớp học [6]. Nhưng nhìn chung trên 90% dân Phong Cốc mù chữ.

Cùng với việc phát triển đồn điền của thực dân Pháp, nhiều người đã phải bỏ làng đi làm phu phen trong các đồn điền cây công nghiệp ở Hà Bắc, làm công nhân trong xưởng kềm Quảng Yên hay làm công nhân các mỏ than Hòn Gai, Đông Triều, Cẩm Phả,... Tại đây, nhiều người trong số họ được đón nhận ánh sáng cách mạng của Đảng và trở thành hạt nhân cho phong trào cách mạng sau này.

2.2.3. Phong trào cách mạng ở Phong Cốc từ 1930 -1945

Năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, đáp ứng yêu cầu cấp thiết của dân tộc Việt Nam. Đảng vừa ra đời đã lãnh đạo nhân dân vùng lên đấu tranh. Từ tháng 2 tới tháng 4 năm 1930 các cuộc đấu tranh của nông dân và công nhân cả nước đã liên tiếp nổ ra. Bên cạnh những khẩu hiệu kinh tế đã xuất hiện những khẩu hiệu chính trị như: “Đả đảo đế quốc”, “Đả đảo thực dân”,... Ngày

1/5/1930, Đảng lãnh đạo nhân dân tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế lao động. Cả nước rầm rộ mít tinh, biểu tình, rải truyền đơn,... Đặc biệt, phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh đã lật đổ chính quyền địch gây tiếng vang lớn trong nhân dân.

Những phong trào ấy đã có ảnh hưởng không nhỏ tới tinh thần và tư tưởng của nhân dân Phong Cốc trong cuộc đấu tranh vì độc lập tự do. Nhưng do sự bùng nổ và kìm kẹp của thực dân Pháp, các cuộc đấu tranh chưa nổ ra tại Phong Cốc.

Tới 1940, công nhân xưởng kẽm Quảng Yên đã thành lập chi bộ cộng sản do Đồng chí Nguyễn Văn Luận chỉ huy. Việc chi bộ cộng sản thành lập ở xã Yên Trì (cách đảo Hà Nam dòng sông Chanh) đã thúc đẩy sự truyền bá tư tưởng cách mạng ở Hà Nam cũng như Phong Cốc.

Tới năm 1943, dưới sự lãnh đạo của Việt Nam độc lập đồng minh (Mặt trận Việt Minh), phong trào đấu tranh cách mạng của Phong Cốc có nhiều chuyển biến. Đảo Hà Nam có dân cư phần lớn là nông dân có truyền thống yêu nước, đấu tranh giữ làng giữ nước. Còn xã Phong Cốc chính là trung tâm của đảo, vì thế Đảng chú trọng gây dựng phong trào ở đây làm nòng cốt cho phong trào cách mạng ở các xã thuộc tổng Hà Nam.

Dưới sự lãnh đạo của đồng chí Ngô Đình Sốt, Phạm Hữu Quảng và Ngô Đức Như, những cơ sở cách mạng dần được hình thành ở Phong Cốc rồi lan rộng ra các xã của tổng Hà Nam.

Đồng chí Phạm Hữu Quảng là giáo viên dạy tại Trường Tiểu học Kim Bi xã Phong Cốc. Đồng chí vốn đã giác ngộ cách mạng từ Hà Nội và theo chỉ thị của cấp trên về Hà Nam gây dựng phong trào. Thông qua việc giảng dạy tại trường, đồng chí đã khơi dậy tinh thần yêu nước, ý chí căm thù trong các học sinh, đặc biệt là học sinh lớn tuổi. Dần dần, đồng chí đã giác ngộ họ đi theo cách mạng. Học sinh trường Kim Bi là một trong những hạt nhân chính để truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin. Năm 1944, phong trào phát triển mạnh ở xã Phong Cốc và các xã khác. Tới đầu năm 1945, tại Phong Cốc ra đời đội Thiếu niên cứu quốc. Từ Phong Cốc, các đội Cứu quốc tiếp tục hình thành ở các xã khác trên đảo Hà Nam [6].

Đồng chí Ngô Như Đức lại thực hiện truyền bá tư tưởng yêu nước thông qua vận động đấu tranh bài trừ các hủ tục, mê tín dị đoan,... nhờ đó, ông lấy được lòng tin của nhân dân, giác ngộ họ tham gia vào Hội truyền bá chữ quốc ngữ và các Hội Cứu quốc của Việt Minh.

Trong các cán bộ cách mạng thời kỳ đầu tiên của Phong Cốc còn có đồng chí Ngô Đình Sót - người Phong Cốc đầu tiên được kết nạp vào Đảng. Ông từng đi lính cho Pháp. Năm 1940, khởi nghĩa Bắc Sơn bùng nổ, Ngô Đình Sót đã tham gia cuộc đấu tranh của nhân dân. Năm 1941, ông về Phong Cốc làm nghề vận tải gạo, gỗ trên sông. Nhưng thực chất đó là vỏ bọc để vận chuyển tài liệu vũ khí và cán bộ cách mạng. [6]

Nhờ những hoạt động tích cực, những đóng góp to lớn của các đồng chí Ngô Đình Sót, Ngô Như Đức, Phạm Hữu Quảng mà Phong Cốc đã có sự chuẩn bị cho cuộc nổi dậy giành chính quyền.

Ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp. Ngay sau đó, Đảng ra chỉ thị *Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*. Không khí chuẩn bị cách mạng ngày càng gấp gáp để đón chờ lệnh Tổng khởi nghĩa. Đảng bộ Phong Cốc đã có sự liên lạc hành động với chiến khu Đông Triều, nhiều đồng chí từ Đệ tứ chiến khu đã sang Phong Cốc chuẩn bị lực lượng. Tháng 6/1945, phối hợp với các đồng chí ở Đệ tứ chiến khu và nhân dân Cát Hải, một số chiến sĩ cách mạng ở Phong Cốc đã phối hợp đánh đồn Ninh Tiếp ở Cát Hải (Hải Phòng). Trận này, quân ta thu được 200 khẩu súng các loại.[6]

Ngày 1/7/1945, các cán bộ Đảng đã cầm cờ cách mạng lên Đình Phong Cốc và tổ chức cuộc mít tinh lớn tại chợ Cốc. Quần chúng nhân dân hưởng ứng cách mạng làm bè lũ hào lý vô cùng khiếp sợ. Ngày 10/7/1945, nhân dân xã Phong Cốc đã lập chính quyền cách mạng. Lý trưởng Vũ Văn Tụ đã hoàn toàn ngả về phe cách mạng. Đình Cốc trở thành trụ sở của chính quyền cách mạng lâm thời xã Phong Cốc [6].

Sau khi làm chủ xã Phong Cốc, nhân dân Phong Cốc còn giúp đỡ các xã trong tổng Hà Nam nổi dậy giành chính quyền. Một số chiến sĩ còn sang Hòn Gai cùng với chi bộ Đảng ở đây lãnh đạo khởi nghĩa.

Như vậy, Phong Cốc là trung tâm cách mạng của tổng Hà Nam. Phong trào cách mạng ở đây được gây dựng muộn nhưng đã nhanh chóng phát triển. Phong Cốc là xã giành chính quyền sớm của tỉnh Quảng Ninh.

2.3. Phong Cốc từ 1945 – 1986

2.3.1. Phong Cốc từ 1945 – 1954

2.3.1.1. Phong Cốc từ sau cách mạng Tháng Tám tới trước 19/12/1946

Ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nhân dân Phong Cốc tổ chức một cuộc mít tinh lớn mừng ngày độc lập tại đình Cốc.

Ngay sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Bác Hồ đã ra sắc lệnh lập Nha bình dân học vụ và phát động phong trào xóa nạn mù chữ. Phong trào này được cán bộ và nhân dân Phong Cốc triển khai bằng nhiều cách sáng tạo. Tại 9 xóm của xã Phong Cốc có 50 lớp bình dân học vụ được mở ra [6]. Nhân dân tích cực học xóa mù chữ với phương châm: người biết chữ dạy người không biết chữ, chồng biết chữ dạy vợ biết chữ, con biết chữ dạy cha không biết chữ... Nhân dân Phong Cốc còn hình thành một nếp sinh hoạt mới: ban ngày lao động sản xuất, từ chập tối mang đèn dầu tới các lớp vừa học chữ, vừa nghe đọc báo, tin tức,...

Trong phong trào bình dân học vụ ở Phong Cốc còn xuất hiện các hình thức sáng tạo khác. Đảng bộ Phong Cốc còn lập các đội xóa mù chữ đặc biệt. Họ đeo băng đỏ, đứng ngay ở cổng chợ Cốc. Cán bộ đã để sẵn những chiếc rổ, chiếc sàng có ghi chữ. Người nào đọc được hết chữ thì vào chợ, người nào đọc không được thì đi về, muốn vào chợ phải chui qua háng người biết chữ. Nhiều người xấu hổ về nhà cố gắng học chữ. Nhờ những việc làm quyết liệt đó, số người thoát mù chữ ngày càng đông.[6]

Trong phong trào chống giặc đói, nhân dân Phong Cốc đã hưởng ứng các phong trào hũ gạo cứu đói, do Bác Hồ phát động. Phong trào tăng gia sản xuất được đẩy mạnh với khẩu hiệu “*tác đất, tác vàng*”.

Để đối phó với tình trạng ngân quỹ trống rỗng, đầu năm 1946, nhân dân Phong Cốc đã tự giác nộp thuế ruộng đất cho cách mạng 8 000 đồng. Đồng

thời, nhân dân các xóm của Phong Cốc cũng tham gia đóng góp tuần lễ vàng để phục vụ kháng chiến. Trong *Tuần lễ vàng* ủng hộ kháng chiến, Phong Cốc đã quyên góp được 0,5 kg vàng. Bà Vũ Thị Chân, bà Ngô Thị Tiềm và bà Nguyễn Thị Mùi là ba người đóng góp nhiều nhất [6]

Để xây dựng chính quyền, hàng loạt các cuộc mít tinh chào mừng độc lập đã diễn ra tại Phong Cốc. Ngày 6/1/1946, nhân dân Phong Cốc đã nô nức tới Đình Cốc để tham dự Tổng tuyển cử. Ba đồng chí Nguyễn Công Luận, Trịnh Tam Tinh và Lê Văn Cơ đã trúng cử cử sở phiếu cao.

Một tháng sau bầu cử Quốc hội, nhân dân Phong Cốc lại tiếp tục bầu Hội đồng nhân dân xã Phong Cốc. Trong 25 đại biểu ứng cử, nhân dân đã lựa chọn được 17 người ưu tú nhất. Ban thường trực Hội đồng nhân dân khóa I của Phong Cốc gồm: Vũ Văn Tạng, Vũ Văn Châu và Lê Đồng Nhùng.[6]

Sau đó thì Ủy ban hành chính xã Phong Cốc và các Đoàn thể cũng lần lượt được hình thành. Bộ máy chính quyền cách mạng được kiện toàn.

Trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm. Ngay khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược miền Nam, nhân dân Phong Cốc đã hưởng ứng lời kêu gọi *Nam tiến* của Đảng. Phong Cốc có 18 thanh niên đã tình nguyện vào Nam chiến đấu.

Sau Hiệp định Sơ bộ 6/3/1946, thực dân Pháp tăng cường các hành động xâm lược. Nền hòa bình mong manh của dân tộc đang bị đe dọa từng ngày. Trước sự chỉ đạo của Đảng, Chính phủ và chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân Phong Cốc đã tích cực chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống Pháp.

Ngày 22/12/1946, Phong Cốc tổ chức mít tinh kỷ niệm ngày thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân tại Đình Cốc. Sau đó, công cuộc chuẩn bị cho kháng chiến được đẩy mạnh. Mỗi gia đình ở Phong Cốc đều phải đào hầm trú ẩn, tích trữ lương thực,... Mỗi xóm lập 1 điểm canh để cảnh giới. Phong Cốc vận động nhân dân tự nguyện đóng góp được 50 000 cây tre. Nhân dân Phong Cốc vừa dùng tre vót chông, rào làng vừa đóng được 2 chiếc bè lớn. Cán bộ Phong Cốc còn canh gác huy động nhân dân rào nhánh sông Kênh Cò để ngăn không cho tàu Pháp tiến công. Quân dân Phong Cốc được trang bị pháo 90 ly đặt trên một quả đồi thấp. [6]

Tới trước ngày 19/12/1946, nhìn chung công tác chuẩn bị của Phong Cốc đã sẵn sàng. Nhưng vũ khí còn ít, thô sơ, kinh nghiệm tác chiến còn thiếu.

2.3.1.2. Phong Cốc trong kháng chiến chống Pháp từ 1946 - 1954

Ngày 19/12/1946, toàn quốc kháng chiến bùng nổ. Từ tháng 2/1947, quân Pháp bắt đầu mở rộng phạm vi chiếm đóng từ thành phố Hải Phòng ra vùng Thủy Nguyên và Quảng Yên.

Cuối tháng 2/1947, quân Pháp bắt đầu tiến vào Hà Nam, đại đội pháo và nhân dân chiến đấu rất anh dũng. Nhưng do tương quan lực lượng chênh lệch, quân Pháp ngày càng chiếm ưu thế. Quân ta buộc phải rút về Hà Bắc. Quân Pháp vào Phong Cốc và các xã ở Hà Nam.

Sau đó, chúng nhanh chóng thiết lập một hệ thống đồn bốt, chính quyền tay sai để kìm kẹp nhân dân. Buổi đầu chiếm đóng, Pháp cử Si-vóc một sĩ quan làm Chánh tổng Hà Nam. Trụ sở chính của chính quyền thực dân Pháp đặt tại Đình Cốc của xã Phong Cốc.[6]

Trước tình hình đó, các cán bộ cách mạng âm thầm dựa vào nhân dân mà hoạt động, tìm cách gây dựng lại phong trào. Phong trào ấy có công lao rất lớn của chiến sĩ Đỗ Thị Minh Hà. Dựa vào nhân dân, Minh Hà đã chấp lại đường dây liên lạc với Đảng. Tới 5/1947, đồng chí đã thành lập lại chi bộ Cộng sản ở Hà Nam gồm đảng viên của Liên Hòa, Nam Hòa và Phong Cốc. Để tiện việc hoạt động, trụ sở của chi bộ vẫn ở Phong Cốc nhưng liên tục thay đổi để đảm bảo bí mật.

Theo sáng kiến của đồng chí Minh Hà, các đảng viên ở Hà Nam đã bí mật xuất bản tờ báo *Kháng chiến* gồm 4 trang. Tờ báo được lưu truyền bí mật trong nhân dân, góp phần không nhỏ trong việc cổ vũ nhân dân đấu tranh.

Vào 12/7/1947, trong một cuộc họp bí mật, tổ chức bị lộ, đồng chí Minh Hà cùng các đồng chí bị bắt. Trước sự tra tấn dã man của giặc Pháp, đồng chí vẫn ngoan cường không khai báo bí mật tổ chức mà còn nhận mình là Cộng sản còn các đồng chí kia chỉ là bị lôi kéo. Quân Pháp và tay sai đã tra tấn đồng chí tới chết. Thi hài của Minh Hà bị giặc Pháp bỏ vào một hòm đạn và bí mật ném xuống sông Rừng bên Hà Bắc. Nhưng hôm sau, thi hài của

đồng chí Minh Hà trôi về sông Chanh. Nhân dân Hà Nam khi đi làm đồng thấy có hòm trôi sông thì vớt lên rồi bí mật đem mai táng [6]. Sau này, Đỗ Thị Minh Hà được nhân dân Hà Nam và Phong Cốc phong làm vị thần Minh Hà bảo hộ nhân dân làm nghề đi biển. Bà Minh Hà được thờ ở nhiều miếu, nghề ở Hà Nam.

Sau thất bại ở Việt Bắc năm 1947, Pháp tăng cường đội ngũ mật thám, Việt gian, xây dựng hội Tề ở Phong Cốc. Nhưng các chiến sĩ vẫn tiếp tục gây dựng lại tổ chức. Theo lời kể của nhân dân địa phương và Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Phong Cốc thì vào ngày giỗ đầu của đồng chí Minh Hà (12/7/1948), các chiến sĩ đã bí mật làm một hình nhân Minh Hà bằng giấy, hai bên buộc hai quả lựu đạn tháo chốt và cắm lên nóc đình Cốc. Trong lễ Hạ điền, nhiều quan Pháp được mời tới dự, hành động của các chiến sĩ làm quân Pháp vô cùng tức giận nhưng tới xế chiều mới tháo được xuống [6]. Sự kiện này đã cổ vũ mạnh mẽ ý chí của nhân dân.

Từ 1949, các cơ sở cách mạng của ta đã lớn mạnh. Phong trào phá tề, trừ gian phát triển mạnh. Ở Phong Cốc hình thành các ban Công an do đồng chí Bùi Đức Thịnh làm trưởng ban. Các ban công an gồm 80 chiến sĩ chia hai đội nam và nữ hoạt động bí mật. Nhiều tên tay sai khét tiếng bị trừng trị, bọn Việt gian khiếp vía. Nhiều khi chính quyền địch ở Phong Cốc phải lung lay [6].

Sau thắng lợi ở chiến dịch Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơ-ne-vơ, miền Bắc nước ta được giải phóng. Nhân dân Phong Cốc lại đứng lên làm chủ đời sống của mình. Tiếp tục sự nghiệp đấu tranh chống Mỹ, thống nhất Tổ quốc.

2.3.2. Phong Cốc từ 1954 - 1975

2.3.2.1. Phong Cốc trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội

Sau khi miền Bắc được giải phóng. Nhưng chiến tranh cũng để lại hậu quả nặng nề cho nhân dân Phong Cốc. Năm 1956, chính quyền cách mạng tiếp quản Phong Cốc với dân số 13 332 người với 2 189 hộ dân. Diện tích ruộng chỉ có 1 910 mẫu 3 sào 14 thước. Bình quân ruộng ở Phong Cốc là thấp nhất Hà Nam, chỉ khoảng 1 sào 10 thước/ đầu người. Toàn xã chỉ có 34 chiếc máy khâu, 4 lò rèn, 86 hiệu tạp hóa, 6 hiệu thuốc Bắc, 4 chiếc ca nô chở hàng và

người đi Hải Phòng, Hòn Gai. Toàn xã không có đường quốc lộ mà chỉ là đường đất lầy lội. Về giáo dục, xã chỉ có một trường công gồm 5 giáo viên. Không có bệnh viện, trạm xá, nhà hộ sinh,... Các tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè, thuốc phiện vẫn tồn tại.[6]

Từ ngày 25 tới 27/9/1955, một cơn bão lớn đổ bộ vào tỉnh Quảng Ninh. Vòng đê bao quanh đảo Hà Nam bị sụt lở nghiêm trọng, nước mặn tràn vào nhấn chìm toàn bộ nhà cửa, ruộng vườn, vật nuôi,... Trước hoàn cảnh đó, công tác hàn gắn vết thương chiến tranh và hậu quả thiên tai được triển khai nhanh chóng. Đồng chí Cao Nguyên Trường đã chỉ đạo nhân dân toàn Hà Nam đắp đê, nhanh chóng khôi phục lại vòng đê cũ.[6]

Đê vỡ, nước ngọt cho Hà Nam gần như không có. Tỉnh Quảng Yên phải huy động hàng trăm chiếc tàu chở nước ngọt từ vùng Đá Bạc tới phục vụ nhân dân. Nhiều người phải đi bộ hàng chục cây số sang vùng Hà Bắc gánh nước từ giếng Rừng về sinh hoạt.

Thau chua, rửa mặn đồng ruộng cũng được tiến hành nhanh chóng để giải quyết nạn đói. Theo lời kể của những người cao tuổi ở Phong Cốc, nhân dân đã vun đất nhiễm mặn thành những gò lớn, rồi dùng đất ngọt chở về từ Uông Bí, các tỉnh Đồng bằng sông Hồng rải lên trên, dưới đó bón nhiều phân chuồng. Đất này dùng để trồng khoai lang. Nhờ đó, nạn đói nhanh chóng được khắc phục, nhưng tới 1958, nhân dân mới cải tạo được 50% diện tích Hà Nam.

Bệnh dịch cũng xuất hiện ở Phong Cốc. Sau lũ, dịch tả hoành hành trong nhân dân. Tới 1959, một dịch cúm lớn bùng phát tại Phong Cốc.

Nhiều người dân Phong Cốc chán nản đã bỏ quê hương di cư sang Hòn Gai, Cẩm Phả,... sinh sống. Nhiều người bỏ sang Hà Bắc lên rừng làm lâm nghiệp. Một số khác thì bỏ ruộng bỏ vườn chung vốn chạy tàu chở hàng khắp sông Bạch Đằng.

Để góp phần nhanh chóng khắc phục hậu quả thiên tai, chiến tranh. Cuộc vận động cải cách ruộng đất đã tiến hành từ 1955. Hàng trăm mẫu ruộng được tịch thu từ tay địa chủ chia cho nông dân. Bình quân mỗi nhân khẩu ở Phong

Cốc được làm chủ 1 sào 3 thước ruộng [6]. Khẩu hiệu “*ruộng đất cho dân cày*” đã thành hiện thực.

Trong cải cách ruộng đất, Đảng bộ Phong Cốc đã nhận thấy những sai lầm nghiêm trọng. Đó là đấu tố cả một số cán bộ, địa chủ yêu nước, quy nhầm trung nông thành địa chủ. Ban đầu, toàn xã có 58 hộ bị quy là địa chủ, trong đó có cả đồng chí Lê Văn Đáng một đảng viên ưu tú của xã. Tới ngày 20/6/1956, khu ủy Hồng Quảng đã triệu tập hội nghị mở rộng để đánh giá công tác cải cách ruộng đất ở miền Bắc. Sau hội nghị này, Phong Cốc đã nhận ra sai lầm và nhanh chóng sửa sai. Từ 58 địa chủ ban đầu, chỉ còn 9 địa chủ bị đấu tố. Số người oan sai được trả tự do, đồng chí Lê Văn Đáng được khôi phục Đảng tịch và chức vụ [6]. Những hạn chế của cải cách ruộng đất được khắc phục.

Cũng trong giai đoạn cải cách ruộng đất, cán bộ của ta đã bộc lộ nhiều yếu kém trong quản lý. Ví dụ: cán bộ ngư nghiệp không nắm được mùa đánh cá, phân phối gỗ đóng thuyền thì quá dày, lưới đánh cá thì không đúng loại,... Để tiện cho việc quản lý, xã Phong Cốc là xã lớn nhất bị tách làm 2 xã: Xã Phong Cốc và xã Yên Hồng. Xã Phong Cốc gồm thôn 1,2 và xã Yên Hồng gồm thôn 3,4,5.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất 1961 – 1965, Phong Cốc hình thành nhiều hợp tác xã nông nghiệp, ngư nghiệp và hợp tác xã mua bán. Tháng 12/1962, xóm Miếu, xóm Giá và xóm Hồ Cày đã thành lập Hợp tác xã Minh Tiến. Tháng 10/1963, Phong Cốc thành lập Hợp tác xã Trung Đình. Từ 1964, một loạt hợp tác xã như Nam Cầu, Bắc Hải, Nam Hải, Đồng Nội, Đông Hải, Xuân Hải ra đời dựa trên các xóm, các nghề của Phong Cốc. Tới 1965, Phong Cốc có 7 hợp tác xã bậc cao và 3 hợp tác xã cấp xóm.[6]

Các hợp tác xã ra đời liên tục cùng với dân cư tăng nhanh làm Phong Cốc tiếp tục có sự thay đổi về địa giới. Ngày 25/4/1964, Phong Cốc tách thành hai xã Phong Cốc và Phong Hải. Với lần chia tách này, xã Phong Cốc bị thu hẹp rất nhiều, không còn tiếp giáp với đê Hà Nam và không còn cống Mương (cống kéo thuyền của Phong Cốc xưa).

Sau đợt chia tách hành chính này, nhân dân Phong Cốc thực hiện dồn điền đổi thửa cho các xã khác ở Nam Hòa, Phong Hải, Yên Hải,... Phong Cốc đã đổi cho các xã 312 mẫu ruộng nhưng chỉ nhận về 217 mẫu. Toàn bộ khu Đồng Cốc, miếu Trung Cốc, chùa Cốc, chùa Giữa Đồng đều không còn nằm trong địa phận Phong Cốc. Ruộng Phong Cốc chỉ còn 780 mẫu. [6]

Trong bối cảnh đất nước còn chiến tranh, các hợp tác xã của Phong Cốc không ngừng phấn đấu, cải tiến kỹ thuật để nâng cao năng suất lao động. Từ sản xuất 1 vụ lúa/năm, các hợp tác xã đã làm 2 vụ chiêm và mùa. Tới 1965, hợp tác xã Minh Tiến đã đạt 80 kg/sào lúa mùa và 60 kg/sào lúa chiêm. Hợp tác xã Minh Tiến còn đổi mới nuôi bèo hoa dâu, dùng phân xanh để nâng cao năng suất.

Trong kháng chiến chống Mỹ, nhân dân Phong Cốc đã phát triển kinh tế theo mô hình hợp tác xã. Tuy nhiên, mô hình này cũng bộc lộ nhiều thiếu sót. Việc quản lý theo mô hình hợp tác xã cùng với cơ chế bao cấp, quan liêu. Một số chính sách của nhà nước có hiện tượng xa rời với thực tế địa phương.

Theo tư liệu phỏng vấn nhân dân ở Phong Cốc, nhiều người già có kể lại việc hạn chế lễ bái trong các lễ hội ở Phong Cốc. Các lễ Đáo Vũ, Hạ điền,... cũng bị hạn chế tiến hành. Việc buôn bán trong nhân dân không được khuyến khích mà còn bị hạn chế khi hợp tác xã mua bán ra đời.

2.3.2.2. Phong Cốc trong chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ

Trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, hai lần đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân với miền Bắc. Nhân dân Phong Cốc cũng chiến đấu trực tiếp với kẻ thù.

Tháng 8/1964, Mỹ gây ra “sự kiện vịnh Bắc Bộ” để ném bom một số nơi. Từ 1965 Mỹ dùng không quân ném bom bắn phá miền Bắc và hải quân phong tỏa vùng biển miền Bắc. Tại Quảng Ninh, trọng tâm bắn phá của chúng là khu mỏ Hòn Gai, thị trấn Quảng Yên, các tuyến giao thông huyết mạch. Tại đảo Hà Nam, đế quốc Mỹ nhắm vào vòng đê Hà Nam và phong tỏa vùng biển Hải Phòng và cửa sông Bạch Đằng.

Dưới sự chỉ đạo của Đảng, chính quyền địa phương nhân dân tích cực đào hầm trú ẩn, mỗi nhà ít nhất 1 chiếc. Toàn xã thống kê có 915 hầm kèo và 115

hồ cá nhân. Lực lượng phòng không, dân quân tích cực luyện tập. Hai đại đội phòng không của Phong Cốc được thành lập gồm 300 chiến sỹ. Bên cạnh súng trường, đội phòng không của Phong Cốc được trang bị 3 khẩu pháo 12 ly 7. Đội công binh được thành lập gồm 15 người, đội cứu thương có 26 người, đội cứu hỏa có 45 người.[6]

Theo lời kể của nhân dân, chợ Cốc được sơ tán, mỗi người bán hàng đều có sau lưng một hầm trú ẩn. Tài sản của hợp tác xã được phân tán, của cải của nhân dân cũng được ký gửi rõ ràng. Học sinh tới trường đều phải đội mũ rơm để tránh mảnh bom bi. Nhà trường cũng có hầm trú ẩn.

Các phong trào thi đua “Chắc tay cày tay súng”, “Chắc tay búa tay súng”, “Ba sẵn sàng”, “Ba đảm đang”,... diễn ra trong khắp các ngành, các giới.

Đời sống của nhân dân Phong Cốc trong hai cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ đã chuyển từ thời bình sang thời chiến: vừa sản xuất vừa chiến đấu.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nhân dân Phong Cốc đã có những đóng góp tích cực vào công cuộc kháng chiến và xây dựng đất nước. Trong sản xuất, các hợp tác xã ra đời góp phần ổn định sản xuất, tập trung sức người, sức của vào công cuộc kháng chiến.

2.3.3. Phong Cốc từ 1976 – 1986

Ngày 30/4/1975 là ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nhân dân Phong Cốc bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước, hàn gắn vết thương chiến tranh. Tuy nhiên, mô hình kinh tế tập trung quan liêu bao cấp đã không còn phù hợp. Mô hình hợp tác xã không còn phát huy tính tích cực, sáng tạo của nhân dân. Chế độ bao cấp, phân phối qua tem phiếu đã làm đời sống nhân dân thêm khổ cực. Là xã nông nghiệp nhưng nhân dân Phong Cốc không có cơm trắng mà phải ăn bo bo, mạch, ngô, sắn,... Là xã gần biển nhưng không có tôm cá trong bữa ăn...

Theo tư liệu phỏng vấn nhân dân từ 40 tới 65 tuổi thì trong giai đoạn từ năm 1976 tới 1986, tình hình văn hóa Phong Cốc có nhiều biến động. Nhiều cán bộ có sự nhìn nhận, đánh giá chưa đúng về các phong tục, tập quán của nhân dân Hà Nam – Phong Cốc. Những lễ hội truyền thống, những đình, đền,

chùa với giá trị to lớn bị quy thành các hủ tục mê tín dị đoan. Chùa Cốc bị phá, nhiều đền miếu bị hư hại, các sắc phong, thần phả, tượng phật,... bị đốt phá.

Trong quan hệ giao thương, buôn bán, nhân dân cũng cũng có nói tới sự ngăn sông, cấm chợ. Nhân dân không được mang các nông sản, vật nuôi như gạo, lợn, gà,... khỏi làng mà không có giấy phép. Nhân dân Phong Cốc và Hà Nam không được mua hàng trực tiếp từ bến đò sông Chanh mà phải thông qua hợp tác xã mua bán.

Để giải quyết nhu cầu đời sống, nhân dân Phong Cốc đã tiến hành buôn bán bằng đường biển qua đường tiểu ngạch. Nhiều người đã bỏ làng di cư tới những khu vực khác của tỉnh. Nhiều người tìm cách vượt biên sang nước ngoài. Từ 1976 – 1989, xã Phong Cốc có hơn 50 người vượt biên, trong đó có 34 người đã vượt biên thành công. [6]

Năm 1986, Đảng đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Xóa bỏ quan liêu bao cấp và hình thức kinh tế tập trung, xây dựng nền kinh tế thị trường nhiều thành phần.

Nhờ được “xé rào bao cấp”, tình hình kinh tế Phong Cốc có nhiều khởi sắc. Các hợp tác xã lớn của Phong Cốc đều giải thể. Chính sách khoán 10 ra đời, nhân dân hăng hái tham gia sản xuất, khôi phục nông nghiệp. Chợ Cốc được khôi phục và lại trở thành trung tâm buôn bán của nhân dân Hà Nam. Cảnh nhộn nhịp “*trên bến dưới thuyền*” tiếp tục tái hiện trong đời sống nhân dân Phong Cốc. Nhiều gia đình sắm sửa ngư cụ, mua thuyền vươn khơi.

Đặc biệt, nhân dân Phong Cốc tiên phong mở rộng khu đầm Nhà Mạc, xây đê để cải tạo thành đất trồng lúa hoặc nuôi trồng các loại thủy sản.

Đời sống nhân dân Phong Cốc ngày càng được cải thiện. Quá trình đô thị hóa nông thôn xuất hiện và được đẩy mạnh từ 1994 sau khi Mỹ xóa bỏ cấm vận với Việt Nam. Đường xã được kiên cố hóa, lát bê tông thay thế cho đường đất. Diện mạo của Phong Cốc hoàn toàn thay đổi. Đời sống nhân dân được cải thiện và nâng cao. Tỷ lệ hộ đói, hộ nghèo giảm. Xã đã xóa hết nhà tạm, nhà tranh vách đất. Nhiều nhà gạch kiên cố, nhiều nhà tầng mọc lên. Nhiều người Phong Cốc

làm ăn ở nước ngoài đã gửi tiền về để giúp đỡ xây dựng quê hương. Nhiều nhà thờ tổ được xây dựng khang trang một phần là do nguồn ngoại tệ gửi về. Tuy nhiên, do giới hạn về phạm vi nghiên cứu của luận văn nên chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu nội dung này trong dịp khác.

Tiểu kết chương 2

Xã Phong Cốc, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh có lịch sử hình thành và phát triển từ thời Lê sơ (1434) tới tận ngày nay. Quá trình hình thành làng xã gắn liền với công lao của 17 vị Tiên công quai đê lấn biển, hình thành xã Bồng Lưu sau là xã Phong Lưu. Việc khai hoang ở Phong Lưu đã tạo tiền đề lớn cho những cuộc khai hoang tiếp theo để tới cuối XV, vòng đê Hà Nam được nối liền và khép kín.

Phong Cốc là một làng cổ có lịch sử lâu đời ở đảo Hà Nam, huyện Yên Hưng. Từ XV – 1955, địa giới của Phong Cốc được mở rộng và lớn nhất trong các làng xã ở Hà Nam. Nhiều xóm, nhiều xứ đồng được khai hoang, mở rộng lấn vào thôn xóm của làng khác. Nhưng từ 1955 trở đi, đặc biệt là từ sau 1964, địa giới của Phong Cốc đã thu hẹp rất nhiều chỉ còn lại hơn 13 km² như ngày nay.

Qua các thời kỳ lịch sử, tổ chức quản lý làng xã, ruộng đất, bảo vệ đê điều,... của Phong Cốc có nhiều biến đổi. Trước sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế, dân cư của Phong Cốc, dưới triều Nguyễn đã tách xã Phong Lưu thành 4 xã trên cơ sở bốn thôn cũ. Xã Phong Cốc ra đời là xã lớn nhất, giàu nhất của đảo Hà Nam.

Trong thời kỳ Phong Cốc bị sự thống trị của thực dân Pháp, nhân dân Phong Cốc đã bị chính quyền thực dân bóc lột tàn tệ. Đời sống nhân dân khổ cực, mâu thuẫn dân tộc gay gắt. Đó là nguyên nhân sâu xa để nhân dân Phong Cốc vùng lên đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng. Qua cuộc đấu tranh anh dũng, nhiều tấm gương sáng của Phong Cốc đã xuất hiện và có đóng góp lớn với dân tộc, tổ quốc.

Trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Phong Cốc dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa, đấu tranh giải phóng miền Nam.

Từ sau 1975, đời sống nhân dân Phong Cốc gặp nhiều khó khăn do cơ chế quan liêu, bao cấp không phù hợp. Chỉ sau khi đất nước thực hiện cải cách, mở cửa, cuộc sống của nhân dân mới được cải thiện và phát triển. Tuy nhiên, cơ chế thị trường đã có nhiều tác động tới văn hóa, giáo dục của địa phương. Nhiều phong tục, tập quán đã có thay đổi, trong đó cũng có nét tiêu cực.

Chương 3

VĂN HÓA XÃ PHONG CỐC

3.1. Văn hóa vật chất

3.1.1. Chùa

Chùa Cốc tọa lạc ở xóm Nhà Vi, thôn Phong Cốc, xã Phong Lưu nay là xóm Nhà Vi, xã Phong Hải, huyện Yên Hưng (xưa kia Phong Cốc và Phong Hải là một). Theo các cụ cao niên kể lại thì chùa xây dựng vào khoảng thế kỷ XVI và là chùa lớn nhất của đảo Hà Nam. Theo văn bia *Phong Đăng tự công đức bi* tại chùa, thì chùa Cốc được nhân dân địa phương trùng tu lại vào năm 1938 đời vua Bảo Đại.

Cụ thể: “*Bảo Đại thập tam niên tuế thứ Bính Tý ngũ nguyệt nhật. Phong Cốc xã Phong Đăng tự thưởng thụ Cửu phẩm cửu Chánh hội Ngô Văn Vệ, cựu thủ quỹ Lê Đức Uy, hiệp đồng bản tự... xuất lực hưng công tu tạo hàn lâm nhất tòa ..., cập môn đẳng nhất diện, giai dụng ngỗ chuyên các cộng phí ngân tứ thập lục nguyên nhất mao. Tư tiên xuất gia tư, thứ mộ tha đại, quảng cập chư tín lão hăng tâm trợ cúng nhược can, nhất nhất tường kê, lưu truyền hậu thế, tử tôn hưng bách bồi ư kim, tiền mạch dĩ chi, dĩ thọ kỳ truyền, cố lập bi minh...*”

Có nghĩa là “vào tháng 5 năm Bính Tý niên hiệu Bảo Đại thứ 13 (1938), tại chùa Phong Đăng tự xã Phong Cốc, có các ông thưởng thụ Cửu phẩm cửu Chánh hội Ngô Văn Vệ, cựu thủ quỹ Lê Đức Uy cùng với nhà chùa... quyên góp tiền, công sức, tu sửa một nhà hàn lâm... và cái cổng bằng gạch tổng cộng hết 46 đồng 1 hào. Nay số tiền của nhà là bao nhiêu, các vị tín thí thập phương đóng góp bao nhiêu đều kê khai rõ để đời sau con cháu mạnh giỏi gấp trăm lần hôm nay, trước sau ghi chép lưu truyền lâu dài. Nay lập bia...” [41, tr 139 - 140]

Tuy nhiên, theo lời nhân dân địa phương, chùa bị trúng bom trong chiến tranh phá hoại của Mỹ nên bị sập và sau này thì chuyển thành nhà giữ trẻ. Tới mãi sau này mới được xây dựng lại trên nền cũ. Các vật dụng của chùa cũ bị thời gian và chiến tranh hủy hoại phần lớn, chỉ còn lại cái chuông đồng “Phong Đăng tự chung” nhưng lại đặt tại đình Cốc, trong sân chùa còn lại vài

mảnh tượng voi và chó đá cũ, không còn nguyên vẹn. Vì thế ngày nay chùa Cốc không còn là trung tâm tín ngưỡng của nhân dân hai xã Phong Hải và Phong Cốc.

Bên cạnh chùa Cốc, tại xã Phong Cốc xưa vẫn còn chùa Giữa Đồng. Đây là chùa được nhân dân dựng lên để phục vụ đời sống tâm linh của những người mở mang Đồng Cốc ở phía Tây Nam lưu.

Trước khi thành đất của Phong Cốc, nhân dân Phong Cốc đã lập ở Tây Nam lưu một ngôi chùa nhỏ có tên là chùa Giữa Đồng. Đây vừa là nơi thờ tự vừa là nơi dân làng ở xa gửi cày, cuộc tiện cho việc canh tác nông nghiệp ở miền ruộng xa. Sau này, đất của thôn Phong Cốc ngày càng rộng, ruộng ngày càng nhiều thì chùa Giữa Đồng lại nằm ở vị trí trung tâm từ xứ Đồng Cốc tới xứ Bãi Xéo, vì thế dân gian gọi tục là chùa Giữa Đồng. Sau này nhân dân xóm Đồng Cốc và xã Phong Lưu thấy vị trí của chùa xa xôi, không tiện cho nhân dân tới cúng bái nên đã chuyển chùa về vị trí hiện nay ở thôn Đồng Cốc, xã Nam Hòa, huyện Yên Hưng. Dù là ngôi chùa phụ (lập sau, và ở xa trung tâm) nhưng chùa được bảo tồn qua nhiều biến cố của lịch sử, ngày nay chùa vẫn lưu giữ được nhiều hiện vật quý giá: 50 bức tượng Phật, tượng Mẫu và tượng Đức Ông, 1 chuông đồng lớn, 2 tấm bia đá thời Lê và nhiều đồ thờ cổ. Vì thế, chùa Giữa Đồng hiện nay là trung tâm tín ngưỡng Phật giáo của toàn đảo Hà Nam và cũng là nơi lưu giữ những báu vật văn hóa của cư dân nơi đây.

Về mặt kiến trúc, cả hai ngôi chùa do nhân dân thôn Phong Cốc xã Phong Lưu xây dựng là chùa Giữa Đồng và Phong Đăng Tự đều có kiến trúc giống với các ngôi chùa cổ ở Yên Hưng: chùa được xây dựng trong một không gian tĩnh mịch gần khu dân cư. Không gian kiến trúc gồm chùa chính (điện tam bảo) và hậu cung. Điện tam bảo có kiến trúc chữ đình gồm tòa đại đình (bái đình) 3 gian hoặc 5 gian (chùa Giữa Đồng mới có 5 gian, chùa Phong Đăng Tự được xây mới ở xã Phong Hải có 3 gian). Hậu cung là nơi thờ Phật (điện Phật).

Cách bài trí tượng Phật ở 2 chùa này đều theo khuôn mẫu các chùa ở Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh.

Ngày nay, trong 2 ngôi chùa trên, chùa Giữa Đồng là đầy đủ và có quy mô lớn, còn chùa Phong Đăng Tự được xây lại thì còn sơ sài, chưa hoàn thiện. Mong ước của người dân Phong Cốc, Phong Hải là trùng tu Phong Đăng Tự như xưa. Song điều này còn là một chặng đường gian nan.

3.1.2. Đình Phong Cốc

Đình Cốc là ngôi đình lớn gồm 2 đình ghép vào nhau. Nhìn tổng thể, đình Cốc chia thành tiền đường, bái đường và hậu cung. Tiền đường là một cái đình được nhân dân Phong Cốc mua từ nơi khác về. Căn cứ các hoa văn trang trí, và phong cách nghệ thuật, các nhà nghiên cứu cho rằng nó được xây dựng vào khoảng thế kỷ XVII, được nhân dân mua về và dựng tại Phong Cốc vào năm Gia Long thứ tư tức năm 1805. Bái đường và hậu cung được xây vào năm 1800. Đình Cốc thờ thần hoàng làng là Tứ vị thành nương được nhân dân Phong Cốc xin chân hương từ Đền Cờn (đền Càn Hải) xã Hương Cát, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An về thờ.

Có rất nhiều chuyện kể khác nhau về tích của đình Phong Cốc, nhưng các nguồn tư liệu hiện tại chưa thăm định được nguồn gốc đích xác của nó. Song dựa trên kiến trúc khác biệt không hề giống với bất kỳ đình làng nào ở đồng bằng sông Hồng cũng như toàn Bắc Bộ nói chung, nhiều nhà nghiên cứu và nhân dân đều khẳng định tiền đường đình Cốc được mua từ nơi khác về.

Về nguồn gốc của đình Phong Cốc, theo như các cụ cao niên trong làng truyền lại thì đình này là hai cái đình chập lại. Nguyên gốc là tiền đường là một ngôi đình của Thanh Hóa. Theo lời truyền miệng của nhân dân Hà Nam: Không rõ đích xác năm nào, vùng Thanh Hóa có 2 làng to và nhỏ cùng chung 1 ngôi đình lớn bằng gỗ lim. Vì thiếu tiền, làng to muốn bán đình. Dân làng Yên Đông ở Hà Nam nghe tin mới cho người vào đánh tiếng mua đình. Việc mua bán chưa xong thì có người con gái Yên Đông lấy chồng Phong Cốc khi về nhà mẹ đẻ có nghe chuyện. Lúc về nhà chồng thì kể lại cho chồng. Người chồng bèn bàn với dân làng Phong Cốc mua tranh của Yên Đông. Dân Phong Cốc là người buôn bán nên vào Thanh Hóa trả tiền ngay và giành quyền mua trước.

Khi tiền trao cho làng to ở Thanh Hóa rồi, thì người làng bé lại tiếc đình không muốn bán. Chuyện dùng dằng mãi không xong, người Phong Cốc mới đem rơm vào chất đống trong đình dọa đốt lửa. Sợ cháy đình, thành hoàng trừng phạt, dân làng bé mới đành chịu bán.

Thực chất người dân Phong Cốc quen nghề thợ mộc, họ mang rơm vào chỉ để dọa, còn bản chất là lấy rơm làm đệm để đỡ đình từ mái đỡ xuống. Đình đỡ trong ba tháng mới xong, đỡ tới đâu cho xe bò kéo ra sông chở về tới đó. Về tới nơi thì dựng lên. Sau đó xây thêm Bái đường và Hậu cung vì thế đình Phong Cốc rất lớn, hiện nay là một trong 3 đình lớn nhất Việt Nam.

Còn người dân Yên Đông, vì không mua được đình nên xảy ra xích mích với với Phong Cốc. Dân làng Yên Đông ra lời thề phải xây một cái đình to hơn, đẹp hơn để “*úp trợn đình Cốc*”. Trong đình Yên Đông có 4 cây trụ gỗ lim rất lớn, theo các cụ kể lại thì mỗi cái phải 4 5 người ôm, khi đình bị cháy, chỉ sót lại cái đế cũ bằng đá xanh thì mỗi trụ dọn được 1 mâm cỗ 6 người. Đình Yên Đông dự định xây rất to, đẹp nhưng vì hết tiền, các cụ chỉ mua được 4 cây gỗ lim lớn, còn lại đều là gỗ lim nhỏ, và xây rất lâu mới xong.

Vì bán đình và mua đình đều làm các làng bị chia rẽ, nên ngày nay người già ở Phong Cốc và Hà Nam vẫn gọi đình Phong Cốc là *đình chia làng*.

Đình Cốc là công trình cổ nhất còn lại của toàn đảo Hà Nam. Kiến trúc của đình là hai ngôi đình và một hậu cung được xây dựng theo kiểu chữ Nhị vào hai thời gian khác nhau. Tiền đường là ngôi đình được mua về, rộng 15m và dài 35m. Đây là ngôi đình có quy mô lớn vào bậc nhất nước ta.

Đình ngoài gồm 7 gian 2 chái. Vì kèo của đình được làm theo kiểu giá chiêng kẻ suốt, mỗi vì có 6 hàng cột. Cột đình của tiền đường rất lớn, đường kính 0,8m. Cột và vì kèo được dựng theo lối “thượng thu, hạ thách” tức là phía trên thì nhỏ, phía dưới thì to để tạo thế vững chãi.

Mái đình rộng bề thế, diềm mái hơi lượn cong dần về hai góc mái hợp với đầu đao cong vút làm cho mái đình trở lên thanh thoát và nhẹ nhàng.

Trước cửa đình còn nguyên hai cánh cửa bằng gỗ lim chạm nổi tứ linh tứ quý với hình rồng phượng đang bay trong mây. Hai cánh cửa khép lại tạo nên

một tác phẩm điêu khắc tuyệt đẹp. Hai bên cửa chính là hệ thống chấn song lùa gió khiến cho không khí trong đình mát mẻ. Hai bên chái ngày nay được xây kiên cố nhưng trước đây được bung bằng ván nông đồ lùa, có thể tháo ra vào các ngày hội hè.

Đình ngoài được chạm khắc rất cầu kì, tinh xảo. Trừ các cột, xà thượng, xà trung và xà hạ còn lại tất cả các cấu kiện của đình đều được chạm khắc. Kỹ thuật chạm khắc tinh vi, điêu luyện. Bộ cục điêu khắc và trang trí của đình Cốc rất phong phú và hài hòa với kiến trúc.

Trên các đầu dư đỡ cấu kiện đều được chạm khắc nhiều lớp theo hình đầu rồng, hình đao lửa. Đầu các chốt cột và đầu các kẻ xó được che bằng các bức tượng gỗ tròn như: tượng người, hươu, nai, người cưỡi rồng,... Trong những đề tài điêu khắc ở đình Cốc, nghệ nhân dân gian đã gửi gắm những tâm tư tình cảm của mình. Đó là khát vọng tự do và ý chí phản kháng lại chế độ phong kiến bảo thủ. Rồng, Phượng là biểu tượng của giai cấp thống trị trong xã hội phong kiến, nhưng ở đình Cốc, chúng không uy nghi, dữ dằn mà như thuần phục trước sức mạnh của con người, những hình ảnh sinh hoạt xuất hiện phổ biến và ở vị trí cao hơn so với Rồng, Phượng.

Đề tài sinh hoạt dân gian được thể hiện gần gũi, khỏe khoắn với các trò chơi dân gian như chọi gà, đấu vật, ... Những chủ đề sinh hoạt của nhân dân, cảnh tình tự của trai gái cũng được thể hiện sinh động.

Qua các đề tài miêu tả trên đình Cốc, chúng ta có thể dự đoán, đình ngoài được xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ XVII. Đây là thời kỳ đỉnh cao của nghệ thuật kiến trúc dân gian. Mặt khác chế độ phong kiến đang suy thoái, hình tượng rồng vốn chỉ dành cho vua đã bị nghệ nhân dân gian hạ thấp.

Kỹ thuật xây dựng và điêu khắc tại đình Cốc đã đạt tới trình độ cao. Đó là những di sản quý giá cần được bảo tồn và phát huy cho thế hệ sau.

3.1.3. Đền

Ở Phong Cốc ngày nay chỉ có một ngôi miếu là miếu Cốc nhưng trước kia xã Phong Cốc còn có cả xứ Đồng Cốc thì còn có đền Trung Cốc, ở xóm Cống Mương có đền thờ Minh Hà.

Đền Cốc nằm ở xóm Miếu của xã Phong Cốc, huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh. Đền Cốc nằm trong hệ thống đình – đền thờ Tứ vị thánh nương của nhân dân Phong Cốc. Theo quan niệm dân gian thì miếu là nơi thành hoàng ngự trị, bảo vệ và ban phước cho nhân dân, còn đình là nơi rước thành hoàng về vào những dịp tế lễ lớn.

Theo nhân dân kể lại, miếu Cốc nằm gần cầu Miếu, trên địa thế giống như lưng con chim Cốc. Miếu có quy mô nhỏ, bài trí thờ thành hoàng và phật.

Ngày nay địa phận Phong Cốc bị thu hẹp rất nhiều so với thời phong kiến. Đền Trung Cốc ở Nam Hòa trước nằm trong thôn Đồng Cốc vốn là đền của làng Cốc. Tương truyền, đền Trung Cốc vốn là một ngôi đền cổ được ngư dân địa phương lập vào thời Trần để thờ Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và tướng Phạm Ngũ Lão. Theo tương truyền của nhân dân, khi thị sát vùng cửa biển Bạch Đằng, thuyền của Trần Quốc Tuấn và Phạm Ngũ Lão bị mắc kẹt tại một đượng đất ở cửa biển. Trần Quốc Tuấn phải huy động binh lính cùng sự giúp sức của nhiều dân vạn chài mới đưa được thuyền thoát nạn.

Năm 1288, Trần Quốc Tuấn tổ chức trận mai phục tại cửa sông Bạch Đằng, đánh tan quân Nguyên – Mông xâm lược. Những người vạn chài nhớ lại chuyện xưa đã cho dựng tại đượng đất cũ một ngôi miếu để thờ cúng, mong hai vị phù hộ độ trì cho những người làm nghề chài lưới được bình an, đánh bắt được nhiều tôm cá. Miếu khi xưa chỉ là nhà tranh, vách đất. Khi nhân dân Phong Cốc tới khai hoang vùng Tây Nam Lư lập thôn Đồng Cốc (thời Nguyễn) đã cho tu sửa, xây dựng lại khang trang hơn. Miếu gồm 1 bái đường và 1 hậu cung. Bái đường thờ Phạm Ngũ Lão còn hậu cung thờ Trần Quốc Tuấn. Trong miếu còn dụ sắc phong của vua Tự Đức cho Phạm Ngũ Lão và sắc phong Thượng đẳng thần cho Trần Quốc Tuấn.

Đền thờ Minh Hà do nhân dân lập nên từ năm 1947 để tưởng nhớ công ơn của chiến sĩ cộng sản Đỗ Thị Minh Hà bị giặc bắt và giết hại vào tháng 7/1947. Miếu được lập ngay ở cổng Mương của xã Phong Cốc xưa (sau 1964 thuộc địa phận xã Phong Hải). Ban đầu đền còn sơ sài chỉ có bát hương, nhân dân chỉ tự hiểu là thờ thần sông, thần biển mong cho đi tàu, đi thuyền bình an. Sau năm

1954, khi quân Pháp rút khỏi miền Bắc thì sự tích về nữ thần Minh Hà mới được truyền bá rộng rãi trong nhân dân.

3.1.4. Nhà thờ họ

Uống nước nhớ nguồn là đạo lý của dân tộc Việt Nam, nhân dân Hà Nam – Phong Cốc có được cuộc sống thanh bình, no đủ như ngày nay là nhờ công ơn to lớn của các Tiên công, của bậc tổ tiên đã có công khai phá, tạo dựng nên mảnh đất này. Mỗi quan hệ tông tộc ở toàn Hà Nam và xã Phong Cốc rất bền chặt. Nhân dân dựng nên nhiều nhà thờ họ, thờ tổ để tỏ lòng ghi nhớ công ơn tổ tiên, giáo dục con cháu trong họ tộc những truyền thống tốt đẹp của họ mình.

Tại phường Phong Cốc² tính tới năm 2011 có 10 nhà thờ họ (từ đường), trong đó có 5 nhà thờ họ là di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia. Cụ thể như sau:

1- Nhà thờ Họ Nguyễn Đại nằm trên địa bàn khu phố 2 (Di tích lịch sử văn hoá Quốc gia năm 2001).

2- Nhà thờ Họ Vũ Song nằm trên địa bàn khu phố 2 (Di tích lịch sử văn hoá Quốc gia năm 2001).

3- Nhà thờ Họ Vũ Đại nằm trên địa bàn khu phố 2 (Di tích lịch sử văn hoá Quốc gia năm 2001).

4 - Nhà thờ Họ Ngô nằm trên địa bàn khu phố 3 (Di tích lịch sử văn hoá Quốc gia năm 2001).

5 - Nhà thờ Họ Lê nằm trên địa bàn khu phố 5 (Di tích lịch sử văn hoá Quốc gia năm 2001).

6 - Nhà thờ Họ Lê Sỹ nằm trên địa bàn khu phố 2.

7 - Nhà thờ Họ Nguyễn Huy nằm trên khu phố 3.

8 - Nhà thờ Họ Tô nằm trên địa bàn khu phố 4.

9 - Nhà thờ Họ Ngô nằm trên địa bàn khu phố 5.

10 - Nhà thờ Họ Phạm nằm trên địa bàn khu phố 5

² Phong Cốc có 12 di tích lịch sử văn hóa². Đó là 10 nhà thờ họ và 2 di tích văn hóa Đình Cốc và Miếu Cốc. Nếu tính cả đền Kênh Đả thờ thần Hồ Mạch thì Phong Cốc có 13 di tích văn hóa. Trong đó có 7 di tích được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia.

Bên cạnh những di tích văn hóa vật thể thì Phong Cốc cũng có nhiều lễ hội, phong tục tập quán phong phú như lễ hội Tiên Công, các lễ hội nông nghiệp, hội thi Bơi chải, hát Đúm,... Các món ăn ẩm thực phong phú như bánh gio, ngán, hàu, tráp, ...

Kiến trúc một số nhà thờ họ tiêu biểu ở Phong Cốc như sau:

- Từ đường họ Vũ Song được xây dựng từ đời thứ 6 của dòng họ (khoảng năm 1630), đến nay trải qua nhiều lần trùng tu. Kiến trúc kiểu chữ Nhị (=), gồm tiền đường và hậu cung. Trên bờ nóc tiền đường có bức cuốn thư uốn lượn ghi 3 chữ “*chỉ từ qua*”, đây là lời chơi triết tự chữ của người xưa, chữ “*chỉ*” và chữ “*qua*” ghép lại thành chữ “*Vũ*” nghĩa là từ đường họ Vũ. Trong từ đường hiện còn lưu giữ nhiều hiện vật có giá trị lịch sử, mỹ thuật như khám, trướng, long ngai, hoành phi, câu đối... ca ngợi công đức tổ tiên, được nghệ nhân chạm tro công phu, sinh động tạo thành các bức tranh nghệ thuật mang dấu ấn từng thời đại.

- Từ đường họ Nguyễn Đại do con cháu của hai Tiên công Nguyễn Thực và Nguyễn Nghệ xây dựng từ thời Lê sơ. Đến khoảng thế kỷ XVIII, con cháu đóng góp xây dựng từ đường bằng gạch. Công trình đã trải qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa nhưng vẫn giữ được phong cách cũ. Bố cục công trình theo kiểu chữ Nhị (=), gồm bái đường và hậu cung. Kiến trúc đơn giản, chắc chắn. Hiện nay trong từ đường còn lưu giữ được các hiện vật đồ thờ như long ngai, khám, hoành phi, câu đối....được sơn son thếp vàng, chạm tro khéo léo. Đặc biệt phải kể đến bức đại tự treo chính diện bái đường đề 4 chữ “*Vạn đại trường tồn*” (Muôn đời tồn tại). Bức đại tự bằng gỗ, viền khung tạo gờ chỉ, chạm nổi hoa văn gấm, chạm phù điêu 8 con chim phượng trong các tư thế rất sinh động, hoa văn hoa sen, hoa mai, cúc dây. Đây thực sự là những tác phẩm điêu khắc có giá trị nghiên cứu về lịch sử và mỹ thuật.

Có thể nói, tại Hà Nam nói chung, tại Phong Cốc nói riêng, hệ thống nhà thờ họ được xây dựng một cách quy củ, bề thế. Người Phong Cốc đi làm ăn, nếu thành đạt đều không tiếc tiền của để mở rộng, trùng tu lại nhà thờ họ.

Qua nhà thờ họ, con cháu trong dòng họ được tập trung, gắn bó, đoàn kết. Những lời răn dạy của các bậc tổ tiên được lưu truyền cho hậu thế. Những đạo lý của họ tộc được giáo dục cho con cháu. Những văn hóa của địa phương được giữ gìn. Những ngày lễ tết, nhà thờ họ là nơi con cháu gần xa về thắp hương, cúng

tổ, ôn lại đạo lý, giáo dục thế hệ sau. Đây cũng là một trong nhiều lý do khiến mối quan hệ tông tộc ở Hà Nam – Phong Cốc rất bền chặt.

Tuy nhiên, việc xây dựng các nhà thờ họ tại Hà Nam – Phong Cốc cũng có hạn chế. Những nhà thờ tổ được xây dựng cầu kỳ. Nhiều họ có quan niệm nhà thờ họ càng lớn, càng đẹp thì dòng họ càng vinh hiển nên đã bỏ đầu dân đinh trong họ để thu góp xây dựng. Nhà thờ xây sau thường to, cầu kỳ hơn nhà thờ họ xây trước. Xuất hiện biểu hiện tiêu cực trong nhân dân khi nhiều họ tộc kinh tế chưa có, nhưng cũng tập hợp con cháu góp tiền, xây dựng tôn kém, khi thiếu tiền lại bỏ đầu đóng góp.

3.1.5. Ăn, mặc, ở đi lại của người Phong Cốc

3.1.5.1. Ăn

Quảng Ninh là tỉnh có tiềm năng lớn về kinh tế biển, đặc biệt là nguồn hải sản. Theo thống kê của Viện nghiên cứu hải sản thì Quảng Ninh có 169 loài hải sản thuộc 117 giống trong 69 họ. ... mỗi năm có thể khai thác từ 15 – 20 ngàn tấn hải sản các loại. Trong đó nhiều loại tôm cá quý như cá song, cá thu, cá chim, cá nhụ, cá giò, cá chình, tôm he, tôm sú, mực nang, mực ống,... Vùng bãi triều, chương bãi, cồn rạn phát triển nhiều giống đặc sản có giá trị tiêu dùng và xuất khẩu. Vùng bãi triều ở Quảng Ninh có hàng trăm loại thân mềm, 65 loài vỏ cứng, 11 loài da gai, 3 loài giun, 34 loại rong... Trong đó có nhiều loại có giá trị như: rong câu chỉ vàng, rong mơ, hàu sông, sò, ngán, hải sâm, sá sùng, các loại ốc...

Xã Phong Cốc nằm trên vùng bãi triều lớn cửa sông Bạch Đằng, nhân dân lại có nghề đi biển. Vì thế cách ăn uống của nhân dân nơi đây có ảnh hưởng lớn từ biển.

Trong bữa ăn thường ngày của nhân dân Phong Cốc, cơm nấu từ gạo tẻ là món ăn chính. Các món ăn cơ bản xoay quanh thịt, cá, rau, đậu, trứng. Các món ăn từ sông biển ở Phong Cốc rất phong phú như tôm tép, cua cáy, ngao, ngán, ốc,... Trong mâm cơm thường có ba món: món mặn, món canh và món xào. Món mặn thường là thịt kho hoặc cá kho, cá rim. Món canh thường là canh ngao, canh ngán, canh hàu, canh hà,... vào mùa hè thường có canh cua đồng

nấu với rau đay, mùng tot. Các món xào thường là thịt hoặc các loại hải sản (mực, ngao, ngán,...) xào với các loại rau củ. Ngoài ra còn nhiều món ăn khác. Bữa ăn trong gia đình ở Phong Cốc đổi thay theo khẩu vị của gia đình và theo mùa. Nhưng do hải sản tươi sống ở địa phương nên thường rất đậm đà.

Trong những dịp lễ tết, mâm cỗ của Phong Cốc được chuẩn bị chu đáo, cầu kỳ hơn món ăn thường ngày. Tùy điều kiện gia chủ và mục đích của đám cỗ mà có thể có nhiều món khác nhau.

Nhìn chung các món ăn ở Phong Cốc có thể chia như sau:

- Các món cháo thường ít phổ biến. Chủ yếu là cháo hải sản như cháo hà, cháo cá song, cháo ngán,... đây thường là món ăn tẩm bổ cho những người đau ốm, phụ nữ mới sinh hoặc để ăn chơi đãi khách.

- Các loại bún, miến, phở ở Phong Cốc khá nhiều và đa dạng. Phở có phở bò và phở gà là hai món chủ đạo. Riêng bún và miến lại phong phú: bún mọc, bún tôm, bún chả,... miến ngan, miến gà,... nhưng đặc sắc nhất ở đây làm món miến cua bể. Cua gạch được luộc và gỡ lấy gạch, thịt đem rim nước mắm, hành, cà chua. Chắt nước luộc cua cho miến vào nấu với gạch cua vàng ươm. Đây là món ăn ngon và đắt tiền ở Phong Cốc.

- Các loại bánh rất phong phú như bánh chưng, bánh dày, bánh phu thê, bánh bạc đầu, bánh gio, bánh giò,... Bánh chưng, bánh dày là hai loại bánh bắt buộc trong ngày lễ Tết đầu năm. Riêng bánh dày còn được làm trong nhiều dịp lễ cúng rước của nhân dân. Phong Cốc nổi tiếng nhất là món bánh gio. Nhân dân lấy các loại vỏ cây xộp, vỏ đỗ xanh, đỗ đen,... đem đốt thành tro rồi lọc kỹ. Gạo nếp đem ngâm rồi trộn với hạt gạo bỏ vỏ, tro đã lọc thành màu cánh sen rồi gói lại bằng lá chít hoặc lá chuối. Bánh được luộc trong 4 giờ cho chín kỹ. Đây là đặc sản nổi tiếng của Phong Cốc cũng như vùng Hà Nam.

- Các món xôi ở Phong Cốc không được phong phú như ở nhiều nơi khác. Chủ yếu là xôi đỗ, xôi vò, xôi gấc. Đây là món ăn sáng của nhân dân đồng thời cũng là món nhân dân dâng lên các bậc tiên tổ, thần thánh trong các buổi lễ cúng của làng, của họ.

- Các loại hải sản có nhiều cách chế biến. Hải sản ở đây rất phong phú. Trong đó ngon nhất và quý nhất là con ngán và sá sùng. Ngán là loài nhuyễn thể hai mảnh sống ở bãi bùn cửa sông. Thịt đặc biệt bổ dưỡng thường dùng để tẩm bổ cho người ốm, cho trẻ em hay bà bầu. Con ngán chần qua nước sôi rồi bỏ vào rượu là đặc sản nổi tiếng của Yên Hưng và Phong Cốc. Sá sùng là loại giun biển sống ở cát. Khi bắt được, người ta lấy vật nhọn đâm vào và lộn ngược cho hết nước, chỉ lấy lớp da bên ngoài. Sá sùng phơi khô là loại hải sản cực quý hiếm của nhân dân nơi đây.

Là vùng đất có sản vật từ biển, từ sông phong phú, nhân dân ở đây cũng có nhiều kinh nghiệm trong bảo quản thực phẩm. Thông thường với cá, tôm, mực, sá sùng,... người ta phơi khô để rim hoặc nướng. Tép, tôm, cáy thì thường dùng để làm mắm. Với mắm cáy thì có thể muối xổi, muối ngấu. Nếu muối xổi thì con cáy được bóc yếm, bóc vỏ rồi rửa cho thật sạch. Khi ráo nước thì đem cho giã nát rồi trộn muối để trong hũ sành, lọ thủy tinh. Bịt lọ thật kín rồi đem phơi nắng 1 2 tuần. Khi nước bọt ngấu là mắm chín có thể chắt ra hay để ử. Còn làm mắm ngấu thì cầu kỳ hơn. Cáy phải chọn thật kỹ rồi rửa sạch, bóc yếm. Trộn đều muối theo lượng nhất định rồi bỏ vào hũ sành, đậy kín đem chôn xuống đất. Sau 1 năm mới múc ra để dùng. Mắm cáy, mắm tôm, mắm tép là loại nước chấm ngon, cầu kỳ những phải được chuẩn bị rất kỹ vì có thể gây mất vệ sinh. Trước đây, ử mắm cáy ngon là tiêu chí quan trọng để chọn dâu hiền thảo của nhân dân Phong Cốc.

3.1.5.2. MẶC

Nhân dân Phong Cốc có trang phục giống với nhân dân miền đồng bằng sông Hồng. Trước năm 1945, nhân dân thường để tóc dài, vấn khăn trần hoặc đội thêm khăn màu đen. Khăn được vấn lên như lưỡi rìu, nên được gọi là “*khăn mỏ quạ*”.

Trang phục của phụ nữ là áo cánh nâu hoặc trắng, xẻ tà, cổ áo tròn hoặc cổ thìa. Dưới vạt áo có hai túi nhỏ. Khi đi chơi xa, đi lễ, hay các dịp trang trọng, chị em phụ nữ lại diện áo dài.

Áo dài trước đây thường màu nâu, gồm kiểu áo 4 thân và áo 5 thân. Ngoài ra còn có áo mớ ba mớ bảy. Đây là 3 hoặc 7 áo mặc lồng vào nhau. Chiếc bên ngoài màu đen hoặc nâu, còn những chiếc bên trong đủ màu xanh, đỏ, tím, vàng,... Trước đây chỉ nhà giàu mới mặc áo này.

Phụ nữ thường mặc váy. Nhà nghèo thì váy bằng vải thô, nhuộm bùn màu nâu hoặc đen. Những nhà giàu thì váy làm bằng lụa, lĩnh,... Sau này, trang phục phụ nữ có thêm quần. Thường có bao tọng và thắt lưng bằng vải.

Trang phục quan trọng của phụ nữ là chiếc yếm che ngực. Thường ngày, các bà các chị dùng yếm đen, yếm trắng. Nhưng vào ngày lễ thì dùng những chiếc yếm đào để làm duyên, làm đẹp.

Đồ trang sức chủ yếu là đồng và bạc, nhà giàu mới có vàng. Người phụ nữ truyền thống thường có ông vôi ăn trầu bằng bạc.

Trang phục chính của đàn ông là áo cánh và quần dài. Áo cánh khác nữ giới ở chỗ dài, rộng và cao hơn. Áo cánh của nam giới thường có 2 túi ở vạt bên dưới và 1 túi bên ngực trái. Ngày hội, nam giới cũng diện áo dài màu đen, những nhà khá giả thì mặc áo kếp, bên ngoài màu đen, bên trong màu trắng. Quần may theo kiểu chân què, cạp lá tọa hoặc có dây rút.

Xưa kia ở Phong Cốc nhân dân thường đi chân đất, nhà giàu có thì đi guốc đi giày. Thời phong kiến guốc gộc làm bằng tre là loại phổ biến.

Về sau, cách ăn mặc của nhân dân có nhiều chuyển biến do sự du nhập của văn hóa phương Tây và sự tiến bộ của đời sống. Ngày nay, ở Phong Cốc không còn ai mặc áo nâu. Áo dài chỉ mặc trong những dịp trọng đại. Còn nam giới thì dùng đồ âu phục: quần tây, áo sơ mi, đi giày hoặc dép. Vào ngày lễ, nam giới thường mặc vest, thắt cà vạt, đi giày da.

3.1.5.3. Ở

Đảo Hà Nam là một bãi bồi ven biển, công cuộc khai hoang mở rộng là quai đê lấn biển lâu dài. Vì thế, ngay từ đầu, nơi đây không phải là miền đồng bằng rộng lớn, dễ canh tác. Đất đai ở đây đã không tập trung, lại thường xuyên ảnh hưởng của biến động và bão tố. Hoàn cảnh đó đã tác động tới cách xây nhà của con người.

Phong Cốc đều làm theo một khuôn mẫu là nhà 3 gian hay 5 gian. Nhìn một cách tổng thể, sơ qua thì rất giống kiểu nhà gỗ ở vùng đồng bằng sông Hồng đặc biệt là ở khu vực Nam Định, Thái Bình. Tuy nhiên, nếu xem xét kỹ lưỡng, ta có thể thấy 3 điểm khác biệt rất căn bản:

Trước đây ở Phong Cốc, nhân dân làm nhà đều lấy gỗ lim làm khung. Đây là loại gỗ quý nhưng trước đây rất dễ kiếm ở địa phương. Loại gỗ này đặc biệt bền chắc, có thể tránh mối mọt, cực kỳ thích hợp cho việc xây dựng. Người ta dùng rất nhiều lim để làm cột nhà và làm vỉ kèo, xà ngang. Tùy gia đình và tùy điều kiện, người ta chạm trổ rồng phượng, hay những câu đối lên trên xà nhà. Cột trụ của lim đều được nhân dân dùng đá xanh để làm đế. Đây là cách làm rất khoa học vì nó tránh áp lực của khung nhà rất nặng lên mặt đất, tránh nghiêng, lún. Vì thế những ngôi nhà này rất bền chắc. Vách tường trước đây đều được trát bằng cách đan các tấm phiên bằng tre, rồi trộn vôi với trấu, bùn đất,... tạo thành bức vách ngăn mưa gió và cách nhiệt. Mái thì tùy nhà, có nhà dùng rơm rạ, có nhà dùng ngói nung rất bền chắc.

Ở Phong Cốc, những gia đình giàu có thì làm nhà 5 gian, gia đình nghèo thì làm nhà 3 gian. Nhưng dù 3 hay 5 gian thì các gian đều rất nhỏ. Nếu ở Thái Bình, Nam Định mỗi gian thường dài 4m thì ở Hà Nam chỉ là 3m, chiều rộng cũng bé hơn rất nhiều. Nhìn chung nhà cửa ở đây bé, thấp và nóng hơn khá nhiều so với khu vực đồng bằng sông Hồng. Theo ông Dương Phương Toại, việc xây nhà bé như vậy vì nhiều lý do. Trước hết ở đây đảo rộng nhưng người thưa, bản thân đất xây nhà cũng không tập trung nên khó xây to. Thứ hai, nhà họ thường cách nhà kia một khúc sông, khúc kênh nên người ta không có nhu cầu làm nhà lớn. Thứ hai, do hay mưa bão, làm nhà cốt chỉ trọng cái khung nhà thật bền chắc, làm nhà bé thì dễ tháo ra di chuyển hay dựng lại khi bị gió đánh sập.

Các ngôi nhà dù bé nhưng đều có 3 cửa. Đặc biệt, cánh cửa chính giữa được nhân dân gọi là “*cửa đại*”, dù lớn hơn so với cửa hai bên nhưng rất ít khi mở, người ta không ra vào bằng cửa này. Theo lời các cụ kể lại, thì cửa đại chỉ gọi là cửa mà không mở vì nó là tấm phiên bảo vệ cho bàn thờ gia

tiên. Hai cửa bên trái phải được mở để ra vào tùy ý, đồng thời nó cũng làm nhiệm vụ thông gió.

Nhà ở đây không có cửa sổ rộng. Theo lời kể của nhiều người dân địa phương như cụ Bùi Thị Phách, nhà văn Dương Phương Toại,... thì nhà ở ngày xưa của người Hà Nam dùng trên vách loại cửa lách rất hẹp. Tại nhà ông Dương Phương Toại, trước đây có 4 cửa lách, sau nhiều đợt tu sửa xây mới thì bỏ đi 2 cửa, còn lại 2 cửa cũ. Mỗi cửa hình chữ nhật, rộng khoảng 25cm, cao 80cm. Mục đích chính của loại cửa này là để tăng cường thông gió và tránh ánh nắng ngược chiếu vào nhà.

Bên cạnh việc kiến trúc cho nhà ở, cư dân ở đây còn là những người thợ mộc, thợ xây rất tài giỏi. Một hệ thống đình, đền, miếu, nhà thờ họ vốn là do nhân dân ở đây tự mình thiết kế và xây dựng. Với các vật liệu có sẵn, nhất là gỗ lim, họ đã xây dựng nhiều công trình có giá trị bền vững: nhà thờ Họ Ngô, nhà thờ Họ Bùi, nhà thờ Họ Lê, nhà thờ Họ Vũ Đại, nhà thờ Họ Vũ Song, ... miếu Tiên công, Chùa Cốc,...

Ngày nay, đời sống vật chất của nhân dân không ngừng cải thiện và nâng cao. Mặt khác gỗ lim ngày càng quý và hiếm, nhân dân Phong Cốc không còn làm nhà kiểu cổ nữa. Nhà ngói, nhà cao tầng mọc lên liên tiếp làm đường xá có diện mạo hoàn toàn khác. Những ngôi nhà cổ ngày càng hiếm hoi, ít được tu bổ do vật liệu gỗ ngày càng khan hiếm và giá cao. Nếu không được bảo tồn cẩn thận, có lẽ những ngôi nhà cổ ở Phong Cốc sẽ sớm biến mất.

3.1.5.4. Đi lại

Để di chuyển trong làng xã, thời phong kiến, người dân Phong Cốc thường đi bộ. Khi đi xa, hoặc khi mang nhiều hàng hóa thì người ta thường đi ngựa hoặc xe do súc vật (trâu, bò, ngựa) kéo. Những nhà giàu khi đi ra ngoài thường có võng, kiệu hoặc đi ngựa. Võng thường làm bằng lụa, hai đầu cột vào một thanh gỗ hoặc thanh tre chắc chắn. Hai đầu võng có hai người khiêng. Võng được che bằng vải để tránh nắng. Quan lại khi đi thị sát hoặc đi công việc thường có người che ô. Kiệu hình vuông, có 4 tay cầm do 4 hoặc 8 người khiêng. Kiệu của quan lại thường được sơn son thiếp vàng, trang trí cầu kỳ hơn

của dân thường. Trong lễ hội Tiên công, các cụ thượng ông ngồi võng, các cụ thượng bà ngồi kiệu.

Đảo Hà Nam được bao quanh bởi sông và biển. Vì thế một phương tiện giao thông đường thủy quan trọng của nhân dân Phong Cốc là thuyền. Thuyền vừa là phương tiện di chuyển, vừa là phương kế sinh nhai của nhân dân. Trong lễ Thượng điền, nhân dân Phong Cốc còn tổ chức hội bơi chải để thi giữa các xóm trong làng.

Phong Cốc trước đây còn có nhiều xưởng tự phát trong nhân dân. Theo các cụ cao niên thì trước đây thanh niên Phong Cốc ai cũng thạo đi biển: đánh cá, buôn bán,... Thuyền ở Phong Cốc thường có hai loại là thuyền buồm gỗ và thuyền nan.

Thuyền nan là phương tiện giao thông độc đáo của đảo Hà Nam. Thuyền thường làm bằng tre, hình tròn hoặc dài, được phết sơn đen. Loại này chuyên chở hàng nội vùng hoặc hỗ trợ đi biển. Loại thuyền này được đóng lớn nhỏ khác nhau tùy nhu cầu sử dụng. Loại nhỏ dùng để câu mực, câu cá, ... nhưng cũng có loại lớn chất được 10 tấn hàng.

Thuyền nan của những người chuyên sống trên biển là loại lớn. Có tám phiến đan bằng tre để làm buồm khi thuận gió hoặc đóng lại để che mưa che nắng. Ngư dân Hà Nam – Phong Cốc thường dùng buồm vuông (dân gian quen gọi là “*buồm kéo lác*”). Cột buồm đặt ở 1/3 cánh buồm và buộc một bên dây lèo. Với buồm như thế này, thuyền khó xoay trở khi gặp gió to sóng lớn và gió đổi chiều. Vì thế loại thuyền nan chỉ hay dùng ven bờ hoặc chở hàng trên sông.

Nghề làm thuyền vỏ gỗ xuất hiện ở Phong Cốc thời phong kiến nhưng từ sau 1986 dần suy thoái. Loại này thường có buồm bằng cánh dơi, theo những người thợ lành nghề ở Hà Nam như cụ Lê Đức Chấn (Phong Hải) thì thuyền này có thể chạy xuôi gió, vạt gió hoặc ngược gió. Đây là phương tiện đi biển chính của nhân dân.

Theo phỏng vấn ông Lê Đức Chấn (Phong Hải), để đóng tàu vỏ gỗ, đầu tiên phải chọn ngày lành tháng tốt làm lễ phạt mộc. Người thợ cả chọn con ván

giữa thuyền từ tấm gỗ thẳng không có mấu, không bị sâu mọt. Đặc biệt, tục lệ quy định cấm kỵ đàn bà, con gái đi qua khi làm lễ.

Sau đó, đến công đoạn ghép ván lườn đáy. Mỗi lần ghép phải ghép hai ván hai bên ván giữa thuyền sao cho đều nhau, đặt nghiêng với nhau cỡ chừng 45 độ. Các mối nối được khoan sau đó dùng đinh đã uốn cong để nối lại. Trước kia, không có đinh sắt nhân dân dùng dây mây đã tuốt lấy cất được ngâm nước vôi rồi hong ở gác bếp để đóng (thuyền vào nước, dây mây nở ra tạo lực giữ rất chắc chắn). Tiếp đến là các công đoạn uốn đáy lườn bằng than củi hơi nóng, chia khoang thuyền, làm mũi, làm khoang lái, làm boong, cột buồm.

Để ngăn nước vào thuyền, người phải chít các chỗ ghép giữa các ván gỗ bằng một chất liệu đặc biệt làm từ vỏ xơ dừa xé nhỏ đóng vào hay là tạo nguyên liệu bằng cách dùng dao cạo từ cây tre thành bột mịn trộn với bột từ vỏ hà, hào. Khi hoàn thành cũng phải chọn ngày lành để hạ thủy, dựng buồm, lắp vải buồm. Hiện nay, thuyền không dùng buồm mà lắp động cơ dầu.

Ngày nay, dân Phong Cốc không còn nghề đóng tàu vì khi phân giới hành chính, Phong Cốc ở giữa trung tâm, không còn giáp biển. Mặt khác, do tình hình kinh tế thay đổi, nhân dân đóng tàu ngày một ít đi. Dân Phong Cốc nếu còn đi biển, đi buôn thay vì đóng tàu họ đi thuê tàu hoặc mua lại tàu cho nhanh chóng.

Bên cạnh làm thuyền, cư dân ở đây cũng rất thạo nghề mộc và nghề xây dựng. Họ là những người tạo nên những ngôi đình, đền, nhà thờ họ rất uy nghi và giàu tính nghệ thuật.

Tóm lại, đời sống kinh tế của nhân dân Phong Cốc khá đa dạng chứ không bó hẹp vào một ngành nghề cố định như nhiều địa phương khác. Nó chứng tỏ sự nhạy bén, năng động của con người nơi đây. Cùng với biến đổi và thăng trầm của đời sống, nhiều ngành nghề đã mai một (đóng tàu, làm mộc,...) nhưng nhân dân nơi đây vẫn tiếp tục duy trì và phát huy kinh nghiệm quý báu những truyền thống của địa phương, phục dựng và bảo tồn những truyền thống của ông cha.

Ngày nay, kinh tế xã hội phát triển, người dân Phong Cốc sử dụng nhiều phương tiện giao thông hiện đại như xe đạp, xe máy, xe đạp điện, ô tô, thuyền máy,... Kiệu, võng chỉ giành cho những ngày lễ, ngày rước. Nghề làm thuyền đang dần dần biến mất.

3.2. Văn hóa tinh thần

3.2.1. Tín ngưỡng, phong tục tập quán

3.2.1.1. Các tôn giáo ở Phong Cốc

Khu vực Hà Nam nằm ở ven biển, tiện giao lưu với các khu vực lân cận. Do tự nhiên khắc nghiệt, con người nơi đây phải bươn chải với sóng gió, bão lũ, hạn hán,... để tồn tại và phát triển. Vì thế, đời sống văn hóa tinh thần, đặc biệt là tôn giáo và tín ngưỡng dân gian phát triển mạnh và có sức sống lâu bền. Ở Phong Cốc và Hà Nam đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo. Ba tôn giáo này đã định hình đời sống tín ngưỡng của nhân dân nơi đây.

Nho giáo ra đời vào thế kỷ VI TCN, người sáng lập Nho giáo là Khổng Tử. Nền tảng đạo đức của Nho giáo được trình bày trong Tứ thư và Ngũ kinh. Những tư tưởng của Khổng Tử sau này được các thế hệ sau như Mạnh Tử, Tuân Tử, Đổng Trọng Thư hiệu đính, điều chỉnh rồi trở thành một tôn giáo có tầm ảnh hưởng lớn ở Trung Quốc. Thời Bắc thuộc, Nho giáo đã được truyền bá vào nước ta. Nội dung cơ bản của Nho giáo thể hiện qua thuyết Tam cương và Ngũ thường.

Mục tiêu của tôn giáo là phát huy tính thiện của con người, khiến người dân biết bỏ ác theo thiện, giúp mọi người đạt đến trình độ đạo đức cao nhất. Để làm được điều này mỗi người phải không ngừng rèn luyện nhân cách và đạo đức của bản thân. Theo Nho giáo, người quân tử phải có đủ “nhân, lễ, nghĩa, trí, tín” và không ngừng “tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”.

Nho giáo quy định mối quan hệ trong xã hội là “vua – tôi, cha – con, chồng – vợ”. Đồng thời Nho giáo cũng chủ trương giáo hóa mọi tầng lớp trong xã hội từ bậc quân vương đến kẻ thứ dân sao cho ai ai cũng thấm nhuần đạo học của thánh hiền, phát huy tính thiện sẵn có của bản thân, tự mình sửa đổi,

rèn luyện cho tốt đẹp hơn. Nho giáo khuyến khích người có học dạy cho người ít học, người có đạo đức cảm hóa kẻ vô đạo, cải tạo xã hội, đem văn minh truyền bá khắp nơi. Đây là tư tưởng nhập thế của Nho gia, khác với tư tưởng xuất thế lánh đời của Phật gia hay Đạo gia.

Ở nước ta, từ thời Lê sơ, Nho giáo đã được nhà nước phong kiến rất coi trọng, được nhà nước đưa lên vị trí độc tôn. Nho giáo đã chi phối giáo dục, thi cử và các quan hệ trong xã hội nói chung.

Tại Phong Cốc, tư tưởng Nho giáo đã ăn sâu vào các tầng lớp từ quan lại tới thường dân, chi phối mọi quan hệ trong đời sống xã hội. Bên cạnh tư tưởng “trung quân”, tư tưởng “hiếu nghĩa” có vị trí rất quan trọng trong đời sống tinh thần của nhân dân. Việc xây dựng hàng chục nhà thờ Họ ở Hà Nam, riêng xã Phong Cốc ngày nay vẫn còn 10 ngôi nhà thờ họ khang trang, hay việc duy trì phát triển hội Tiên Công,... chính là nét biểu hiện của chữ “hiếu” trong nhân dân Phong Cốc.

Bên cạnh Nho giáo, Phật giáo cũng có vị trí quan trọng. Đây là tôn giáo lớn được ra đời ở Ấn Độ. Tương truyền do Thái tử Ca Tỳ La Vệ Thích Ca Mâu Ni sáng lập vào thế kỷ VI TCN. Đạo Phật được truyền bá vào nước ta theo 2 con đường phía Nam và phía Bắc. Con đường phía Nam là đi từ Ấn Độ theo chân các thương nhân và nhà sư vào nước ta. Còn con đường phía Bắc là từ Trung Quốc vào Việt Nam. Phật giáo nước ta phát triển cực thịnh ở thời Lý – Trần (được tôn làm quốc giáo), sang thời Lê sơ, do chính sách độc tôn Nho giáo mà Phật giáo có sự giảm sút. Tới thời Lê – Trịnh, Phật giáo lại được phục hồi, đặc biệt là trong dân gian.

Ở huyện Yên Hưng, Phật giáo phát triển mạnh, hiện tại vẫn còn 23 ngôi chùa theo dòng Tịnh độ tông. Đặc biệt, tư tưởng Thiền tông của Yên Tử có ảnh hưởng sâu sắc trong nhân dân. Bởi lẽ, đây là dòng thiền do chính vị vua Trần Nhân Tông sáng lập mang tư tưởng nhập thế, hòa quang đồng trần, dung hòa giữa đạo và đời. Thiền phái Trúc Lâm chú trọng vào tư tưởng nhập thế. Người tu hành không chỉ chăm lo kinh kệ, ăn chay niệm Phật mà còn chăm lo cho cộng đồng làng xã, chăm lo cho quốc gia đại sự, lập công, lập đức ở đời.

Tại Hà Nam, nhân dân tín Phật và xây dựng nhiều chùa chiền. Tại làng Phong Cốc xưa có 2 chùa là chùa Cốc (tên gọi khác là Phong Đăng tự) và chùa Giữa Đồng.

Một tôn giáo nữa có ảnh hưởng lớn tới đời sống tâm linh của nhân dân Phong Cốc và đảo Hà Nam đó chính là Đạo giáo. Đạo giáo là tôn giáo có nguồn gốc từ Trung Quốc, ra đời vào thời Đông Hán do cha con Trương Đạo Lăng khởi xướng. Đạo giáo lấy Đạo Đức kinh của Lão Tử làm kinh điển và tôn Lão Tử làm Thái Thượng Lão Quân. Mục tiêu của Đạo giáo là tu luyện trường sinh bất tử, tu tiên luyện đan. Theo quan niệm của Đạo giáo, vũ trụ có 3 tầng là Thiên Phủ, Địa Phủ và Thủy Phủ. Cai quản Thiên Phủ là các tiên, do Tam thanh Thiên tôn, Ngọc Hoàng Đại đế đứng đầu. Cai quản Địa Phủ là Hậu Thổ Hoàng địa kỳ và các thổ địa, sơn thần. Cai quản Thủy Phủ là long thần và các thần rắn, cá, rùa,...

Tam phủ đều giúp con người thoát khỏi khó khăn, vươn tới cuộc sống hạnh phúc, no đủ: Thiên quan ban phước cho con người, Địa quan cởi bỏ tội lỗi của con người và Thủy quan giúp cởi bỏ khó khăn của con người.

Đạo giáo vào nước ta khá sớm, nhanh chóng hòa nhập vào đời sống tín ngưỡng của nhân dân. Sau này, nó kết hợp với các yếu tố mê tín dị đoan thành bói toán, yểm bùa, trừ tà, cầu lộc cầu tài, giải hạn,... lại càng có sức sống trong nhân dân ở các làng xã. Theo các cụ già ở Hà Nam, thì xưa kia ở đây có nhiều đạo quán thờ Thái thượng lão quân. Nhưng về sau, các đạo quán này tàn lụi dần. Hiện tại, Phong Cốc và Hà Nam đều không thấy một công trình kiến trúc nào đặc trưng hay giành riêng cho Đạo Giáo. Nhưng các tín ngưỡng dân gian và các nghi lễ cúng bái thì vẫn có sự ảnh hưởng của đạo giáo.

Ở Phong Cốc, các tôn giáo Nho, Phật, Đạo có ảnh hưởng sâu sắc bao nhiêu thì dấu ấn của Cơ Đốc giáo lại mờ nhạt bấy nhiêu. Do địa thế giáp biển, gần cảng biển Quảng Yên. Đây cũng là khu vực giao lưu văn hóa diễn ra nhộn nhịp. Khi thực dân Pháp đánh chiếm các tỉnh Bắc Kỳ, nhiều giáo sĩ phương Tây đã tìm cách truyền bá Thiên Chúa giáo ở Quảng Yên. Ở Hà Bắc, giáo sĩ Phanxicô dòng Đôminicô tới làng Yên Trì truyền đạo và được nhân dân tin

theo. Đạo Thiên Chúa có ảnh hưởng nhất định tới đời sống tâm linh của cư dân Hà Bắc. Nhưng ảnh hưởng của Thiên Chúa giáo tới Phong Cốc rất ít. Toàn xã Phong Cốc không có 1 nhà thờ Thiên Chúa giáo. Thêm vào đó, trong tâm lý của nhân dân không thích giáo lý của đạo Thiên Chúa. Nhiều gia đình đã không ủng hộ con cái kết hôn với người theo đạo Thiên Chúa.

Có thể nói, tôn giáo của Phong Cốc chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Nho giáo và Phật giáo. Nhân dân ở đây rất coi trọng những giá trị văn hóa mà cha ông đã xây dựng qua nhiều thế hệ. Ảnh hưởng của Thiên Chúa giáo ở đây hầu như không có.

3.2.1.2. Tín ngưỡng thờ thần hoàng làng

Tín ngưỡng thờ thành hoàng làng là tín ngưỡng truyền thống, phổ biến ở các làng xã Việt Nam. Tín ngưỡng này bắt đầu có từ thế kỷ XI, dưới thời vua Lý Thái Tổ. Tương truyền là khi xây dựng kinh thành Thăng Long, nhà vua được thần Long Đỗ ở đền Bạch Mã hóa thân thành con ngựa trắng chỉ cách xây thành. Vua Lý Thái Tổ đã phong cho thần Long Đỗ làm thành hoàng của Thăng Long.

Từ sau thời Lê sơ, đất nước xảy ra nhiều biến động, chiến tranh liên miên tranh giành quyền lực giữa các thế lực phong kiến: chiến tranh Nam Triều – Bắc Triều, chiến tranh Trịnh – Nguyễn. Những biến đổi của tình hình chính trị đã làm đời sống nhân dân có nhiều sự xáo trộn, họ mong chờ sự che chở của các đấng siêu nhiên thần bí. Đó là cơ sở để tục thờ Thành hoàng được phổ biến từ thời Lê Trung Hưng. Các làng xã đều có đình làng thờ thần hoàng.

Thần hoàng của các làng xã có thể là các vị anh hùng dân tộc như Thánh Gióng, Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo,... có thể là các vị tổ nghề, người có công với mở làng, mở nước. Thành hoàng cũng có thể là những thiên thần, các thế lực tự nhiên được con người thần thánh hóa như Sơn Tinh, thủy thần, thổ thần, thần núi, thần sông,... cũng có nơi thần làng là những tà thần như tướng giặc Phạm Nham, người ăn mày, ăn xin, trẻ con chết vào giờ thiêng...

Thành hoàng làng thường được nhân dân thờ ở đình làng. Với nhân dân Phong Cốc, Tứ vị thánh nương là vị thần bảo trợ cho đời sống và nghề đi biển. Nhân dân đã dựng đền Cốc Khang trang làm nơi thờ tự.

Theo ngọc phả tại đền Cốc và theo truyện kể dân gian thì Tứ vị thánh nương là Hoàng hậu Kiên nương, hai con Hồng Liên, Hồng Hạnh và thị nữ. Tương truyền thời Tống ở Trung Quốc có hai vợ chồng thuyền chài là Triệu Quang Bình và Dương Thị Phấn, một đêm bà Phấn mơ thấy mình nuốt mặt trăng vào bụng. Khi tỉnh dậy thì thấy mình mang thai. Vào đêm mùng 3 tháng 1, lúc hai vợ chồng đang chèo thuyền đánh cá thì bà trở dạ sinh ra một bé gái, đặt tên là Kiên Nương. Càng lớn Kiên Nương càng xinh đẹp, nết na. Khi vua nhà Tống đến Châu Hoan thấy Kiên Nương xinh đẹp thì bắt về làm vợ của con trai mình là Đế Bính. Sau này Đế Bính nối ngôi, Kiên Nương trở thành hoàng hậu. Một đêm hoàng hậu nằm mơ thấy lão nhân đưa cho cành đào chia làm 2 phần. Một phần là hoa sen hồng và một phần là hoa hạnh hồng. Vào ngày 15 tháng 8 năm Canh Dần, bà đẻ ra cái bọc, bọc nở ra 2 người con gái đẹp như hoa, đặt tên là Hồng Liên và Hồng Hạnh. Trước đó 1 năm, trong cung cũng có người thị nữ sinh con vào ngày 15 tháng 8 năm Sửu.

Trước cảnh đất nước loạn lạc, hoàng hậu dẫn hai công chúa cùng thị nữ trốn sang đất Việt. Khi tới biên giới gặp sóng to gió lớn, bốn người ôm mảnh ván thuyền trôi dạt vào bờ. Bốn người vào chùa được sư thầy cứu mang và lưu lại trong chùa 3 tháng. Khi nghe tin vua Đế Bính bị giết. Kiên Nương vừa khóc vừa nói với các con: sống vì nước, nếu không cứu được nước thì chết đi. Sau đó, bốn người ra biển tự vẫn, xác trôi dạt vào làng Cồn, Hương Cát, Kiên Hải, Nghệ An.

Dân làng Cồn từ đó thấy bệnh dịch nổi lên, ngày đêm bất an mà không rõ vì sao. Sau có cụ già nằm mộng, thấy có người phương xa tự xưng là thiên sứ báo cho sự việc và dặn phải mai táng 4 xác chết của hoàng hậu, hai công chúa và thị nữ thì mới yên ổn. Dân làng lập đền và đặt thần vị là Tứ vị thánh nương.

Sau đó, vua Trần Anh Tông đi đánh Chiêm Thành, khi qua Nghệ An có nghỉ tại đây. Đức vua được Tứ vị thánh nương báo mộng xin cùng vua đánh giặc. Vua hỏi sự tình rồi vào đền thắp hương khẩn cầu. Sau đó, đại quân ta đánh tan quân Chiêm. Vua nhớ tới công đức của các vị nữ thần nên đã cho xây lại đền Tứ vị thánh nương khang trang và sắc phong “Đại Kiên quốc gia Nam

Hải sắc vị tứ nương”. Từ đó về sau, các đời vua đều phong tứ vị thánh nương làm thượng đẳng thần.

Sự tích Tứ vị thánh nương cũng được ghi chép trong Đại Việt sử ký toàn thư và Đại Nam thực lục. Sự tích ghi trong Đại Việt sử ký toàn thư bản kỷ quyền 6 không khác gì nhiều so với thần tích ở đền Cốc: Vua Trần Anh Tông cho lập đền thờ ở cửa biển Cần Hải. Trước đây, vua thân đi đánh Chiêm Thành, đến cửa Cần Hải đóng quân ở đây, đêm chiêm thấy có thần nữ kêu khóc và nói: *“Thiếp là cung phi nhà Triệu Tống bị giặc bức bách gặp sóng gió chết đuối trôi dạt tới đây, được thượng đế phong cho làm thần biển ở đây, đã lâu nay thấy bệ hạ đem quân đi, thiếp xin giúp đỡ lập công”*. Khi tỉnh dậy, vua cho gọi các cô lão ở đây hỏi sự thật, ban tể 1 tuần rồi đi thì biển không nổi sóng, tiến thẳng đến thành Trà bắt được vua Chiêm đem về. Đến nay sai hữu ty lập đền tứ thời cúng tế.[40]

Trong *Đại Nam nhất thống chí* cũng ghi rõ thần tích của Tứ vị thánh nương: Đời nhà Tống, quân Nguyên xâm lược đánh tan quân Tống ở Nhai Sơn, Thái hậu họ Dương cùng 3 công chúa chạy ra biển chột bão nổi bị chết đuối, xác trôi dạt vào cửa Cồn, nhan sắc vẫn còn như lúc sống, người địa phương lập đền thờ. Xét: sử chép rằng, năm Hưng Long thứ 12, vua Trần Anh Tông thân đi đánh Chiêm Thành, thuyền qua cửa Cồn, đêm nhà vua mộng thấy thần dân báo rằng: *“Thiếp là cung nhi nhà Tống, vì bị bức bách lênh đênh sóng gió trôi dạt đến đây, thượng đế sắc phong làm thần biển đã từ lâu, nay xin giúp công thánh thượng để đánh giặc”*.

Nhà vua tỉnh giấc sai làm lễ kính tể, ra đi mặt biển yên lặng. Ra đi kéo quân thẳng đến thành Chà Là, thắng trận lớn. Khi trở về hạ lệnh gia phong là: “Quốc gia Nam Hải đại càn thánh nương”, lại sửa đền thờ thêm rộng rãi. Đến năm Hồng Đức thứ nhất, vua Lê Thánh Tông thân chinh đi đánh Chiêm Thành, thuyền qua cửa Cồn, vào đền mặt bão, khi ra đi được sóng yên gió lặng, kéo quân thẳng đến Chiêm Thành, đánh đại thắng, kéo quân về thuyền ngự đã qua cửa biển, chợt có gió đông nổi lên, thuyền theo chiều gió quy trở lại thành ra lại ở dưới đền, nhà vua bèn hạ lệnh thăng phần trật thần và dựng thêm đền miếu,

nhân đây gọi chỗ thuyền quay lại là xã Hồi Châu. Thần được lịch triều phong tặng và bản triều gia phong, nay trong cả nước có nhiều đền thờ” [40]

Như vậy, có thể khẳng định Tứ vị thánh nương là thượng đẳng thần được nhà nước phong kiến sắc phong và coi trọng. Vì vậy, trên đất nước Việt Nam có nhiều nơi lập đền thờ cúng. Nhân dân Phong Cốc trong những lần đi biển gặp sóng to gió lớn đều tới thắp hương ở đền Cờn. Sau này, họ đã xin rước Tứ vị thánh nương về và lập miếu thờ tại đình Cốc

3.2.1.3. Phong tục thờ thủy thần

Đảo Hà Nam được hình thành bằng cách quai đê, lấn biển. Đó là cuộc chiến giữa con người với sông và biển cả để hình thành lên một miền đất trù phú như ngày nay. Toàn đảo Hà Nam ngày nay nằm thấp dưới mức triều cường khoảng 3,5m. Bao quanh Hà Nam là 34km đê biển.

Cuộc sống của nhân dân Phong Cốc và đảo Hà Nam vốn không thể tách rời sông và biển: gắn bó với nguồn lợi hải sản, chống chọi với thiên tai, với triều dâng bảo vệ sự sống của con người. Vì thế, tín ngưỡng thờ thần biển, thần sông có một vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của nhân dân Phong Cốc.

Tại đình Cốc, thành hoàng làng bảo trợ cho nhân dân là Tứ vị thánh nương, là thần cai quản miền biển. Các nghi lễ tại đình Cốc bên cạnh cầu mong sự an lành, cuộc sống no đủ,... người ta cũng cầu mong sóng yên biển lặng, đi biển an lành, may mắn.

Trong nghi lễ mừng thọ của nhân dân Phong Cốc, người ta có tục thờ Long Mã là vị thần đại diện cho biển cả.

Đảo Hà Nam có đặc thù là thấp hơn mực nước biển và được bao quanh bởi đê. Do đó, để di chuyển thuyền từ ở các kênh, rạch trong đảo ra bên ngoài, người ta phải làm hệ thống cống kéo thuyền hoặc một bến thuyền để ra khơi. Làng Cốc xưa cũng có cống kéo thuyền ở phía Bắc của đảo, gần với cống tiêu nước và cống Mương ở xóm Cống Mương. Trên cống kéo thuyền của làng Cốc cũng như các làng khác đều có một ngôi miếu nhỏ thờ những người chết đuối. Nhân dân Phong Cốc trước khi đi xa đánh cá hay đi buôn bán bằng đường biển

bao giờ cũng dừng lại tại miếu thấp nén hương, cầu mong trời yên, biển lặng rồi mới lên đường.

Ngày nay, xã Phong Cốc không còn cống kéo thuyền vì địa giới hành chính không còn giáp đê, nhưng những người đi biển vẫn giữ phong tục này.

Nét đặc sắc trong đời sống tinh thần của nhân dân Hà Nam – Phong Cốc là họ thần thánh hóa người chiến sĩ cách mạng Đỗ Thị Minh Hà làm vị thần bảo hộ cho những người đi biển. Như đã nêu ở chương trên, sau khi vớt được thi hài của bà, nhân dân đã bí mật mai táng và lập đền thờ tại Cống Mương để suy tôn người chiến sĩ cách mạng kiên trung, dũng cảm. Sau này, thi hài của bà được đưa về an táng tại Nghĩa trang liệt sĩ Phong Cốc.

Nhân dân xóm Cống Mương, xã Phong Cốc (nay là Phong Hải) tin rằng khi xác của bà được thả xuống dòng sông Chanh, linh hồn của bà đã hóa thành thần sông, phù hộ, che chở cho các chiến sĩ cách mạng và những người đi sông, đi biển. Vì thế, đền thờ Minh Hà là nơi mà tất cả nhân dân khi đi sông đi biển qua cống Mương đều dừng lại thắp hương cầu khẩn.

3.2.1.4. Tục thờ Mẫu

Thờ Mẫu là nét tín ngưỡng phổ biến của nhân dân Việt Nam. Ở Phong Cốc, tục thờ Mẫu khá phổ biến, nhưng không hoàn toàn giống các địa phương trên cả nước. Tại Phong Cốc cũng như đảo Hà Nam, không có các Phủ thờ, miếu thờ Vương Mẫu hay các điện thờ Mẫu. Lễ hầu bóng các Mẫu được tiến hành chủ yếu tại đình Cốc, nhưng không cố định thời gian.

Người tiến hành là các Thanh Đồng (những người có căn, có số và trải qua lễ Tôn nhan và Đàn tứ phủ) các con nahan đệ tử và đông đảo nhân dân tham dự. Hỗ trợ là nhóm Cung văn gồm người đánh nhạc và hát cung văn. Lễ vật bày biện trong lễ giống như ở các địa phương: mâm hoa quả dâng cô bé Thượng ngàn, mâm thịt dâng ông Ngũ Hồ, mâm gương lược dâng cô Bơ phủ, mâm kẹo lạc dâng ông Hoàng Bẩy... Riêng bàn thờ chính có cấm nhiều cảnh lộc, trên mâm hoa quả thường bày trầu têm cánh phượng.

Các Thanh Đồng diễn lại các tích về các Mẫu và có hát châu văn tương ứng với các giá châu. Tại Phong Cốc, nội dung hát văn có cả bài về đức Thánh Trần và sông Bạch Đằng. Đây là điểm đặc sắc của tục thờ Mẫu.

3.2.1.5. Tục thờ thần Nông và các tín ngưỡng liên quan tới nghề Nông

Nhân dân Hà Nam có ngành kinh tế chính là nông nghiệp. Nhân dân nơi đây làm nông nghiệp trong điều kiện vô cùng khắc nghiệt, hay có thiên tai bão lũ, sâu bệnh,... nhưng đặc biệt là đối phó với việc thiếu nước ngọt trầm trọng. Chính vì thế, các nghi lễ nông nghiệp có vai trò rất quan trọng, đặc biệt là nghi lễ cầu mưa.

Tại đình Cốc, hàng năm đều diễn ra các nghi lễ nông nghiệp, có các nghi lễ thường niên như lễ Khai ương (gieo mạ), lễ Hạ điền (xuống đồng), lễ Thượng điền (cấy xong), lễ Thường tân (cơm mới – gặt lúa) và các không thường niên là lễ Đảo vũ (cầu mưa) vào năm hạn và Tổng hoàng trùng (đuổi sâu bọ) vào năm có sâu bệnh.

3.2.1.6. Phong tục thờ cúng Tiên công ở Phong Cốc

“*Uống nước nhớ nguồn*” là đạo lý và là truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Để có được xã Phong Cốc và đảo Hà Nam rộng lớn, trù phú như ngày nay, biết bao thế hệ đã không ngừng lao động, chiến đấu với tự nhiên, với bão lũ, và biển động. Trải qua hàng trăm năm quai đê lấn biển, diện mạo Hà Nam mới dần ổn định. Chính vì thế, nhân dân ở đây đời đời mang ơn những người đầu tiên có công đặt nền móng cho việc khai hoang thời nhà Lê. Những người đứng đầu các gia đình đầu tiên (các thủ lĩnh đứng ra khai canh) đều được nhân dân gọi là các Tiên Công, được lập đền thờ cúng.

Mặc dù ở Phong Cốc không có miếu thờ riêng cho các Tiên công nhưng tín ngưỡng thờ cúng Tiên công là tín ngưỡng chung của nhân dân ở đảo Hà Nam. Trên đảo Hà Nam, nhân dân Phong Cốc cùng nhân dân các làng, các xã khác vẫn làm lễ rước tới Miếu thờ thập cửu Tiên công nằm ở xóm Trong, xã Cẩm La và Tiên công Cổ miếu nằm ở thôn Trung Bản xã Liên Hòa.

Miếu Thập cửu Tiên công ban đầu thờ 17 vị Tiên công bắt đầu công cuộc khai canh lập ra 3 thôn Yên Đông, Cẩm La, Phong Cốc của đảo Hà Nam. Hiện

nay vẫn chưa có bằng chứng cụ thể về thời gian lập miếu. Theo các cụ cao niên trong làng và theo tư liệu điền dã tại địa phương của ông Lê Đồng Sơn thì miếu được xây dựng vào thời Hậu Lê, ban đầu chỉ là nhà tranh vách đất. Sau rất nhiều lần tu bổ, xây dựng lại thì vẫn tại địa điểm ngày nay. Vào năm Gia Long thứ ba (1804), nhân dân Phong Lưu mới xây dựng lại miếu bằng gạch ngói khang trang. Lúc này, miếu đã gần giống như ngày nay gồm nhà tiền đường 5 gian có đầu đao góc mái. Trong hậu cung miếu còn ghi chép lại các lần trùng tu lớn 2/1931, tháng 5/1946 và lần gần nhất là năm 1990. Trong miếu vẫn còn giữ được sắc phong bằng gỗ của vua Khải Định năm 25/7/1924 với nội dung “*Sắc cho bốn thôn Phong Cốc, Yên Đông, Cẩm La, Trung Bản tổng Hà Nam, huyện Yên Hưng thờ phụng các bậc tiên tổ có công khai canh lập ấp*” [40 – tr. 347]

Miếu vừa là chỗ thờ cúng vừa là nơi các bậc cao niên nghỉ chân trong lễ tế Tiên công. Ban đầu trong miếu chỉ có bài vị chung của các bậc Tiên công (vì lời thề không tiết lộ danh tính của họ khi khai hoang Hà Nam). Sau này, nhân dân đã khắc thêm các bài vị để thờ 17 vị Tiên công đầu tiên (Vũ Song, Vũ Hồng Tiệm, Bùi Huy Ngoạn, Ngô Bách Đoan, Nguyễn Phúc Cốc, Nguyễn Phúc Thắng, Nguyễn Phúc Vinh, Lê Khép, Lê Mở, Vũ Tam Tĩnh, Vũ Giai, Nguyễn Nghệ, Nguyễn Thực, Bùi Bách Niên, Phạm Việt, Dương Quang Tín, Dương Quang Tấn) và hai ông Hoàng Nông, Hoàng Nênh ở Trung Bản.

Dưới thôn Trung Bản còn có Tiên công cổ miếu. Đây là miếu thờ của nhân dân tổng dưới thờ 2 vị Tiên công có công khai hoang ra thôn Trung Bản là Hoàng Nông và Hoàng Nênh. Hai vị này quê ở Trà Lũ (Nam Định). Khác với miếu Thập cửu Tiên Công, miếu dưới Trung Bản này đã trải qua nhiều lần thay đổi. Theo các cụ cao niên, ban đầu dân thôn còn nghèo, họ chỉ xây miếu là nhà tranh vách đất. Miếu được xây ở xứ đồng Vu Ván của thôn Bản Động (tên cũ của Trung Bản) rồi tới đầu thời Nguyễn được nhân dân địa phương dời tới xứ đồng Địa Đa, thôn Trung Bản. Sang thời vua Duy Tân, miếu mới được chuyển tới địa điểm ngày nay là xóm Thượng, thôn Trung Bản, xã Liên Hòa. Trong miếu vẫn còn lưu giữ nhiều đồ thờ tự được truyền lại từ thời Nguyễn như hương án, đài gỗ, lộc bình, bát hương đồng,...

Bên cạnh hai miếu tiên công, các dòng họ con cháu của 19 bậc Tiên công còn lập nhà thờ họ khang trang, các văn bia, gia phả ghi chép lại công ơn to lớn của các bậc tổ tiên.

Hàng năm, vào những ngày đầu xuân từ 30 Tết tới mùng 7 tháng Giêng, con cháu xa gần của các dòng họ Tiên công lại hướng về quê hương để tế lễ, tỏ lòng tưởng nhớ đến công ơn của các bậc tổ tiên. Lễ tế được tiến hành rất trang trọng, được con cháu các họ chuẩn bị kỹ lưỡng.

Tại Phong Cốc, nhân dân tới tế ở miếu Thập cửu Tiên công chứ không tới Tiên công cổ miếu dưới Liên Hòa. Ngoài ra, việc tế lễ còn diễn ra rất trang trọng tại nhà thờ các họ.

3.2.1.7. Tang lễ

Tổ chức tang lễ của nhân dân Phong Cốc xưa kia theo Thọ mai gia lễ, còn ngày nay các nghi lễ cũng tế đã giảm bớt những khâu phiền hà. Song nếu như vùng Hà Bắc đã đơn giản hóa việc ma chay cưới xin thì tại Phong Cốc những phong tục vẫn còn sâu đậm. Trong đó, tế Đại đám (tế yên vị), tế Bách nhật (trăm ngày), tế Cải cát là quan trọng nhất.

Theo các cụ kể lại, xưa kia các nghi lễ cúng tế tang ma rất lớn và nặng nề. Lễ tế Đại đám cho bố mẹ thì con cháu phải mời dân làng tới, còn nhà nào có quyền thế trong làng phải mời quan hàng tổng tới dự. Nếu chỉ mời dân làng thì lý trưởng tới làm chủ tế, còn nếu mời hàng tổng thì Chánh tổng tới mới được tế. Tế xong phải dọn cỗ mời quan viên. Các mâm cỗ phải theo thứ bậc từ quan viên tới dân thường, từ ngôi trên tới ngôi dưới. Riêng các chức sắc khi về thì gia chủ phải có quà biếu mang về: nếu cỗ nhất thì phải dành riêng một thủ lợn to, cỗ nhì thì mỗi ông biếu một chân giò, cỗ ba thì biếu 1 khoanh thịt lợn lớn. Như thế, mỗi đám cỗ vô cùng tốn kém. Nhà nghèo không có tiền thì không dám làm tế Đại đám cho cha mẹ.

Ngày nay, tại Phong Cốc, các lễ tế vẫn được thực hiện tương đối đầy đủ về lễ tiết, nhưng các thủ tục đơn giản hơn xưa rất nhiều. Cỗ bàn to nhỏ tùy gia chủ chứ không còn mang tính bắt buộc như lệ làng xưa.

Khi gia đình có người qua đời, nhân dân Phong Cốc có quan niệm người chết ở gian nào thì đặt nằm ở đó, quay đầu về phía cửa.

Nghi thức tế Đại đám tại Phong Cốc như sau:

Đội tế gồm những bậc cao niên trong làng, rảnh việc cúng bái, thông hiểu các lễ nghi. Đội tế được gia chủ mời về và chuẩn bị từ trước. Bao gồm hai ông xướng tế (đông xướng, tây xướng), hai ông dẫn hiếu, hai ông chấp sự, một ông đọc văn cúng. Tất cả đều mặc áo thụng xanh trắng, quần khăn xếp, đi dép hoặc giày vải. Chủ tế trong nhà là người con trai trưởng hoặc cháu đích tôn.

Trong gia đình, các con cháu xếp hai hàng, mặt quay ra ngoài. Con trai, con rể đứng bên Đông, con gái, con dâu đứng bên Tây. Đi đầu hàng là hai ông dẫn hiếu và con trai trưởng, dâu trưởng.

Nghi lễ tế đại đám gồm 18 bước, được làm cẩn thận theo trình tự

1. Tự lập: con cháu xếp hai hàng nam nữ trong nhà đi ra theo thứ bậc trên dưới, đi trước là con trai trưởng và dâu trưởng, nam bên Đông, nữ bên Tây, có hai ông dẫn hiếu đi đầu.

2. Nghệ quán tẩy sở: con trưởng ra bàn phân hiếu rửa tay

3. Thế cân: lau tay

4. Nghệ hương án tiền: con trưởng đi lên trước hương án

5. Phân hương: Con trưởng cầu khẩn bố mẹ về nhận lễ

6. Giáng thần: con trưởng đổ rượu xuống trước bàn vong, khẩn bố mẹ

7. Thiêu khước: lùi lại một bước

8. Phục vị: về chỗ cũ và đứng trước con thứ một bước chân

9. Sảo khước: đứng rẽ sang bên tây một bước chân để ông tế văn đọc văn khấn

10. Dĩ hạ giai quy: tất cả con cháu nam trong nhà quỳ xuống

11. Chủ nhân dĩ hạ giai xuất: con cháu nam quay sang đông, nữ quỳ sang tây

12. Cáo lợi thành: một cụ cao niên trong gia đình hô câu lợi thành để làm con trai trưởng giật mình

13. Từ thần cử ai cúc cung bái: các con cháu trong nhà lễ bái 2 cái

14. Bình thân: con trưởng đứng lên

15. Ai chi: con cháu nín khóc, các con trai đứng ngay ngắn
16. Phân chúc: hóa chúc văn
17. Triệt soạn: cáo lễ, người đã mất ăn xong cơm
18. Lễ tất: xong lễ [40, tr 279 - 280]

Tác giả luận văn đã đi điền dã ở Hà Nam, tham dự các đám tang ở Hà Nam và Phong Cốc, tôi nhận thấy các lễ trong đám được tiến hành rất bài bản, nghiêm chỉnh thể hiện sự tiếc thương của con cháu với ông bà cha mẹ. Tại Phong Cốc lễ tiết đơn giản hóa nhiều so với khu Cẩm La, Nam Hòa. Nhiều gia đình tổ chức gọn nhẹ mà không bị dân làng chê trách. Những đám tang cụ thượng gia đình làm ít u ám, sâu não, không có nhạc đám ma mà dùng nhạc của đám rước các cụ lên miếu trong hội Tiên Công.

Tuy nhiên, qua quá trình khảo sát vẫn còn một số gia đình nặng nề các lễ lạt tang ma xưa. Khi có người vai vế trong họ mất, các con cháu đều phải làm đám ma linh đình, bất kể giàu nghèo đều phải bỏ đầu đóng góp làm ma và làm cỗ mời dân làng. Đây là điều không nên, cần phải thay đổi tại Phong Cốc.

3.2.1.8. Cưới xin

Cưới xin là việc trọng đại của đời người, của gia đình và dòng họ. Trước đây, nhân dân có quan niệm “cha mẹ đặt đâu con ngồi đó” việc cưới xin của đôi trẻ đều do “mai mối”. Các gia đình thường chọn đám “môn đăng hậu đối” xem xét gia phong của hai bên gia đình.

Mặt khác, do vừa làm nông, vừa đi biển, nên nhiều gia đình ở Hà Nam coi việc lấy vợ cho con là lấy thêm người làm, có người nối dõi tông đường. Do đó, việc dựng vợ gả chồng diễn ra sớm, nhiều người còn lấy thêm vợ lẽ. Việc kén chọn vợ chồng đều theo kinh nghiệm dân gian như “lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống”, hay chọn người con gái phải “công, dung, ngôn, hạnh”, “lưng chữ Cù, vú chữ Tâm”,...

Từ khi cách mạng tháng Tám thành công, đặc biệt là khi nhà nước vận động xây dựng nếp sống văn hóa mới thì phong tục cưới xin đã có nhiều thay đổi, các nghi lễ phức tạp, phiền hà dần được loại bỏ, bà mối cũng không còn.

Ngày nay, ở Phong Cốc, một đám cưới thông thường chỉ còn lễ dạm ngõ, lễ cưới, ăn hỏi, đón dâu làm gọn trong một ngày.

Lễ dạm ngõ là gia đình nhà trai chọn ngày tốt, tránh những ngày cô nhi quả tú, nếu được thì chọn hợp tuổi cô dâu, chú rể để sang nhà gái. Trước khi đi dạm ngõ, nhà trai phải sắm lễ tế cáo tổ tiên. Lễ sang nhà cô gái tương đối đơn giản: trầu cau, hoa quả, rượu, bánh,...Đoàn dạm ngõ gồm bố mẹ, dì, cô của chú rể sang nhà gái. Chú rể có thể mời thêm bạn bè tới cùng.

Sang nhà gái, lễ dạm ngõ được đặt lên bàn thờ gia tiên nhà gái. Bố cô dâu thắp hương khấn gia tiên, xin phù hộ cho đôi trẻ, cho phép đôi trai gái tự do tìm hiểu lẫn nhau một cách danh chính ngôn thuận. Sau lễ dạm ngõ, vào các ngày Tết, mừng 5 tháng 5, rằm tháng 7 và mừng 10 tháng 10 Âm lịch, chàng trai phải mang quà sang sêu tết bố vợ tương lai. Quà sêu Tết thường là cân đường, bánh chưng, chè, rượu và cặp gà. Nhà nào mà con rể không sêu Tết bố vợ đã cưới thường bị nhân dân chê cười.

Sau lễ dạm ngõ, nếu hai bên trai gái không tới được với nhau thì nhà gái đánh tiếng trả lễ gọi là coi trầu bỏ đi. Chàng trai không phải tới sêu Tết bố vợ.

Trong lễ ăn hỏi ở Phong Cốc, bên cạnh các lễ nghi của một đám cưới thông thường, việc chọn ngày lành tháng tốt đón dâu còn có tục thách cưới. Xưa kia thách cưới khá nặng. Theo lời kể của các cụ cao niên, nhà nghèo cũng thách cưới. Đơn giản nhất là một mâm trầu cau gồm buồng cau với vài chục lá trầu, một mâm lễ mặn gồm con gà, bánh dày, cân chè, hai chai rượu và vài quan tiền. Nhà giàu thì thách cưới cao hơn, có khi hàng chục mâm cỗ.

Qua công tác điền dã tại địa phương từ tháng 10 năm 2014 tới tháng 6 năm 2015, Phong Cốc diễn ra 21 đám cưới. Trong đó có 11 đám là không có thách cưới, nhà gái để nhà trai tùy tâm. 10 đám có thách cưới bằng tiền, nhưng số lượng thì do hai gia đình tự thương lượng với nhau. Việc thách cưới ở Phong Cốc hiện nay là tùy các gia đình chứ không còn là bắt buộc.

Tuy nhiên, dù có thách cưới hay không nhà trai vẫn phải chuẩn bị lễ mặn hoặc lễ đồ nước cho nhà gái. Nếu ông bà bố mẹ cô gái đã mất, thì nhà trai phải chuẩn bị lễ mặn gồm thịt gà, bánh dày, rượu, trầu cau. Nếu ông bà bố mẹ cô gái

còn sống thì làm lễ đổ nước gồm trầu cau, bánh dày, bánh dẻo (có khi chỉ cần bánh dày và vài bát chè đỗ xanh). Nếu ông bà cha mẹ cô gái người còn người mất thì nhà trai phải chuẩn bị cả lễ mặn cho người đã khuất và lễ đổ nước cho người còn sống. Đây là một phong tục thấm nhuần đạo đức uống nước nhớ nguồn, thể hiện sự hiếu kính với ông bà cha mẹ. Ngày nay, nhiều gia đình có thể đưa tiền cho nhà gái để chuẩn bị lễ này.

Ngày trước, theo lời các cụ kể, trước khi lấy nhau, nhà trai phải nộp cheo cho làng. Theo khoán ước của làng Cốc, mỗi đám cưới phải nộp cho làng 3 đồng hoặc 300 viên gạch. Khoản cheo này sẽ dùng để tu sửa đường xá, đình làng, ... hoặc đóng và các nghi lễ của làng. Ngày nay tục nộp cheo đã không còn.

Một trong những điểm đặc biệt của đám cưới ở Phong Cốc là *tục đón dâu đêm*. Theo phong tục từ xa xưa truyền lại, các đám cưới ở Phong Cốc đều đưa lễ và đón dâu vào giờ Dần, tức từ 3 tới 5 giờ sáng. Theo quan niệm của nhân dân, những đám rước dâu ban ngày hay bị quỷ thần và các hồn ma cô nhi quả tú đi theo về nhà chồng, gây ốm đau, bệnh tật. Còn ban đêm, giờ Dần (từ 3 tới 5 giờ sáng) là giờ các quan đi tuần, ma quỷ không dám làm hại đám rước dâu. Vì thế, mặc dù chuẩn bị đám cưới công phu, cô dâu chú rể ăn mặc đẹp đẽ, nhưng đoàn rước vẫn phải đi đêm trước khi hết giờ Dần. Cẩn thận hơn, khi về tới nhà chồng, người mẹ chồng lúc ra cửa đón con dâu cầm theo đĩa muối, gạo và con dao. Mẹ chồng ném muối gạo ra bốn phía Đông, Tây, Nam, Bắc để xua tà ma.

Về cơ bản, các nghi lễ cưới xin và ma chay ở Phong Cốc ngày nay vẫn dựa trên phong tục tập quán của người Việt ở đồng bằng sông Hồng. Điểm khác biệt rõ nhất là tục rước dâu đêm.

Ngày nay, trong bối cảnh đất nước mở cửa, nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ, văn hóa dân tộc cũng có nhiều chuyển biến theo hướng đơn giản, tiện lợi, tiết kiệm. Nhiều vùng, nhiều địa phương, các phong tục ma chay, cưới xin ngày càng đơn giản hóa, chú trọng đi vào xây dựng tình cảm của con người bền chặt. Tuy nhiên, tại Phong Cốc và nhiều xã thuộc Hà Nam, yếu tố vùng

miền còn sâu đậm, nhiều phong tục được duy trì một cách sâu đậm làm nhân dân vùng khác có cái nhìn không thiện cảm. Người ta đã gắn toàn đảo Hà Nam với Phong Cốc. Nhắc tới Hà Nam là nói tới Phong Cốc và các phong tục lạc hậu. Đó là cách nhìn nhận một chiều, khiến cưỡng cần xóa bỏ trong nhân dân. Mặt khác, việc duy trì, phát triển văn hóa vùng miền ở Hà Nam nói chung và Phong Cốc nói riêng cần có cách cởi mở hơn trong duy trì và phát huy các phong tục tập quán của mình.

3.2.1.9. Tục thờ tổ tiên

Thờ cúng tổ tiên là phong tục truyền thống của nhân dân Việt Nam. Ở Phong Cốc, bàn thờ tổ tiên bao giờ cũng được đặt ở vị trí trang trọng. Trước đây, nhân dân Phong Cốc ở trong nhà gỗ 3 gian, thì gian chính giữa bao giờ cũng là nơi đặt bàn thờ tổ tiên. Bàn thờ thường không treo trên tường, trên vách mà thường đặt trên nóc tủ hoặc hòm thóc kê cao. Che chắn cho bàn thờ gia tiên là các bức rèm mảnh xanh đỏ. Nhà ở Phong Cốc thường có 3 cửa thì cửa chính được nhân dân gọi là “cửa đại” rất hiếm khi mở. Theo người già ở Hà Nam, “cửa đại” là tấm bình phong bình dị nhất mà nhà nào cũng có để chắn những luồng gió xấu xâm hại tới nơi thờ tự.

Khảo sát trong nhiều gia đình ở Phong Cốc, tôi nhận thấy cách bài trí bàn thờ gia tiên thường giống nhau: phía trên là bức đại tự, hai bên là câu đối. Nội dung các câu đại tự thường là nói về gia phong của gia đình, dòng tộc. Bàn thờ gia tiên được đặt trang trọng ở giữa nhà. Nhiều nhà không xây bàn thờ, hoặc làm bàn thờ treo thì giữa nhà có một chiếc hòm cái có trạm chỗ hoa văn, có cửa mở hai đầu hời. Hòm cái thường để mâm đồng, bát đĩa phục vụ cho thờ cúng. Trên hòm cái có đặt bài vị tổ tiên.

Trên bàn thờ gia tiên, phía trước ngai thờ có một hòm gỗ nhỏ được sơn son thiếp vàng. Trong các gia đình trưởng tộc, trưởng chi thì hòm gỗ này dùng để đựng sắc phong của tổ tiên (nếu có), hoặc đựng gia phả của dòng họ hay các bài văn cúng. Theo khảo sát tại 20 gia đình ngành thứ thì chỉ có 4 gia đình có hòm gỗ này đựng văn tế và bản sao của gia phả.

Trước hộp đựng gia phả là bát hương gia tiên, trước nữa là một bộ tam sự gồm đỉnh hương đồng và hai chân đèn bằng đồng để đốt nến. Hai bên tam sự là hai chiếc lục bình bằng gỗ để đựng hương. Phía trước bộ tam sự là một chiếc mâm vuông, có sơn son và trạm trổ cầu kỳ. Đây là mâm bông để bày hoa quả trong các dịp lễ tết.

Những gia đình khá giả thì thường có thêm nhiều vật trang trí như cửa võng, các đồ thờ hay câu đối. Tất cả những gia đình được khảo sát đều có mâm bông và bát hương.

Trong các dòng họ ở Phong Cốc, việc thờ cúng hương hỏa tổ tiên thường được giao cho người con trai trưởng của dòng trưởng (trưởng chi, trưởng ngành). Trường hợp người con trai trưởng đi làm ăn xa thì có thể ủy quyền cho người con thứ. Tuy nhiên, dù có ủy quyền thì bắt buộc vào những ngày giỗ tết phải có mặt để cúng gia tiên. Vì quan niệm này nên ở Phong Cốc, người con trai trưởng ít khi đi làm ăn xa hoặc ra nước ngoài.

Ngày mất của ông bà, cụ kỵ được gọi là ngày giỗ và rất được coi trọng. Một đám giỗ ở Phong Cốc thường có hai lễ là lễ cúng cơm và giỗ chính. Lễ cúng cơm được làm trước ngày mất một hôm. Người con trưởng sắm một mâm cơm cá thính hương hồn tổ tiên, ông bà cùng người giỗ để về ngự trên bàn thờ gia tiên hưởng lộc. Trong ngày cúng cơm, các gia đình con cháu trong gia đình tới nhà trưởng ăn cơm chứ không mang theo cỗ. Làng xóm, láng giềng, bạn bè người đã mất tới thăm hỏi cũng mang thắp hương, nén vàng đặt vào bàn thờ.

Ngày giỗ của Phong Cốc có chia thành “giỗ gần” và “giỗ xa”. “Giỗ xa” là giỗ cụ, kỵ làm ở nhà con trưởng. Các bậc cao niên trong họ, trong chi tới nhà con trưởng cùng làm lễ và thụ lộc. Ngày giỗ gần được làm theo tiết. Mỗi năm có 5 lần: mừng 12 tháng Chạp, 4 tháng Giêng, 5 tháng Năm, 15 tháng Bảy, 10 tháng Mười Âm lịch. Trong đó, ngày 4 tháng Giêng Âm lịch là ngày Chạp tổ, làm lớn. Con cháu phải về đông đủ.

Còn “giỗ gần” là giỗ ông bà, cha mẹ thì làm lớn hơn, mời cả họ hàng cô dì chú bác tới dự. Những người tới dự thường mang theo thắp hương, nén vàng đặt

trên bàn thờ. Nếu là bậc con cháu hoặc ngang hàng với người giỗ thì phải vào lễ gia tiên và vong hồn của người đã khuất.

Riêng vào ngày giỗ đầu, các họ ở Phong Cốc thường làm lớn. Theo lời các cụ già kể lại thì xưa kia, giỗ đầu người thân thì mỗi đầu gia đình con cháu ruột thịt thường làm một mâm cỗ để đem tới nhà con trưởng cúng. Nếu có một mâm thì đội tới, còn hai mâm thì gánh tới nhà trưởng lần lượt cúng gia tiên và người đã khuất. Đến khi hóa vàng thì đem ra cùng ăn.

Bên cạnh những ngày giỗ thì các gia đình ở Phong Cốc đều có tục chiêu 30 Tết, nhà trưởng cúng khấn ông bà tổ tiên về cùng ăn với con cháu. Vào ngày 30 tết, nhà con trai trưởng bao giờ cũng có mâm cúng ông bà gồm cơm, canh và bún riêu hà (một món ăn quen thuộc của người miền biển). Ngoài ra, theo lời kể của các cụ già ở Phong Cốc vào ngày lễ tết có một phong tục độc đáo đó là tục Lễ trâu. Theo quy định của nhân dân ở đây, khi các cụ còn sống, con cháu trong nhà không phải mừng tiền các cụ vào ngày tết. Nhưng khi đã mất, vào ngày Tết nguyên đán con cháu chắc phải có lá trâu, quả cau tới nhà trưởng để lễ các cụ. Đây vừa là nét đẹp dạy dỗ con cháu trong gia đình nhớ ơn tổ tiên vừa là dịp để anh em, con cháu trong dòng họ thăm nom và biết mặt nhau. Nhưng ngày nay, phong tục Lễ trâu đã không còn nữa. Vào ngày lễ tết, anh em con cháu về nhà trưởng thắp hương và đưa tiền cho người con trưởng sắm lễ. Con cháu trong gia đình ngày nay vẫn mừng tuổi tiền các cụ vào ngày đầu năm. Như thế, quy định xưa đã không còn. Đây cũng là một niềm tiếc nuối của người già ở Phong Cốc bởi nhiều khi con cháu ở xa về vẫn không biết tới nhau.

Cũng theo lời các cụ già ở Phong Cốc: ngày trước trong nhân dân có nhà giàu nhà nghèo, nhưng cỗ bàn mang tới cho người đã khuất thì tùy gia cảnh, người ít người nhiều, không ai chê trách ai bao giờ. Nhưng bây giờ thì không phải làm cỗ gánh tới nhà con trưởng nữa mà các gia đình đều đem tiền nhờ nhà trưởng sắm lễ. Có nhà thì đóng góp tùy tâm, có nhà lại bỏ đầu trai gái để đóng góp. Nhiều đám giỗ ngày này ở Phong Cốc làm rất lớn, có khi tới gần trăm mâm cỗ.

Do đó, nhân dân Hà Bắc và các vùng xung quanh thường đặt cho Phong Cốc cái định kiến là “lắm cổ giỗ, phiền hà, phức tạp”. Đồng thời với định kiến đó, nhiều gia đình cũng không tán thành con trai, con gái lập gia đình bên Phong Cốc hay khu vực Hà Nam. Đây là điều đáng tiếc ảnh hưởng tới hạnh phúc nhiều lứa đôi, do đó cần phải được khắc phục³.

3.2.2. Lễ hội

3.2.2.1. Các nghi lễ nông nghiệp thường niên:

Tại Phong Cốc, trước đây chỉ trồng được 1 vụ lúa do nước ngọt khan hiếm. Trước khi vào vụ mùa, nhân dân phải làm lễ tế cáo trời đất. Trước đây, những lễ này do các bậc tiên chỉ và hội đồng kỳ mục tiến hành, kinh phí lấy từ dân đình trong làng. Người làm chủ tế thường là tiên chỉ, lý trưởng, với những lễ lớn thì do chánh tổng làm lễ.

Lễ Khai ương còn gọi là lễ gieo mạ mùa. Lễ này được các tiên chỉ và hội đồng kỳ mục chọn ngày làm lễ sau khi nhân dân đã làm đất và ngâm mạ. Lễ được tiến hành tại đình Cốc vào cuối tháng 3 Âm lịch, lễ vật chuẩn bị rất đơn giản gồm đầu lợn, ván xôi, mâm ngũ quả và vàng hương. Lý trưởng cúng thần Nông và thành hoàng mong cho cây mạ tươi tốt, không bị sâu bọ phá hoại.

Sau lễ Khai ương, vào trung tuần tháng 6 Âm lịch (từ 10 – 12 tháng 6 Âm lịch) nhân dân Phong Cốc lại làm tiếp lễ Hạ điền. Với dân làng Cốc, đây là lễ lớn, được tổ chức trong 3 ngày (các làng khác chỉ làm một ngày). Trước ngày làm lễ, làng cho mõ đi rao để nhân dân được biết và chuẩn bị cấy lúa. Nhân dân Phong Cốc không ai được phép cấy vụ mùa trước lễ của làng. Nhà nào cấy trước sẽ bị làng bắt vạ nếu năm đó xảy ra thiên tai, sâu bệnh.[40]

Lễ được tổ chức tại đình Cốc vào giữa giờ Ngọ. Ngày đầu tiên tổ chức lễ cúng thần Nông và thành hoàng làng tại đình sau đó là nghi thức cấy xuống đồng. Tại một thửa ruộng được cày bừa sẵn, nhân dân dựng sẵn một cây nêu buộc tua đỏ, có treo hình cá tôm, lợn, gà... để xua đuổi tà ma, sâu bệnh hại mùa màng. Dân làng chuẩn bị sẵn một mâm lễ, ông cấy xúng đồng làm lễ cúng Thổ thần rồi cấy những cây lúa đầu tiên trong sự reo hò của nhân dân. Đây là nghi

³ Theo tư liệu điền dã của tác giả luận văn.

lễ mang tính phồn thực đậm nét. Thửa ruộng vuông tượng trưng cho đất (tính âm), còn cây nêu, cây lúa tượng tượng trưng cho trời (tính dương). Cắm cây lúa quanh cây nêu là âm dương hòa hợp, thể hiện khát vọng sinh sôi, nảy nở, mùa màng tươi tốt, bội thu.

Hai ngày tiếp theo, nhân dân Phong Cốc tổ chức cuộc thi bơi chải và bơi dầm trước đình Cốc. Để tổ chức lễ bơi chải, các trưởng họ phải lựa chọn người cầm trịch là cụ ông cao tuổi, gia đình song toàn, không vướng tang trở, biết đánh trống cầm trịch hội bơi để mong muốn được thành hoàng ban phước.

Các thôn, các xóm của xã Phong Lưu lựa chọn thanh niên nam, nữ khỏe mạnh, giỏi việc sông nước để thi đấu cho đội chải của xóm. Thường mỗi chải bơi khoảng 22 tới 24 người. Mỗi đội gồm có một người cầm lái, một người đánh mũi, một người đánh thanh la bắt nhịp cho đội bơi, hai người tát nước, còn lại là chèo và đẩy thuyền. Do đây là nghi lễ phục vụ tín ngưỡng nông nghiệp nên họ có quan niệm phải giữ thân thể sạch sẽ tinh khiết. Trước ngày thi đấu các xóm triệu tập đội bơi tới nhà trương tuần ăn chay, tuyệt đối kiêng khem rượu chè, nữ sắc. Trước khi thi đấu phải tới làm lễ cúng Tiên công, thần Nông và Tứ vị thánh nương [40]. Sau khi kết thúc hội bơi chải, nhân dân lại tiếp tục làm lễ tế tạ thần Nông và thành hoàng (nhân dân gọi là tế giã hội) để kết thúc lễ Hạ điền.

Bơi chải là lễ hội vừa mang tính tôn giáo phục vụ tín ngưỡng thờ thần Nông, đồng thời nó cũng là cách nhân dân luyện tập sức khỏe, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đi biển. Theo ông Vũ Trọng Sứa và các già làng tại Phong Cốc, xưa kia khi rời Thăng Long về khai hoang miền Hà Nam, các Tiên công muốn mang theo lễ duyệt thủy quân tại kinh thành để nhân dân rèn luyện sức khỏe, tập luyện cho thành thạo. Khi xảy ra giặc giã, trộm cướp hay chiến tranh thì có thể lấy sức ở địa phương bổ khuyết cho triều đình. Tại Thăng Long bơi thuyền nước sâu, còn tại Phong Cốc là bơi chỗ nước thấp, dùng sào chống đẩy.

Lễ Hạ điền ở Phong Cốc vừa là nghi lễ nông nghiệp đảm bảo thời vụ sản xuất, vừa thể hiện mong muốn giáo dục sự đoàn kết, nhất trí của địa phương

trong công tác thủy lợi, bảo vệ mùa màng, đề điều. Đây là lễ hội mang đậm bản sắc văn hóa miền biển.

Sau lễ Hạ điền nhân dân Phong Cốc lại tiếp tục làm lễ Thượng Điền khi đã cấy lúa xong. Lễ làm tại đình Cốc, do các tiên chỉ tiến hành với mục đích cầu cho mùa màng bội thu, không có sâu bệnh. Lễ vật cũng như lễ Khai ương chỉ khác nội dung của bài văn tế.

Vào tháng 10 âm lịch, sau khi gặt lúa, nhân dân Phong Cốc làm lễ ăn cơm mới, còn gọi là lễ Thường tân. Theo quan niệm dân gian, sau khi gặt lúa xong, thiên đình sẽ cử ông thần Tam Thanh xuống trần gian xem xét tốt xấu rồi bẩm lại cho Ngọc Hoàng. Do đó, nhân dân làm lễ để cầu phúc tránh họa, đồng thời dâng gạo mới cho ông bà tổ tiên.

Lễ Thường tân được tiến hành cả ở các gia đình và đình làng. Tại mỗi gia đình, lúa mới gặt về được xay, giã, dần, sàng cho thật trắng rồi đem thổi xôi cùng gà để cúng gia tiên. Sau lễ này thì cả nhà mới dùng gạo mới để thổi cơm. Tại đình làng, các tiên chỉ lựa chọn người chủ tế và cúng tạ thần Nông, Tứ vị thánh nương và các chư thần phù hộ cho mùa màng bội thu.

3.2.2.2. Các lễ hội nông nghiệp không thường niên

Bên cạnh các lễ Khai ương, Hạ điền, Thượng điền, Thường tân được tổ chức hàng năm, do hoàn cảnh mà người ta còn làm lễ Đảo vũ và lễ Tống hoàng trùng vào những năm hạn hán hoặc sâu bệnh phá hoại.

Trong nông nghiệp, “*nhất nước nhì phân*”, nước chính là tài nguyên vô cùng quan trọng để phục vụ sản xuất. Tại Phong Cốc, lượng mưa hàng năm khoảng 1500 – 1600mm/năm kéo dài từ tháng 5 tới tháng 10 nhưng lượng mưa các năm không đều. Nhiều năm hạn hán làm mùa màng thất bát. Do không thể dự đoán được thời tiết và thiếu lượng nước ngọt ổn định từ các sông lớn, nên con người luôn cầu khẩn sự giúp đỡ của các bậc thần linh. Cầu mưa là tín ngưỡng quan trọng trong các nghi lễ nông nghiệp. Tại Yên Hưng nói chung và Hà Nam nói riêng, lễ cầu mưa không chỉ là việc của một làng, một xã mà còn có khi diễn ra trên quy mô cả tổng, cả huyện.

Phong Cốc xưa chỉ làm được một vụ lúa, lễ cầu mưa thường được diễn ra vào cuối tháng 4 đầu tháng 5 Âm lịch của những năm hạn hán để chuẩn bị bắt đầu vào vụ mùa mới.

Lễ Đảo vũ (cầu mưa) có nhiều quy mô khác nhau, nếu chỉ làm lễ bình thường của làng thì diễn ra tại đình, do tiên chỉ của làng làm chủ tế. Nếu trời lâu không mưa thì nhiều làng, xã bàn nhau cùng rước về một làng trung tâm để làm lễ, lúc này lễ làm tại đình làng trung tâm, do lý trưởng hoặc chánh tổng làm chủ tế. Còn nếu nhiều năm không mưa, gặp đại hạn thì làm lễ cầu mưa cho cả tổng vẫn làm tại làng trung tâm nhưng do chánh tổng làm chủ tế.

Nghi lễ Đảo vũ của nhân dân miền đảo Hà Nam khá cầu kỳ và kéo dài. Gặp năm hạn hán, mỗi làng đều tổ chức lễ “Nghinh thần đảo vũ” và lễ “Tế thần đảo vũ” suốt 3 ngày ba đêm tại đình làng. Nếu trời không mưa thì lại làm tiếp lễ “Tế thần tái đảo vũ”. Khi làm lễ này, nhân dân các làng rước thần hoàng làng ở đình và tượng Phật Thích Ca Mâu Ni ở chùa ra sân, để thần phật thấu hiểu nỗi khổ chúng sinh mà làm mưa.

Những năm đại hạn, “Tế thần tái đảo vũ” không mưa thì các làng họp nhau làm “Tế hội đảo vũ”. Thông thường, tri huyện lệnh cho chánh tổng Hà Nam tổ chức hội. Các lý trưởng cho người mời các làng rước thành hoàng về đình Cốc làm lễ. Các làng Vị Khê, Vị Dương, Lưu Khuê, Hưng Học, Quỳnh Biểu, Trung Bản, Cẩm La, Hải Yến, Yên Đông đều chuẩn bị đoàn rước đưa thành hoàng của mình về đình Cốc. Mỗi đoàn rước đi đầu thường là đoàn đội lễ vật, hương án bày mâm ngũ quả và bộ đỉnh hương của làng, sau đó là kiệu bát cống để rước thành hoàng, theo sau là thanh niên nam nữ mặc áo trắng, thắt lưng đỏ. Các thành hoàng tùy theo phẩm trật mà có lọng xanh bốn tua hoặc sáu tua. Những người không kiệu thành hoàng và hương án đều được lựa chọn những thanh niên mạnh khỏe. Trước khi đoàn rước bắt đầu, những người không kiệu thành hoàng và hương án phải đến đình làng làm lễ rồi mới được chuyển đi.

Các làng khi rước thành hoàng tới đình Cốc đều không chọn đường chính mà phải đi đường vòng qua những cánh đồng, sông ngòi khô cạn, nứt nẻ. Đoàn

rước cũng thỉnh thoảng làm kiệu thành hoàng nghiêng, xóc lúc đi vào các đoạn đường xấu. Theo quan niệm của nhân dân, làm như vậy để thành hoàng thấu hiểu nỗi khổ của nhân dân.

Tới đình Cốc, các thành hoàng tùy theo phẩm trật do triều đình sắc phong mà được xếp ở những vị trí khác nhau. Trang trọng nhất là thượng đẳng thần có sắc của nhà nước như Tứ vị thánh nương đình Cốc, Trần Quốc Tuấn đình Hưng Học,... các thành hoàng không có sắc phong của triều đình đều được xếp ở hai bên trái phải.

Sau khi thành hoàng các làng đã tới đông đủ, chủ tế là chánh tổng bắt đầu nghi thức “Nghinh thần đảo vũ” trong suốt 3 ngày 3 đêm. Nếu trời vẫn không mưa, các thành hoàng lại được rước ra sân đình phơi nắng, chủ tế lại tiếp tục dâng đàn cầu mưa trong 3 ngày 3 đêm.

Theo kinh nghiệm của nhân dân, nếu sờ tay vào tượng thành hoàng thấy ẩm (các cụ gọi là tượng toát mồ hôi) thì chắc chắn trời sẽ mưa.

Nếu dâng đàn cầu mưa mà không đủ nước cấy cho ruộng đồng, chủ tế lại tiếp tục làm lễ Tế đắc vũ vị chiêm để mong thêm mưa.

Sau lễ đảo vũ tại đình Cốc mà trời có mưa và đủ nước cho đồng ruộng, chủ tế làm lễ tạ các thành hoàng làng. Các làng lại rước thành hoàng của mình về và làm lễ tạ ơn ở đình làng.

Bên cạnh lễ Đảo vũ, những năm có sâu bọ phá hoại lúa, nhân dân Phong Cốc cùng các làng ở Hà Nam lại làm lễ Tống hoàng trùng với mong ước đuổi, trừ sâu bọ. Chủ tế và cách thức tiến hành và các lễ vật đơn giản, giống như lễ Hạ điền. Tại đình làng, chủ tế làm lễ cúng và khẩn xin thành hoàng làng đuổi sâu bọ, bảo vệ mùa màng.

Văn tế lễ Tống hoàng trùng như sau: *“Trời đất rất mực công minh, nhiều lòng thương xót nên lòng nhân được phổ độ công bằng. Quỷ thần không hình không tiếng có thể biểu hiện trong các lí u minh. Phàm có cầu mới linh ứng, có lòng cảm động đất trời thì việc mới thành. Chúng dân quê mùa bản xã sinh ra nơi trần thế, cày cấy vào mùa xuân, làm cỏ vào mùa hạ, tần tảo sớm hôm. Cày gặt hái gian nan như thế, nhờ ơn trời đất đai màu mỡ, thời tiết thuận hòa,*

lúa lên tươi tốt. Bỗng thấy sâu bọ tàn hại lúa. Tuy lũ sâu bọ chỉ là loài vật nhỏ bé song để trừ bỏ chúng, chấm dứt họa do chúng gây ra thì cần bậc trí diệu. Vạn cổ anh linh, nhất phương chủ trị, an dân bảo quốc, công điều hòa âm dương, trừ họa giáng phúc. Xin nhờ cậy các thần ra ơn trừ bỏ họa này để dân được sống yên ổn.

Đức lớn vô cùng! Xin thượng hưởng lễ này!” [40, tr 114]

Như vậy, các lễ nghi nông nghiệp đặc biệt là lễ cầu mưa có vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của nhân dân Phong Cốc cũng như đảo Hà Nam. Nó phản ánh tình trạng thiếu nước ngọt diễn ra rất phổ biến ở địa phương. Ngày nay, vấn đề nước ngọt được cải thiện hoàn toàn. Nhân dân Phong Cốc vẫn tiến hành các nghi lễ nông nghiệp nhưng với quy mô nhỏ hơn rất nhiều. Yếu tố tâm linh không còn nặng nề như trước mà các lễ hội như lễ Hạ điền, lễ hội Bơi chải trở thành hoạt động văn hóa tinh thần của nhân dân. Từ năm 2007, UBND huyện Yên Hưng đã quyết định phục dựng lại lễ Hạ điền để khôi phục lại một nét đẹp văn hóa của địa phương.

3.2.2.3. Lễ hội Tiên Công

Lễ hội Tiên công là một nét đẹp văn hóa của nhân dân Hà Nam được lưu giữ qua nhiều thế hệ. Lễ hội được tổ chức để nhớ ơn những Tiên công có công mở làng mở xóm, khai hoang ra xã Bồng Lư, đồng thời cũng thể hiện tri ân của con cháu với các cụ ông, cụ bà trong gia đình. Lễ hội Tiên công là một hệ thống các nghi lễ trong từng dòng họ và toàn đảo Hà Nam được tổ chức vào các ngày mùng 2,3,4 tháng Giêng Âm lịch hàng năm. Bao gồm lễ Ra cỗ họ ở các dòng họ, lễ mừng thọ cho các cụ ông, cụ bà từ 80 tuổi trở lên, lễ rước thọ lên miếu Tiên công và các trò chơi dân gian đầu năm mới.

Lễ Tiên công ở Hà Nam bắt đầu bằng nghi lễ Ra cỗ họ hàng năm. Lễ này thường tiến hành vào ngày mùng 3 tháng Giêng Âm lịch, riêng có họ Lê xóm Cống của Phong Cốc làm trong cả 2 ngày mùng 3 và mùng 4.

Ngày mùng 3 tháng Giêng Âm lịch, các gia đình trong họ đều chuẩn bị một mâm cỗ gồm xôi, bánh dày, thịt lợn, hoa quả, ... (trong đó bánh dày là thứ không thể thiếu). Trước đây, nhân dân còn quan niệm những thứ trong mâm cỗ

đều phải là sản phẩm do gia đình làm ra: cá tự đánh, lợn nuôi, lúa gạo tự trồng... nhưng bây giờ thì không còn khắt khe như trước. Từ 8h sáng, các gia đình đem lễ vật chuẩn bị từ gia đình lên nhà thờ họ xếp ngay ngắn làm lễ tế Tổ. Đây là phong tục truyền thống cầu mong con cháu trong họ mạnh khỏe, làm ăn may mắn, thuận lợi. Đồng thời, con cháu trong họ thể hiện lòng hiếu thảo đối với cha mẹ, ông bà, tổ tiên và tinh thần đoàn kết trong họ.

Sau lễ Ra cỗ họ, những gia đình có ông bà, cha mẹ tới tuổi thượng thọ 80, 90, 100 tuổi lại chuẩn bị lễ vật tới từ đường của họ để tế cáo tổ tiên, và thông báo cho hội đồng gia tộc biết gia đình mình có người được hưởng lộc tổ tiên, được trời ban tuổi thọ. Sau đó, các thành viên trong hội đồng gia tộc bàn bạc tổ chức lễ mừng thọ cho các cụ ông, cụ bà.

Việc trong gia đình có người thượng thọ không chỉ là niềm vinh dự của gia đình mà còn là việc chung của dòng họ và cộng đồng. Các dòng họ ở Hà Nam cùng họp tại miếu Tiên công để chuẩn bị cho lễ rước các cụ.

Để chuẩn bị cho lễ mừng thọ, các gia đình đều chuẩn bị hương án sơn son thiếp vàng. Đặc biệt, các gia đình có người mừng thọ đều chuẩn bị mâm ngũ quả theo hình con Long Mã. Theo quan niệm của người đi biển, Long Mã là con quái vật ở biển, chuyên hại dân lành, sau được Phật thu phục làm đệ tử, giao cho trị thủy ở Biển Đông. Việc thờ Long Mã thể hiện tín ngưỡng thờ thần biển với nhiều ý nghĩa: mong được sức khỏe để chống chọi với thiên nhiên, cầu mong bảo vệ đề điều, mùa màng, mong cho con cháu đi biển thuận buồm xuôi gió, làm ăn phát đạt may mắn.

Long Mã được bày trên một mâm hình chữ nhật, được sơn son thiếp vàng rất trang trọng. Toàn thân Long Mã được làm từ các loại sản vật địa phương: đầu làm bằng đu đủ xanh, răng làm từ các quả ớt đỏ, râu và đuôi làm từ hoa cây móc, mũi là quả na, thân và chân làm từ hoa chuối, quả chuối và quả quýt. Long Mã thường được điểm nhãn bằng hai hạt nhãn đen tuyền. Mỗi gia đình, mỗi đám mừng thọ có cách bày con Long Mã riêng, dần dần đã trở thành những tác phẩm nghệ thuật độc đáo. Ngày này, mỗi lần tới lễ Tiên Công, nhân dân lại trầm trồ khi đám rước cụ thượng có con Long Mã độc đáo.

Trong lễ mừng thọ có nhiều biểu tượng chúc phúc như: sau ghế thọ của các cụ thượng có trang trí biểu tượng chữ Thọ ở một bên, bên kia có cảnh đào xuân đang nở hoa. Hai bên của ghế thọ là chậu cúc vạn thọ hoặc chậu vạn tuế. Phía trước sân là dãy bát bửu của dòng họ. Cổng ngõ vào nhà các cụ cũng được trang trí bằng chữ Thọ và câu đối chúc thượng thọ.

Trong ngày lễ mừng thọ, các cụ ông mặc lễ phục gồm áo dài, khăn xếp có in nhiều chữ Thọ, quần trắng, giày nhung, chống gậy và mang một ống điều cổ được trang trí cầu kỳ. Còn cụ bà thì mặc áo dài màu nâu, vấn khăn nhung màu đen, quần lụa màu đen và giày bằng vải nhung màu đỏ, xanh, tay cầm gậy trúc và cầm hộp đựng trầu cau.

Lễ thượng thọ thường được tiến hành tại gia đình vào sáng ngày mừng 6 tháng Giêng âm lịch. Cụ thượng vào thắp hương gia tiên rồi ngồi lên ghế thọ. Con cháu xa gần, dòng tộc, láng giềng vào trong sân rạp. Người con trai trưởng sẽ đọc văn truy ơn cha mẹ, hứa giữ gìn đạo đức gia phong, đoàn kết trong gia đình, dòng họ và làng xóm, cảm ơn bà con lối xóm đã tới chung vui với gia đình.

Sau khi con trưởng đọc xong, các con cháu trong gia đình, thân tộc và làng xóm lần lượt vào lễ sớ cụ thượng, chúc cụ sống lâu, mạnh khỏe. Từ sáng và chiều ngày và tới đêm mừng 6, cả vùng Hà Nam nhộn nhịp tới chia vui các cụ thượng.

Tại miếu Tiên Công, từ 11 giờ trưa ngày mừng 6 tháng Giêng Âm lịch cũng tổ chức lễ tế Tiên Công, con cháu, nhân dân trong vùng cũng tới miếu để làm lễ tế Tổ. Những gia đình có người thượng thọ mà không tổ chức rước lên miếu Tiên công ngày mừng 7 tháng Giêng Âm lịch thì tổ chức đoàn đưa cụ thượng lên miếu làm lễ Tổ. Quanh miếu Tiên công các hoạt động như chơi gà, cờ người, đấu vật, hát đúm đã được bắt đầu từ ngày mừng 6 và kéo dài đến hết lễ vào ngày mừng 7 tháng Giêng Âm lịch.

Chính hội của lễ hội Tiên công là ngày mừng 7 tháng Giêng Âm lịch. Từ 5h sáng, những cụ thượng được gia đình, dòng họ rước lên miếu Tiên công đã bắt đầu lễ rước. Đi đầu đoàn rước là ba chú Tễu múa quạt, múa gậy vừa để mua

vui vừa để dọn đường cho đám rước. Theo sau là đội trống cà rỗng nảo bạt với trống cái, trống cơm, thanh la, nảo bạt và mõ. Theo sau đoàn trống là đoàn rước là hai hàng cờ ngũ sắc để điều chỉnh đoàn rước. Sau đoàn cờ là đoàn bát bửu do mười thiếu nữ trong trang phục áo dài tứ thân, đầu vấn khăn mỏ quạ. Theo sau là đội nhạc bát âm vừa đi vừa đánh khúc Lưu thủy hành vân. Đi sau đội nhạc là các con dâu, hoặc cháu gái nội đội hai mâm lễ vật dâng Tiên Công. Sau lễ vật là hương án có bày Long Mã. Sau hương án, người ta rước theo chữ Thọ hoặc tranh Phúc – Lộc – Thọ. Kế sau nữa là võng hoặc kiệu của cụ thượng. Nếu cụ ông thượng thọ thì được dùng võng có trang trí chữ Thọ, mắc vào đòn có hai đầu rồng do bốn thanh niên khiêng. Cạnh võng cụ ông là cháu hoặc chắt nội cầm điều hầu cụ. Nếu là cụ bà thì có kiệu Long đình sơn son thiếp vàng do tám người khiêng.

Các cụ nào còn khỏe thì không ngồi võng, kiệu mà đi bên cạnh. Những cụ sức khỏe yếu thì nằm trên võng hoặc ngồi trên kiệu cho con cháu rước đi.

Theo sau võng đào, kiệu cụ thượng là anh em, con cháu trong dòng họ. Các con cháu ăn mặc thật đẹp, khuôn mặt tươi tỉnh, nhiều người cầm theo tráp để mời bà con bên đường xơi trà mừng thọ.

Theo như lời kể của người già trên 65 tuổi thì trước đây trong đám rước Tiên công, những người con rể thường làm những quán nhỏ bên đường để cụ thượng dừng chân nghỉ ngơi. Quán này làm cũng đơn giản như lều bằng vải, có trang trí câu đối mừng thọ và cảnh đào xuân. Khi đoàn rước tới quán, người con rể ra chúc thọ và mời cụ vào nghỉ và được cụ thượng ban lộc.

Vào ngày mùng 7 tháng Giêng, cả vùng Hà Nam rất nhiều đám rước. Đường phố ngập người, vì thế để tránh việc chen lấn, gây xích mích và để điều khiển đoàn rước đi nhanh chậm người ta không dùng loa dùng trống mà dùng đội cờ ngũ sắc. Hai đoàn cờ 10 người đi trước, nếu cờ vàng phát lên đi đầu thì đám rước dừng lại, nếu cờ đỏ phát lên đi đầu thì đoàn rước đi về phía Nam, cờ trắng thì đi về phía Bắc, cờ tím thì đi về phía Tây, cờ xanh đi về phía Đông. Các cụ thượng và đoàn rước nhìn theo cờ hiệu mà điều chỉnh đoàn người đi nhanh chậm. Đoàn cụ thượng khác đi sau cũng nhìn cờ hiệu đằng trước mà

điều chỉnh. Theo lời kể của nhân dân ở Liên Vị và Quỳnh Biều thì trước đây họ Hoàng dưới Trung Bản cũng rước chung lên miếu Thập cửu tiên công, nhưng do họ ở xa, đi lại vất vả, các cụ thượng Tổng trên thường đi chậm làm đám rước của họ tới sau, về muộn. Sau này, họ Hoàng và nhân dân tổng dưới không rước về miếu Thập cửu Tiên công mà tự mình rước về Tiên công cổ miếu.

Điều chỉnh nhịp đi nhanh chậm của đoàn rước là đội trống. Quy định ở đây là “tiền tam hậu nhị”, trống cái đánh 3 tiếng tùng tùng tùng, trống sau đánh 2 tiếng tung tung thì đoàn người đi một nhịp bước chân. Nếu đường còn xa thì một nhịp bước chân này là một bước chân, còn gần tới miếu Tiên Công, đông người thì chỉ được bước 1 bàn chân.

Tới miếu Tiên Công, con cháu đưa lễ vào trong miếu, còn các cụ thượng nghỉ tại Nghi Môn ngoài sân rồi chờ vào làm lễ.

Tới chính Ngọ (12 giờ trưa) thì đoàn tế mới bắt đầu. Người con trưởng thấp hương đưa cụ thượng lễ Tiên Công. Mỗi khi cụ thượng bước vào, các bậc chức sắc trong làng cử ra một người đọc bài văn ca ngợi công đức tổ tiên, kể công lao của những người thượng thọ và chúc cụ thượng sống lâu, dòng họ của cụ làm ăn phát đạt. Sau khi làm lễ, gia đình các cụ nhận một phần lễ mang về, còn lại để khao dân làng. Khi vào lễ Tiên công các cụ thượng vào miếu bằng đường bên phải thì đi ra bằng đường bên trái.

Sau lễ tại miếu, các cụ thượng tiếp tục tham gia vào các nghi lễ của làng xã là lễ động thổ, đấu vật.

Hàng xã mời bốn vị trong các cụ thượng mạnh khỏe ra trước cửa miếu Tiên công làm lễ “vượt thổ” (có khi gọi là động thổ). Dân làng đã làm sẵn một con dê nhỏ tượng trưng trước cửa miếu. Các cụ thượng được dân làng và con cháu đưa cho những tảng đất vuông vắn đắp lên khúc dê đó.

Sau nghi lễ động thổ, các cụ thượng tiếp tục làm lễ đấu vật. Các cụ thượng tiếp tục tham gia lễ đấu vật. Hai cụ quần chỉ vào cổ tay nhau và ôm nhau quay một hai vòng. Cụ nào nhấc được cụ kia lên thì thắng cuộc. Theo các cụ cao niên ở địa phương, lễ đấu vật ở địa phương nào cũng có, nhưng chỉ Hà Nam mới có kiểu đấu một không hai này. Các cụ thượng tuổi đã cao, vào được xới

vật đã là điều khó, vậy mà khi đấu vật, các cụ vẫn cố hơn thua để giành thắng lợi cho bản thân và dòng họ.

Cả lễ động thổ và lễ đấu vật đều mang ý nghĩa tượng trưng, thể hiện sức khỏe và truyền thống của cư dân miền sông, miền biển, gắn với công tác trị thủy. Hành động của các cụ thượng để giáo dục con cháu trong gia đình dòng họ về bảo vệ đê điều, rèn luyện sức khỏe phục vụ sản xuất. Chiến thắng của các cụ thượng là biểu tượng cho sức sống trường tồn của con người, dòng tộc.

Sau nghi lễ động thổ và đấu vật, lễ hội Tiên công coi như kết thúc, các cụ thượng lại được gia đình và dòng họ rước về nhà. Thứ tự đoàn rước vẫn như cũ. Quanh miếu Tiên Công, các trò chơi dân gian như cờ người, chọi gà, đấu vật, tổ tôm điếm,... vẫn diễn ra rộn ràng tới hết ngày thì rã hội.

Các cụ thượng sau khi làm lễ Tiên công (kể các lễ rước hay không lễ rước) đều được nhân dân, dòng họ và gia đình gọi là “**cụ thượng**” một cách trang trọng. Gia đình có người làm lễ thượng thọ được quan niệm là gia đình phúc đức, làm ăn giỏi, hiếu kính,... Trong gia đình có người bậc trên ít tuổi nhưng vẫn phải gọi là “cụ thượng” chứ không được xưng hô như bình thường. Những việc quan trọng của dòng họ và làng xóm như ma chay, cưới xin, khai trương, khánh thành nhà mới,... đều phải mời cụ thượng tham dự để lấy may mắn. Cụ thượng vì tuổi cao sức yếu nếu có qua đời thì cũng làm mãn nguyện, tang gia lúc đó không chơi nhạc đám u buồn mà vẫn đánh khúc Lưu thủy hành vân như lúc rước cụ ra miếu làm lễ. Con cháu trong nhà cũng ít khóc ai oán. Đó cũng là sự thể hiện quan niệm “kính xỉ” tôn trọng kinh nghiệm của người già trong đời sống của cư dân nông nghiệp. Đây là đạo lý quý báu của nhân dân.

Như vậy có thể nói, lễ hội Tiên công ở Hà Nam là lễ hội truyền thống có giá trị to lớn trong đời sống nhân dân. Nó vừa là ngày vui của nhân dân vừa thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn rất đậm nét.

Tuy nhiên, bên cạnh những giá trị tâm linh, văn hóa to lớn thì lễ Tiên công cũng còn một số hạn chế.

Thứ nhất, quan niệm coi trọng lễ thượng thọ ăn sâu bám rễ trong nhân dân. Người dân Phong Cốc cũng như toàn đảo Hà Nam còn coi trọng lễ thượng thọ

hơn cả đám hiếu, đám hi. Nhà nào không có người thượng thọ hay làm lễ thượng thọ không to ít nhiều đều bị người làng chê trách.

Thứ hai, các nghi lễ trong lễ thượng thọ ngày càng được làm linh đình, tốn kém. Nhiều gia đình cho lễ thượng thọ là nơi khoe về sự bề thế gia đình. Vì thế nhiều khi xảy ra những cuộc đua tốn kém về tổ chức lễ thượng cho các cụ.

Thứ ba, kinh phí cho lễ thượng thọ nói chung và lễ rước lên miếu Tiên công cực kỳ lớn. Trước đây, nhân dân có quan niệm “liệu cơm gắp mắm” tùy điều kiện mà làm to nhỏ khác nhau. Hoặc khi làm thì người có điều kiện thì bỏ nhiều, người không có điều kiện thì bỏ ít theo quan niệm “lá lành đùm lá rách”. Nhưng ngày nay, nhiều họ đã bắt các gia đình “đóng bỏ đầu người” cho những đám rước rất tốn kém.

Những hạn chế trên đã và đang tồn tại. Nó làm giảm đi giá trị tinh thần to lớn và ý nghĩa giáo dục của một truyền thống rất tốt đẹp. Vì thế, các vị lãnh đạo và nhân dân địa phương cần có cái nhìn cởi mở hơn, hài hòa hơn đối với truyền thống của này.

Để khắc phục hạn chế, theo cá nhân tôi có thể thực hiện theo cách: thay vì các dòng họ, các gia đình tự tổ chức lễ rước lên miếu Tiên Công thì các xã ở Hà Nam có thể tổ chức một đám rước chung tất cả các cụ thượng ở xã mình, hoặc nếu được có thể tổ chức một đám rước lớn cho toàn thể cụ thượng của toàn đảo Hà Nam.

Các dòng họ, các gia đình có thể làm các lễ cúng gia tiên, cúng Tổ tại nhà thờ họ vào ngày mùng 6 tháng Giêng. Nếu là đám rước của từng xã, thì sáng sớm ngày mùng 7 các cụ thượng có thể từ đình xã mình rước tới miếu Tiên Công ở Cẩm La. Còn nếu là đám rước chung thì, các cụ thượng có thể tập trung tại đình Phong Cốc rồi rước tới miếu Tiên Công ở Cẩm La. Sở dĩ tôi chọn đình Phong Cốc vì vị trí trung tâm của đảo, tương đối thuận tiện. Mặt khác, Phong Cốc cũng là xã lịch sử và truyền thống lâu đời.

Thiết nghĩ, với cách thay đổi như trên, những giá trị văn hóa của lễ hội Tiên Công, các đạo lý của ông cha và phong tục của nhân dân cũng không bị xáo trộn. Mặt khác, cách làm này cũng góp phần tạo nên một tinh thần đoàn kết trong

nhân dân. Kinh phí tổ chức đám rước lớn có thể được nhà nước hỗ trợ, gia đình nào có người lên cụ thượng đóng góp thêm. Nhưng chắc chắn kinh phí cho gia đình sẽ giảm đi nhiều, các phòng ban Văn hóa cũng tập trung tổ chức lễ hội trang trọng và khoa học hơn.

3.2.2.4. Lễ đại kỳ phước

Đây là lễ hội chính của làng, diễn ra vào ngày mùng 4, 5, 6 tháng Chạp âm lịch. Nội dung chính của lễ là rước thành hoàng làng và tế lễ thành hoàng và cúng thần Nông, Thổ thần bản địa đã phù hộ độ trì cho nhân dân làng Cốc. Lễ hội cũng để cảm tạ các thần linh đã ban cho Phong Cốc một năm mùa màng tươi tốt, vạn vật sinh sôi, mọi nhà phú quý. Cầu mong năm tới mùa màng bội thu, nhà nhà phú – quý – thọ – khang – ninh.

Trong ngày lễ của làng, các trò chơi dân gian như chơi đu, cờ người, tổ tôm điếm được tổ chức rộn ràng. Làng cũng cho mời phường chèo về diễn tại đình Cốc trong các ngày hội. Tuồng chèo được nhân dân ở đây vô cùng yêu thích. Chủ yếu là diễn các vở Phạm Công – Cúc Hoa, Phạm Tải – Ngọc Hoa, Ngâu – Sò – Ốc – Hên,... các tích tuồng chèo Trung Quốc ít được nhân dân ưa thích.

Để chuẩn bị cho ngày lễ, từ 30 tháng 11 âm lịch, các tiên chỉ của làng đã họp chọn người chủ tế, chọn quan viên trong đoàn tế, phân các xóm cử người phù giá và cử người nộp lệ cai đám.

Ông chủ tế được lựa chọn là người cao niên, hiểu biết, gia đình song toàn, không tang trở, con cái phương trưởng. Các quan viên là người từ lão niên trở lên, am hiểu nghi thức. Còn người phù giá là nam thanh niên chưa vợ, tuổi từ 17 tới 20 để khiêng kiệu bát cống có tượng thành hoàng, kiệu long đình có rước hòm sắc phong, hương án, kéo ngựa gỗ, mang cờ thần, bát bửu, tán lọng,... Trang phục của phù giá là áo the, khăn xếp, quần trắng, đi giày Gia Định...

Lễ vật cúng thần do các xóm cử người nộp lệ cai đám. Đó là người đến 17 tuổi được làng ghi vào sổ đình để chia ruộng. Mỗi người nộp một con lợn to gọi là lợn Ông Bò. Lợn Ông Bò được ấn định nuôi để làm lễ, do đó gia đình có con trai tới tuổi phải chuẩn bị từ đầu năm, chuồng nuôi sạch sẽ, chỉ được cho ăn các thức ăn *tinh khiết* như rau, cám, gạo.

Đến ngày chính lễ, gia đình giết lợn cạo sạch lông nhưng không nấu mà để nguyên rước ra đình làm lễ. Làng cúng thành hoàng thì lấy cái đầu lợn và bộ chân giò còn lại trả cho xóm và gia đình nộp lệ. Thông thường, mỗi xóm Phong Cốc đều chỉ có 1 con lợn trong ngày Đại kỳ phước vì trong năm còn nhiều lễ cúng, thanh niên tới tuổi vào sổ đình nhiều nhưng phải phân chia để đủ lễ trong năm.

Từ ngày mùng 4 tháng Chạp, làng tổ chức cúng yết thần thành hoàng và thần Nông, điếm lại nhưng công việc của làng xã để báo cáo. Sau đó, làng cắt cử công việc của đám rước và tế lễ cũng như việc tổ chức các hội vui của làng.

Ngày mùng 5 tháng Chạp, làng làm lễ rước thành từ miếu Cốc về đình Cốc để yên vị và mở hội để mọi dân làng và khách thập phương tới làm lễ, vui chơi.

Ngày mùng 6 tháng Chạp, đại lễ tế Thành hoàng và Thần Nông.

Sau khi tế lễ, vào ngày mùng 7 tháng Giêng, nhân dân Phong Cốc lại làm lễ rước thành hoàng về miếu Cốc.

Tiểu kết chương 3

Trải qua hàng trăm năm xây dựng và phát triển, nhân dân Phong Cốc đã xây dựng được một nền văn hóa phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc nhưng cũng có dấu ấn địa phương vùng miền rất sâu sắc.

Văn hóa tinh thần rất phong phú. Tôn giáo có ảnh hưởng lớn tới đời sống của con người là Phật giáo. Các tín ngưỡng dân gian truyền thống có nhiều nét tương đồng với cư dân miền biển Bắc Bộ và miền đồng bằng sông Hồng như các tín ngưỡng thành hoàng, thần Nông, tín ngưỡng thờ cúng thủy thần, thờ cúng tổ tiên.

Bên cạnh đó, đời sống tinh thần của nhân dân Phong Cốc có nhiều điếm riêng như: tín ngưỡng thờ cúng Tiên công, thần thánh hóa chiến sỹ cách mạng, nghi lễ Đảo vũ. Lễ hội Tiên công vào đầu năm là lễ hội lớn, độc đáo của Hà Nam – Phong Cốc, qua lễ rước cụ Thượng và các nghi lễ đấu vật, đắp đê, lễ hội Tiên công đã giáo dục tinh thần đoàn kết, yêu lao động, ý thức bảo vệ đê điều cho nhân dân.

Văn hóa vật chất của Phong Cốc rất đa dạng. Đình Phong Cốc là công trình kiến trúc có giá trị to lớn cả về lịch sử, văn hóa, nghệ thuật. Đây thực sự là niềm tự hào lớn của nhân dân. Hệ thống nhà thờ họ của Phong Cốc cũng là minh chứng cho sự gắn bó của các dòng họ ở Phong Cốc, giữ gìn các truyền thống, đạo lý của cha ông.

Trong văn hóa truyền thống của Phong Cốc, có nhiều lễ nghi, nhiều phong tục rất phức tạp, tốn kém. Việc hạn chế những nghi lễ phức tạp, đơn giản hóa các phong tục tập quán như giỗ chạp, ma chay, cưới xin... ở Phong Cốc là điều cần thiết. Nhưng để bảo tồn và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp gắn với loại bỏ những hủ tục là một vấn đề phức tạp, cần được sự đồng tình của nhân dân, sự tuyên truyền, định hướng của chính quyền.

KẾT LUẬN

Xã Phong Cốc, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh có lịch sử hình thành phát triển lâu đời. Trước thời Lê Sơ, vùng bãi bồi cửa sông Bạch Đằng là những rừng sú, vẹt, đước hoang vu. Công cuộc khai hoang bắt đầu ở vùng bãi bồi Bạch Đằng tới nay đã trải qua 6 thế kỷ. Việc khai khẩn lấn biển để biến một bãi bồi cửa sông thành một miền quê trù phú như ngày nay là một kỳ công của con người trong chinh phục tự nhiên.

Quá trình khai hoang đảo Hà Nam hình thành thôn Phong Cốc được mở đầu với công lao của 17 vị Tiên công từ phường Kim Hoa, thuộc Thăng Long và tiếp tục được kế thừa bởi con cháu của họ và những luồng di cư từ nhiều vùng khác. Tới cuối XV, vòng đê Hà Nam mới bao quanh đảo Hà Nam, bảo vệ cuộc sống con người. Trải qua bao biến động, xã Phong Cốc dần thể hiện vị trí trung tâm cả về địa lý và kinh tế của toàn đảo Hà Nam, là trung tâm buôn bán, trao đổi hàng hóa của toàn đảo và của đảo với các vùng miền khác.

Năm 1890, dưới thời vua Thành Thái triều Nguyễn, thôn Phong Cốc trong xã Phong Lưu trở thành xã Phong Cốc. Đây là xã lớn nhất có kinh tế phát triển nhất của tổng Hà Nam.

Trải qua hàng trăm năm, văn hóa Phong Cốc đã có một bề dày truyền thống lâu đời. Nền văn hóa ấy được hình thành trên cơ sở đoàn kết các cá nhân, gia đình, dòng họ, làng xóm Phong Cốc với nhân dân các xã trên đảo Hà Nam. Nền văn hóa Phong Cốc – Hà Nam đậm đà bản sắc dân tộc, thấm nhuần đạo lý uống nước nhớ nguồn. Văn hóa Hà Nam - Phong Cốc cũng có dấu ấn riêng, mang đậm yếu tố vùng miền như: như lễ hội Tiên Công, lễ Hạ điền, lễ Đảo Vũ...

Phong Cốc có một hệ thống đình, đền, nhà thờ họ dày đặc. Đây là những công trình có giá trị văn hóa, giá trị thẩm mỹ rất cao. Những nhà thờ họ là nơi truyền lại vốn văn hóa của tổ tiên, lưu truyền những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, ràng buộc con cháu trong vòng lễ giáo. Có thể nói chính dòng họ ở Phong Cốc là những “vòng đê” quanh đảo đang gìn giữ nếp văn hóa xưa. Vì thế, nhiều địa phương ở Quảng Ninh nhiều phong tục tập quán đã mai một,

nhiều lễ nghi truyền thống đã giản tiện hóa, nhiều yếu tố văn hóa mới du nhập nhưng nền văn hóa Phong Cốc vẫn duy trì, giữ gìn truyền thống của mình.

Đứng trước những biến đổi của đất nước, đặc biệt là sự phát triển kinh tế và đẩy mạnh giao lưu giữa các vùng miền, giữa Việt Nam với thế giới, việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, địa phương là vô cùng cần thiết. Nhưng việc duy trì cứng nhắc những lễ lạt cầu kỳ, tốn kém là điều nhân dân Phong Cốc cần phải khắc phục.

Phong Cốc – Hà Nam có bề dày truyền thống văn hóa lâu đời, có nhiều di tích lịch sử - văn hóa được nhà nước công nhận, có nhiều lễ hội, phong tục tập quán mang nét đẹp văn hóa của quê hương. Đó là tiềm năng để Phong Cốc đẩy mạnh phát triển du lịch văn hóa, du lịch tâm linh. Tiềm năng này chỉ có thể được phát huy khi nhà nước có chính sách phù hợp, nhân dân có nhận thức đúng đắn về việc phát triển bền vững.

Tuy nhiên, đến nay, do thiếu tư liệu nên còn có vấn đề ở Phong Cốc chưa được làm rõ như tình hình sở hữu ruộng đất của xã Phong Cốc từ 1434 – 1945. Tức là từ khi công cuộc khai hoang ở Hà Nam bắt đầu tới cách mạng Tháng Tám thành công.

Trong khi nghiên cứu về sự thay đổi địa giới hành chính của Phong Cốc, còn một vấn đề mà tôi chưa có điều kiện cũng như tư liệu để được làm sáng rõ. Đó là năm 1956, xã Phong Cốc tách thành hai xã Phong Cốc và Yên Hồng. Nhưng từ đó, không có bất kỳ nguồn tư liệu nào nói về xã Yên Hồng, nhân dân Phong Cốc và các xã tại Hà Nam cũng xa lạ với xã Yên Hồng. Vậy địa giới xã Yên Hồng ở đâu? Tới năm 1964, sau khi tách Phong Cốc thành Phong Cốc và Phong Hải thì Yên Hồng thuộc xã nào?

Qua tìm hiểu xã Phong Cốc cho thấy, nơi đây vẫn giữ được nhiều nét đẹp truyền thống của văn hóa Việt Nam. Nhưng cách tổ chức các lễ hội truyền thống ở địa phương cần có sự thay đổi để vẫn giữ được cái hồn của văn hóa song lại tiết kiệm hơn, hạn chế tệ nạn cờ bạc, các lễ lạt tốn kém.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Toan Ánh (1992)**, *Nếp cũ con người Việt Nam*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh
2. **Toan Ánh (1992)**, *Nếp cũ hội hè đình đám*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh
3. **Toan Ánh (1992)**, *Nếp cũ tín ngưỡng Việt Nam*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh
4. **Toan Ánh (1992)**, *Nếp cũ làng xóm Việt Nam*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh
5. **Toan Ánh (1991)**, *Phong tục Việt Nam: thờ cúng tổ tiên*, Nxb Trẻ, tp Hồ Chí Minh
6. **Ban chấp hành đảng bộ xã Phong Cốc (2004)**, *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam xã Phong Cốc: 1945 – 2000*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. **Ban chấp hành đảng bộ thị trấn Quảng Yên (1999)**, *Lịch sử đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thị trấn Quảng Yên – Quảng Ninh*, Quảng Ninh
8. **Trần Lâm Biền (1971)**, *Sự thành lập và phát triển của một số làng tại đảo Hà Nam, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh*, luận văn tốt nghiệp khóa 1967 – 1971
9. **Phan Kế Bính (2006)**, *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn học, Hà Nội
10. **Huy Chú (1985)**, *Yên Hưng qua cuốn thông sử bằng hiện vật*, báo Quảng Ninh thứ bảy số 23/2/1985, Quảng Ninh
11. **Nguyễn Đức Cự (1994)**, *Đặc điểm địa hoá trầm tích bãi triều cửa sông ven biển Hải Phòng - Quảng Yên*, Luận án tiến sỹ Địa lý ngành Địa chất Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội
12. **Lê Cương (2000)**, *Làng văn hóa ở đảo Hà Nam*, báo Quảng Ninh thứ bảy số ra ngày 22/1/2000, Quảng Ninh
13. **Lê Cương (2006)**, *Hát đúm ở Hà Nam kết thừa và phát huy truyền thống văn nghệ dân gian*, báo Quảng Ninh thứ bảy
14. **Phan Đại Doãn (2006)**, *Làng Việt đa nguyên và chặt*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội
15. **Đào Bá Đậu, Bế Viết Đăng, Bùi Xuân Đính, Diệp Đình Hoa, Lê Văn Mỹ, Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Thúy Phi, Đoàn Đình Thi, Bùi Thiết (1990)**, *Tìm hiểu làng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội

- 16. Bùi Xuân Đính (1998),** *Hương ước quản lý làng xã* , Nxb Hà Nội, Hà Nội
- 17. Bùi Xuân Đính (2004),** *Về số lượng "Tiên công" ở khu Hà Nam (huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh) qua một số tài liệu Hán Nôm*, Tạp chí Hán Nôm số 5, Hà Nội
- 18. Bùi Xuân Đính (2008),** *Hành trình về làng Việt cổ*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội
- 19. Nguyễn Hải Kế (1996),** *Một làng Việt Nam cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ: tìm hiểu cấu trúc kinh tế - xã hội*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
- 20. Vũ Ngọc Khánh biên soạn (2002),** *Thành hoàng Việt Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội
- 21. Vũ Ngọc Khánh chủ biên (2013),** *Làng văn hóa cổ truyền Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội
- 22. Vũ Khiêu (ch.b), Nguyễn Hồng Phòng Nguyễn Văn Ái (2002),** *Địa chí Quảng Ninh tập 1, 2, 3*, Nxb Thế giới, Hà Nội
- 23. Tống Khắc Hải (1995),** *Người Yên Hưng đồ đạc thời xưa*, báo Quảng Ninh thứ bảy số 4138, Quảng Ninh
- 24. Mai Văn Hải, Phan Đại Doãn (2000),** *Quan hệ dòng họ ở châu thổ sông Hồng qua làng Đào Xá và Tứ Kỳ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội
- 25. Văn Hạnh (sưu tầm và biên soạn) (2009),** *Văn hóa dòng họ*, Nxb Thời đại, Hà Nội
- 26. Việt Hoa (2004),** *Lễ hội mùa xuân ở Yên Hưng*, báo Quảng Ninh thứ bảy từ số 5620 – 5629, Quảng Ninh
- 27. Bùi Việt Hùng (1999),** *Tình hình sở hữu tư nhân về ruộng đất của một số làng xã thuộc huyện Yên Hưng (Quảng Ninh) từ cuối XIX – đầu XX*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 306,
- 28. Phan Huy Lê (2011),** *Lịch sử Thăng Long – Hà Nội tập 1*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
- 29. Phan Huy Lê (2011),** *Tìm về nguồn cội*, Nxb Thế giới, Hà Nội
- 30. Ngô Vi Liễn (1999),** *Tên làng xã và địa dư các tỉnh ở Bắc Kỳ*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội
- 31. Vũ Duy Mền (2006),** *Tìm lại làng Việt xưa*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội

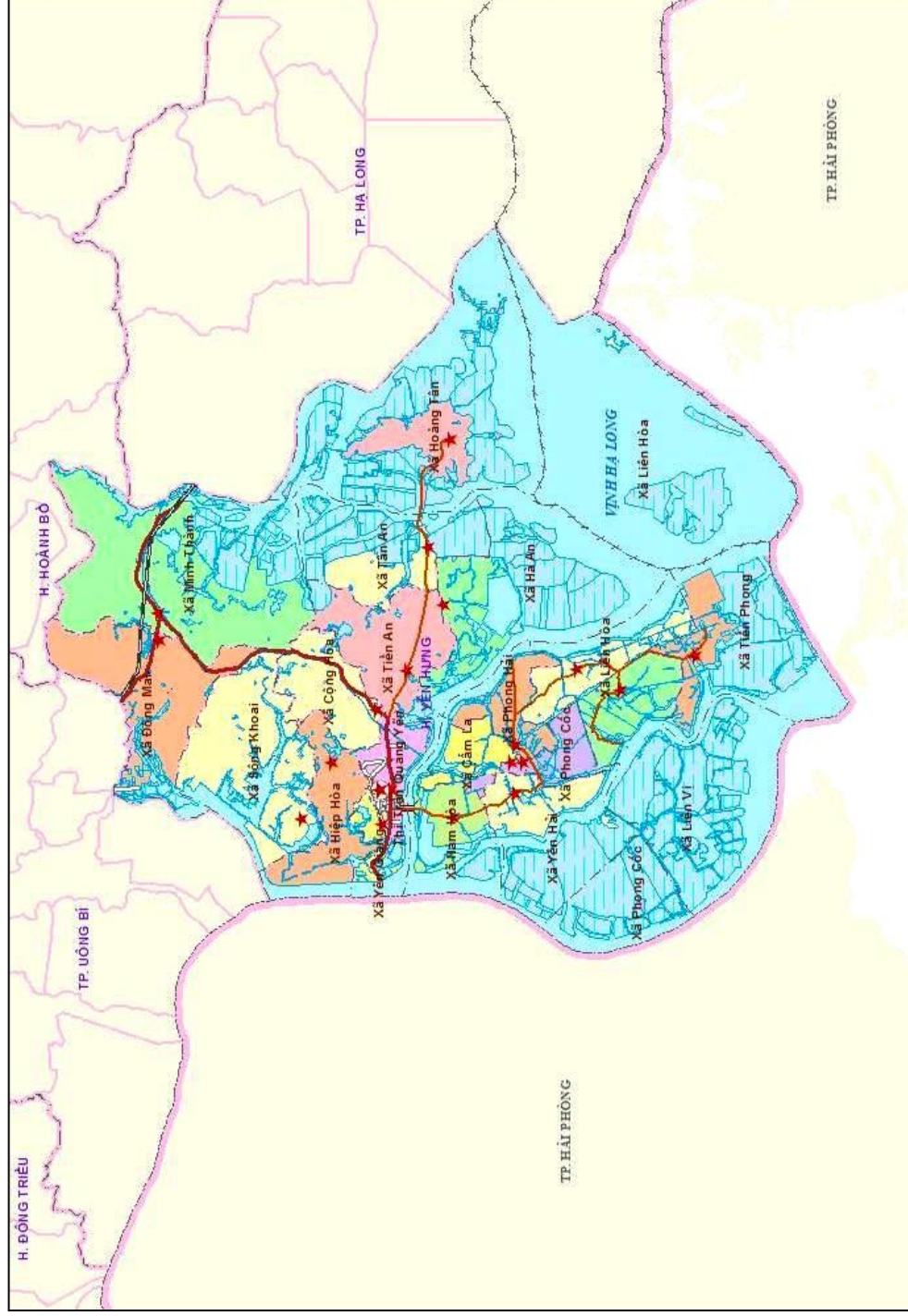
- 32.Vũ Duy Mền, Hoàng Minh Lợi (2001),** *Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam với luật Kanto Nhật Bản: XVII – XIX*, Nxb Viện sử học, Hà Nội
- 33.Vũ Duy Mền (2010),** *Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
- 34.Trần Minh (2004),** *Phong tục cưới đêm ở Hà Nam (Yên Hưng)*, Báo Quảng Ninh số ra ngày 21/8/2004, Quảng Ninh
- 35.Nguyễn Quang Ngọc (1993),** *Một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII – XIX*, Hội sử học, Hà Nội
- 36.Nguyễn Quang Ngọc chủ biên (1993),** *Cơ cấu xã hội trong quá trình phát triển của lịch sử Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
- 37.Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên) (2011),** *Đô thị Quảng Yên : Truyền thống và định hướng phát triển*, Nxb Thế giới, Hà Nội
- 38.Phạm Đăng Nhật, Ngô Đức Thịnh, Nguyễn Xuân Kính, Lê Văn Ký, Lê Trung (1994),** *Lễ hội cổ truyền*, Nxb Hội khoa học xã hội, Hà Nội
- 39.Nguyễn Vinh Phúc (2004),** *Phố và đường Hà Nội*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội.
- 40.Lê Đồng Sơn (2008),** *Văn hóa Yên Hưng: Lịch sử hình thành và phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
- 41.Lê Đồng Sơn (2008),** *Văn hóa Yên Hưng: di tích, văn bia, câu đối, đại tự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
- 42.Lê Hồng Sơn (1993),** *Lễ hội Tiên công ở đảo Hà Nam (Yên Hưng)*, Báo Quảng Ninh thứ bảy số ra ngày 2/1/1993, Quảng Ninh
- 43.Đoàn Tế, Lê Sơn (1996),** *Bia chia ruộng đất thời Lê ở Yên Hưng: tổng kiểm kê di tích văn hóa và danh lam thắng cảnh toàn tỉnh*, báo Quảng Ninh thứ bảy số ra ngày 3/8/1996 trang 5, Quảng Ninh
- 44.Nhất Thanh (1991),** *Đất lề quê thói – Phong tục Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội
- 45.Bùi Thiết (1993),** *Từ điển lễ hội Việt Nam*, Nxb Văn hóa, Hà Nội
- 46.Trương Thìn (2005),** *Hương ước xưa và quy ước làng văn hóa nay*, Nxb Lao động, Hà Nội

- 47. Ngô Đức Thịnh (chủ biên) (2000), Văn hóa dân gian làng biển**, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội
- 48. Vũ Hữu Thịnh (1996), Bơi chải vào lễ hội Hạ điền ở làng Phong Cốc**, báo Quảng Ninh thứ bảy năm 1996, Quảng Ninh
- 49. Hồ Đức Thọ, Dương Văn Vương (1999), Lễ làng Việt Nam**, Nxb Hà Nội, Hà Nội
- 50. Hoàng Đạo Thủy (2004), Phố phường Hà Nội xưa**, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
- 51. Dương Phương Toại (2001), Hồ Mạch – di tích khởi lập nghiệp ở vùng quê Hà Nam**, Tạp chí Quảng Ninh hằng tháng số 11 năm 2001, Quảng Ninh
- 52. Dương Phương Toại (2007), Tục ra cỗ họ ở Hà Nam – Yên Hưng**, Báo Quảng Ninh thứ bảy
- 53. Vũ Văn Tú (2010), Tín ngưỡng phồn thực trong lễ hội dân gian của người Việt ở châu thổ Bắc Bộ**, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
- 54. Lê Thị Tuyết (2014), Sự biến đổi của lối sống làng xã vùng châu thổ Bắc Bộ (Qua nghiên cứu trường hợp làng Cự Đà, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, Hà Nội)**, luận án tiến sỹ, Hà Nội
- 55. Trần Từ (1984), Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ**, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
- 56. Viện Xã hội học (2000), Sự biến đổi của làng xã ở Việt Nam ngày nay ở Đồng bằng sông Hồng.**
- 57. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2001), Địa chí Quảng Ninh tập 1**, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- 58. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2002), Địa chí Quảng Ninh tập 2**, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- 59. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2003), Địa chí Quảng Ninh tập 3**, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- 60. Trần Quốc Vượng (ch.b), Tô Ngọc Thanh, Nguyễn Chí Bền (1997), Cơ sở văn hoá Việt Nam**, Nxb Giáo dục, Hà Nội
- 61. Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán (2004), Hà Nội nghìn xưa**, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội

- 62.***Mai gia thọ lễ - phong tục ma chay cưới xin của người Việt*, Nxb Thời đại, Hà Nội, năm 2000
- 63.***Nghị quyết số 100/NQ-CP của Chính phủ: Về việc thành lập thị xã Quảng Yên và thành lập các phường thuộc thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh*, <http://www.chinhphu.vn/> (truy cập ngày 1/5/2015)
- 64.****Tộc gia Vũ Đại**, *Gia phả họ Vũ Đại*
- 65.****Tộc gia Vũ Trọng**, *Gia phả họ Vũ Trọng*
- 66.****Tộc gia Nguyễn Hữu**, *Gia phả họ Nguyễn Hữu*

PHỤ LỤC

Bản đồ thị xã Quảng Yên - Quảng Ninh



(Nguồn: Atlas Quảng Ninh)

Phục dựng lễ Hạ Điền đình Cốc năm 2013



(Nguồn: tác giả sưu tầm)

Phục dựng hội Boi chải trong lễ Hạ Điền đình Cốc năm 2013



(Nguồn: tác giả sưu tầm)

Lễ vật của con cháu họ Bùi trong nhà thờ họ ngày Chạp tổ



(Nguồn: tác giả sưu tầm)

Cổng nhà thờ họ Nguyễn
xã Phong Cốc



(Nguồn: tác giả chụp ngày 6/2/2015)

Cổng nhà thờ họ Vũ Trọng
xã Phong Cốc



(Nguồn: tác giả chụp ngày 6/2/2015)

Hai cụ thượng trước bàn thờ gia Tiên trong ngày lễ Tiên công mừng 6 tháng Giêng



(Nguồn: tác giả sưu tầm)

Hai cụ thượng làm lễ cúng tổ tại nhà thờ họ trước khi được rước lên miếu



(Nguồn: tác giả sưu tầm)

Đoàn rước cụ thượng lên Miếu Tiên Công, sáng mừng 7 tháng Giêng 2014



(Nguồn: tác giả sưu tầm)

Chủ tế tại miếu Tiên công trước giờ các cụ thượng làm lễ Tiên công 2014



(Nguồn: tác giả sưu tầm)

Cụ thượng trên võng đào tới miếu Tiên Công



(Nguồn: tác giả sưu tầm)

Hai cụ thượng trong lễ đầu vật



(Nguồn: tác giả sưu tầm)

Diễn ca khởi nghiệp

Kể từ đời Lê Thái Tông
Muôn dân hội tụ bệ rồng nguy nga
Nước non vận mở thái hòa
Bốn phương lạc nghiệp câu ca thanh bình
Chiếu hoa ban xuống dân lành
Di cư mở đất xây thành Thăng Long
Nhân dân nô nức khắp vùng
Rủ nhau chung sức chung lòng di cư
Tìm nơi sáng nghiệp khai cơ
Ra đi gìn giữ cõi bờ nước non
Tiền nhân quê ở Kim Liên
Gia phong khang thái thảo hiền văn chương
Nếp nhà canh cửi thư hương
Kẻ thông thạo lược, người tường văn thơ
Đều mong xây dựng cơ đồ
Thao tay chài lưới, thạo nghề điền viên
Bạn bè khoa cử bút nghiên
Cung nhau rủ bạn sắm thuyền ra đi
Lần theo sông Nhị, sông Trì
Kinh Thầy, Đá Bạc, xuống vùng An Bang
Sông Rừng nước giặc gió Nam
Nam biên Đằng hải, Bắc thành Tiên Sơn
Hội phường bàn việc đặt tên
Nhất hô bá ứng lập phường Bồng Lưu
Nhờn nhờ tay lái tay chèo
Vào ngòi ra bể sớm chiều thênh thang
Tháng ngày gieo lưới chài quăng
Sông Chanh, sông Tráp, sông Đằng, Bình Hương
Bãi rừng bát ngát mệnh mông

Phù sa một dải phía Đông Bạch Đằng
Gò cao, đượng, đồng, đất bằng
Ra vào thuận tiện xem chừng nước non
Đêm mưa tiếng ếch kêu ran
Chắc rằng tụ hội nước non nơi này
Bàn phương bàn việc định ngày
Tìm xem nước ngọt nơi đây thế nào
Sương mai kẻ cuộc người đào
Nước tuôn trong vắt ngọt ngào mừng vui
Hân hoan hể hả nói cười
Trai vui sức vật, gái vui hát hò
Cùng nhau xây dựng cơ đồ
Đắp đê lấn biển đào hồ phát cây
Tục truyền Hồ Mạch là đây
Trai hăng chài lưới, gái say ruộng vườn
Trải bao gian khổ nước non
Lập thành làng xóm, họ đường từ đây
Ruộng đồng thẳng cánh cò bay
Cầu Thông, cửa Lũy, Cổng Tây, Cung Đường
Ba Làng, Vườn Mía, Cầu Mương
Chợ phiên tấp nập, xóm vườn đông vui
Nước ngon hồ hẹn tình người nhớ nhung
Cầm La, Phong Cốc, Yên Đông
Ba làng khác xóm nhưng chung một phường
Trải bao biến cố phi thường
Biển khơi có bến, có phường, có dân
Khắp vùng bể lặng sóng yên
Chài giăng, lưới thả khắp miền Hải Đông
Lê triều vua ngự Thánh Tông
An Bang tụ hội Tiên công họp bàn
Tiên công nhất trí đồng lòng

Sớ dăng lập ấp khai canh cùng làm
Quy mô mở rộng khai hoang
Phân ra ranh giới rõ ràng phân minh
Xóm thôn, cầu cống, miếu đình
Sông ngòi, đường xá, điểm canh trong vùng
Thế là thập thất Tiên công
Mở mang bờ cõi ruộng đồng bao la
Nguyễn năm, Vũ bốn, Lê hai
Một Ngô, một Phạm, hai Bùi, hai Dương
Nhọc nhằn dãi nắng dầm sương
Phong ba bão táp kiên cường xông pha
Yên Đông, Phong Cốc, Cẩm La
Xưa phường nay xã tên là Bồng Lưu
Cho nên con cháu về sau
Gặp khi tai biến giúp nhau sẵn sàng
Kể từ Hồng Đức chiếu ban
Hai ông Trà Lũ, họ Hoàng cùng ban
Trở thành thập cửu Tiên công
Tăng dân hiệp lực đẩy đồng thêm ra
Yên Đông, Phong Cốc, Cẩm La
Hợp thêm Trung Bản xã là Phong Lưu
Cùng chung vườn ruộng thuế sưu
Trai bảo gián khó đói nghèo có nhau
Công ơn sáng lập cao sâu
Lập thành miếu Vũ đời sau tôn sùng
Miếu La thập thất Tiên Công
Miếu Trung nhị vị Nông, Nênh họ Hoàng
Bốn thôn chung miếu riêng làng
Thần tự, Phật tự, Thành hoàng cũng riêng
Đến ngày mừng bảy tháng Giêng
Cùng nhau mở hội lưu truyền tế khảo

Tám mươi thọ lão tuổi cao
Rước lên châu tổ dự vào miếu chung
Nhân dân nô lực khắp vùng
Kéo về dự hội Tiên Công tung bùng
Tin vui lòng lấy xa gần
Cùng về tụ hội xuân vui rợp người
Hân hoan chào hỏi nói cười
Miếng trâu đỏ thắm tính người thiết tha
Chiều từ thành Thái Ban ra
Lập thành tứ xã gốc là tứ thôn
Cầm La, Phong Cốc, Yên Đông
Họp cùng Trung Bản phân quân ruộng vườn
Nghĩa tình chẳng quản thiệt hơn
Gần xa, tốt xấu dưới trên thuận lòng
Rõ ràng minh bạch công tự
Đê điều, cầu cống mỗi phần tách riêng
Nhân đinh mười tám trở lên
Tính dân nội ngoại dưới trên hai ngàn
Điền canh thổ trạch công riêng
Tính ra mới được bốn nghìn mẫu dư
Tách riêng ruộng đất đền từ
Tách phần hương hỏa phụng thờ tổ tiên
Quân phân điền sản dưới trên
Thành hai mươi bốn phần điền bằng nhau
Cầm La ba xuất phần đầu
Ba phần Trung Bản nhận sau tức thì
Yên Đông dân số thứ nhì
Nhận về tất cả chu vi sáu phần
Phong Cốc đông nhất số dân
Nhận về tất cả số phần mười hai
Phân chia ruộng đất xong xuôi

Phân chia đền miếu từng nơi phụng thờ
Phân chia Phật tự thần từ
Chỉ còn chung một miếu thờ Tiên Công
Miếu La, Văn chỉ, miếu Trung
Vu Linh, Hồ Mạch, chùa Đồng, miếu Tây
Giang sơn gấm vóc từ đây
Đất thơm cò đậu rậm cây vui vườn
Lưu Khuê, Quỳnh Biểu, Vị Dương
Vị Khê, Hải Yến, Làng Hương quai vòng
Núi liền Nam, Bắc, Đông, Tây
Trở thành 10 xã trong vùng Hà Nam
Tin truyền vui khắp bốn làng
Tiên Công được sắc đồn vang xa gần
Khai canh thập cửu tiên công
An Hưng tụ hội ba làm sắc phong.
Bốn làng mở hội Tiên Công
Tin vui lòng lấy khắp vùng gần xa
Gái trai khăn lượt áo là
Yên Đông, Phong Cốc kéo cờ ra quân
Cầm La, Trung Bản đồ thờ
Kiệu bành, hương án, quạt thờ, trống chiêng
Sau ngày mừng bảy tháng Giêng
Sắc từ đường tỉnh Quảng Yên rút về
Cờ bay ngũ sắc chinh tề
Quân cờ nữ tướng chinh tề hai bên
Phường chèo ngũ lão bát tiên
Nam thanh chúc kích rước liền nổi sau
Hương án trước, kiệu bành sau
Lọng vàng, tàn tía, rước chầu dưới trên
Trống chiêng nổi hiệu tam nghiêm
Cà vằn, nãi bạt thổi lên song vằn

Tổng tam nghiêm, nhạc bát âm
Tiền tam, hậu nhị bước chân nhè nhàng
Hương thần kỳ lão hai làng
Lọng xanh, tía tán từng hàng theo sau
Tráp đèn, điệu giống, hộp trầu
Lung đeo hộp tráp, theo hầu trang nghiêm
Đường quan dải đất chật lèn
Tiền hô hậu ứng, loa truyền uy nghi
Miếu đường câu đối hoành phi
Tam sanh, ngũ quả, lễ nghi, hương trầm
Trống tam nghiêm, nhạc bát âm
Áo xiêm chỉnh tề hương thân tế chầu
Chọi gà, đánh vật, chọi trâu
Cờ người, bài điếm đua nhau thi tài
Giải trai hát đúm vòng ngoài
Non thề hẹn biển tình người thiết tha
Hội tan ai nấy về nhà
Ngày xuân hẹn ước đậm đà niềm vui
Tháng giêng mở hội xong rồi
Trai vui chài lưới, gái vui ruộng đồng
Bốn mùa xuân hạ thu đông
Nhà vui lúa tốt, thuyền vui cá đầy
Quê hương thịnh vượng từ đây
Phong lưu xã tắc, tràn đầy nở hoa
Công ơn sáng nghiệp bao la
Tháng giêng mừng bảy miếu La phụng thờ
Nhớ ơn đáp đập be bờ
Nhớ công trúc hải bao giờ cho quên
Cháu con sinh hóa muôn nghìn
Ruộng vườn cùng cấy, lưới thuyền bán buôn
Kinh thành phúc địa non yên

Bao la đăng hải trái miền trùng dương
Nước non có bởi tự nguồn
Cây xanh bởi gốc được vun tưới đều
Ngọt bùi dù có bao nhiêu
Đừng sao quên lãng những ngày đắng cay
Hiển vinh phú quý sau này
Đừng nên quên hết những ngày gian truân
Tháng giêng mừng bầy đầu xuân
Là ngày hội Miếu Tiên công cổ truyền
Phong Lưu cội rễ Kim Liên
Nở hoa kết trái khắp miền gần xa
Phong Lưu cảm tú sơn hà
Văn tài, vũ lược ông cha nổi truyền
Cần cù chăm chỉ điền viên
Siêng năng học tập, luyện rèn văn chương
Kiên trung, dũng cảm, ngoan cường
Thanh tao, đức độ, thân thương, nghĩa tình
Nước non hội ngộ thanh bình
Phong Lưu hoa nở đầy đường ngát hương
Nhiều điều phủ lấy giá gương
Cùng chung một cõi, cùng nguồn mà ra
Mấy lời truyền tụng nô nôm na
Tiên công sáng nghiệp nở hoa muôn đời

Nguồn:[40]